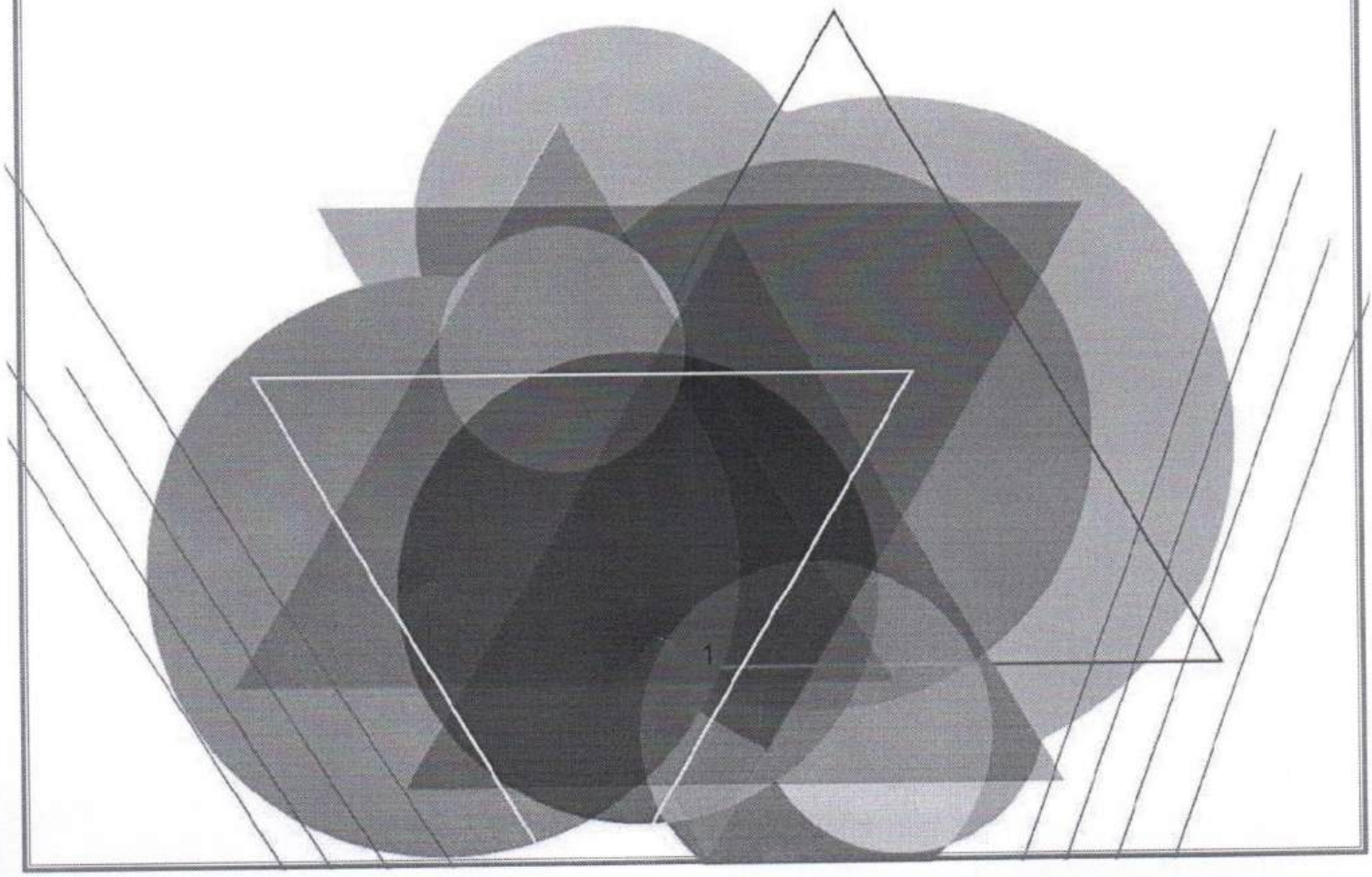
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
DONGPHU RUBBER JOINT STOCK COMPANY

Ấp Thuận Phú 1, Xã Thuận Lợi, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2025



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025

MỤC LỤC

1. Thông tin chung 1

1.1. Thông tin khái quát 1

1.2. Quá trình hình thành và phát triển 1

1.3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh 2

1.4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy 4

1.5. Định hướng phát triển 7

1.6. Các yếu tố rủi ro 8

2. Tình hình hoạt động trong năm 10

2.1. Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2025 10

2.2. Tổ chức nhân sự 11

2.3. Các chính sách với người lao động 16

2.4. Tình hình thực hiện dự án đầu tư 18

2.5. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu 18

2.6. Cơ cấu cổ đông thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu 22

2.7. Báo cáo tác động liên quan tới môi trường và xã hội 23

3. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc 26

3.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 26

3.2. Tình hình tài chính 27

3.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý 29

3.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai 30

3.5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán 32

3.6. Báo cáo về trách nhiệm đối với môi trường và xã hội 32

4. Đánh giá của hội đồng quản trị về hoạt động của công ty 33

4.1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội 33

4.2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty 33

4.3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị 33

5. Báo cáo quản trị Công ty 34

5.1. Hội đồng quản trị 34

5.2. Ban Kiểm soát 54

5.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát 56

6. Báo cáo tài chính 63

6.1. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán 63

6.2. Báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã kiểm toán 63

1. Thông tin chung

1.1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch	:	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
Tên tiếng anh	:	DONGPHU RUBBER JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt	:	DORUCO
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh & đăng ký thuế	:	3800100376 Đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 02/08/2025 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai cấp.
Vốn điều lệ	:	868.859.320.000 VNĐ
Vốn chủ sở hữu	:	3.234.975.168.902 VNĐ tại ngày 31/12/2025
Địa chỉ	:	Ấp Thuận Phú 1, Xã Thuận Lợi, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại	:	0271 3819 786
Fax	:	0271 3819 620
Website	:	www.Doruco.com.vn
Mã cổ phiếu	:	DPR
Logo	:	

1.2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là tiền thân Đồn điền Thuận Lợi của Công ty Michelin-Pháp, được hình thành vào khoảng tháng 6 năm 1927

Năm	Sự kiện
21/05/1981	Công ty Cao su Đồng Phú trực thuộc Tổng Cục Cao su Việt Nam.
13/11/2006	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ra quyết định số 3441/QĐ-BNN-ĐMDN chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty Cao su Đồng Phú thành Công ty Cổ phần.

Năm	Sự kiện
28/12/2006	Công ty cao su Đồng Phú thành Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4403000069 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.
30/11/2007	Cổ phiếu Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM; Mã chứng khoán là DPR; Số lượng 40 triệu cổ phiếu, vốn điều lệ 400 tỷ đồng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.
Tháng 05/2010	Thay đổi đăng ký kinh doanh lần 3 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú với mã số doanh nghiệp là 3800100376, số lượng 430 triệu cổ phần, vốn điều lệ lên 430 tỷ đồng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.
12/07/2018	Thay đổi lần 09 do thay đổi người đại diện theo pháp luật và bổ sung ngành nghề kinh doanh.
Năm 2021	Trong tháng 6/2021, DPR đã hoàn thành bán toàn bộ 2.875.210 cổ phiếu quỹ với tổng thặng dư vốn từ đợt bán cổ phiếu quỹ là 44,718 tỷ đồng.
Năm 2023	Tháng 04/2023, Doruco đã phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu DPD, nâng vốn điều lệ của Công ty lên hơn 434 tỷ đồng. Tháng 09/2024, Doruco phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ tăng 1:1, nâng vốn điều lệ lên hơn 868 tỷ đồng.
Năm 2024	Ngày 24/06//2024, Doruco thông qua Quyết định số 90/QĐ-HĐQTTCSĐP về việc giải thể Bệnh viện Đa Khoa Cao su Đồng phú.
Năm 2025	Ngày 28/10/2025, Doruco thông qua Quyết định số 188/QĐ-HĐQTCSĐP về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh chế biến gỗ.

1.3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

1.3.1. Ngành nghề kinh doanh

1. Trồng cây ăn quả

2. Trồng cây cao su

Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su

3. Trồng cây gia vị, cây dược liệu

4. Trồng cây lâu năm khác

5. Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm

6. Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm

7. Chăn nuôi trâu, bò

8. Hoạt động dịch vụ trồng trọt

9. Hoạt động dịch vụ chăn nuôi

10. Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch

11. Xử lý hạt giống để nhân giống

12. Trồng rừng và chăm sóc rừng

Chi tiết: Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng.

13. Khai thác lâm sản khác trừ gỗ

14. Chế biến và bảo quản rau quả

15. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ

16. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác

17. Sản xuất đồ gỗ xây dựng

18. Sản xuất bao bì bằng gỗ

19. Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện

20. Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

Chi tiết: Công nghiệp hoá chất phân bón

21. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế

22. Xây dựng nhà để ở

23. Xây dựng nhà không để ở

Chi tiết: Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp.

24. Xây dựng công trình đường bộ

25. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình

Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và nội thất tương tự

26. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán gỗ cao su

27. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu mủ cao su các loại; Xuất nhập khẩu sản phẩm từ gỗ cao su và gỗ rừng trồng

28. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

29. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh địa ốc

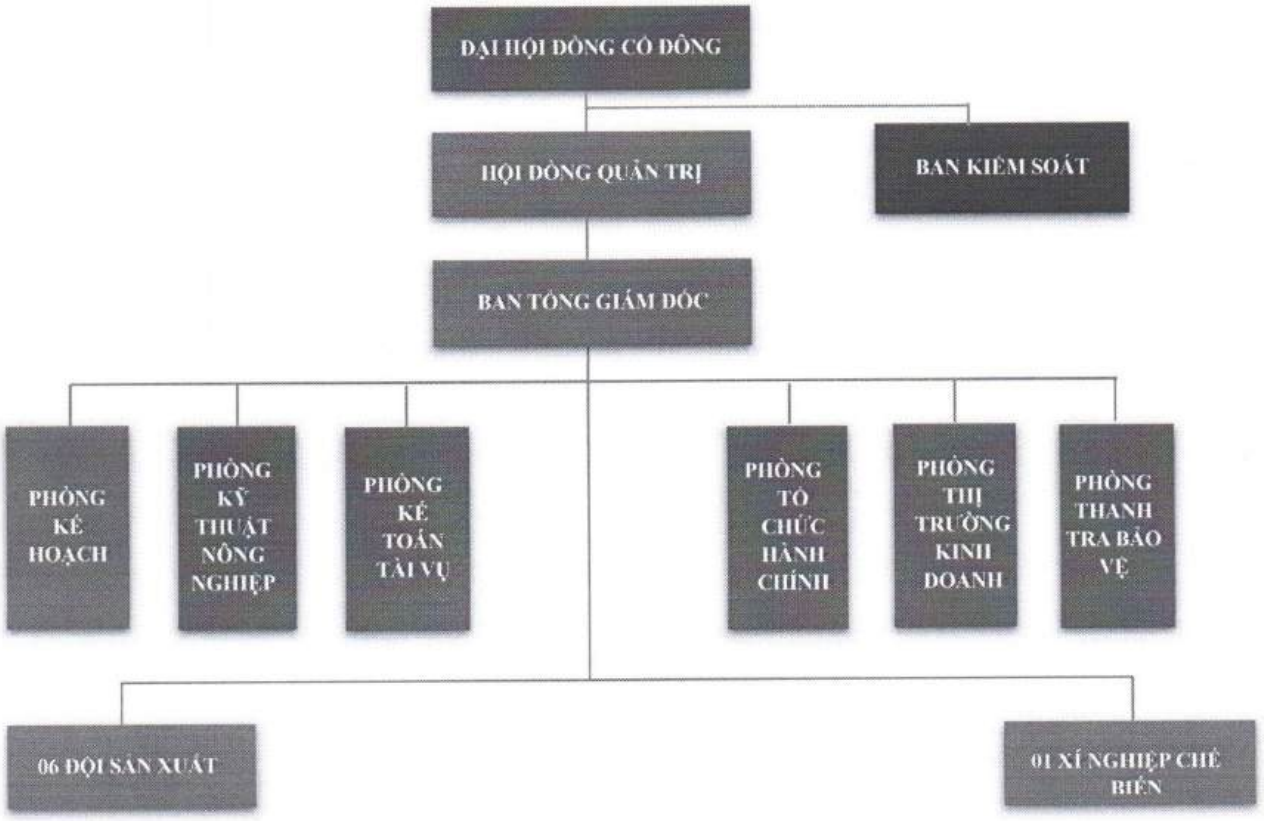
1.3.2 Địa bàn và thị trường hoạt động kinh doanh

- Trụ sở chính: Ấp Thuận Phú 1, Xã Thuận Lợi, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
  - CTCP Cao su Đồng Phú có địa bàn hoạt động tại các tỉnh thành ở Việt Nam và Campuchia như: Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Lâm đồng và tỉnh Kratie (Vương quốc Campuchia).
- Các thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của công ty: Hàn Quốc, Cộng hòa Liên Bang Nga, EU, USA với các sản phẩm chất lượng cao, đồng đều và ổn định. Nổi bật trong đó là các sản phẩm:
  - SVR 10 chuyên cung cấp cho hãng lốp xe Belshina - Cộng hòa Liên Bang Nga.
  - SVR 3L: được ưa chuộng tại thị trường Hàn Quốc để làm băng keo, đế giày.
  - Latex HA/ LA: được ưa chuộng tại EU và USA để làm các sản phẩm cao cấp do không chứa TMTD - một chất bảo quản thường dùng gây dị ứng da.
- Công ty không phân loại doanh thu, lợi nhuận theo từng thị trường, …

1.4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy

1.4.1 Mô hình quản trị

Mô hình quản trị tại Công ty bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị. Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc.



Đại hội đồng cổ đông: (ĐHĐCĐ) là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. ĐHĐCĐ thường niên được tổ chức mỗi năm một lần theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Hội đồng quản trị: (HĐQT) là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ. HĐQT của Công ty hiện tại có 05 thành viên.

Ban Kiểm soát: (BKS) là cơ quan trực thuộc ĐHĐCĐ do ĐHĐCĐ bầu ra. Vai trò của BKS là đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và giám sát các hoạt động của Công ty theo quy định pháp luật. BKS của Công ty hiện tại gồm 03 thành viên, hoạt động độc lập với HĐQT và Ban điều hành Công ty.

Ban Tổng Giám đốc: Cơ cấu Ban Tổng Giám đốc Công ty gồm 05 thành viên: 01 Tổng Giám đốc, 03 Phó Tổng Giám đốc và 01 Kế toán trưởng.

- Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất mọi hoạt động của Công ty, có toàn quyền quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty theo quy định trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT và Ban Kiểm soát; chịu sự giám sát của HĐQT và Ban Kiểm soát; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ, HĐQT và pháp luật về việc điều hành hoạt động của Công ty và việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- Phó Tổng Giám đốc là người giúp việc của Tổng Giám đốc trong việc quản lý điều hành một số lĩnh vực hoạt động của Công ty theo sự phân công, uỷ quyền của Tổng Giám đốc, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công, uỷ quyền.
- Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, tài chính của Công ty, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

1.4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý

Các phòng ban chức năng, đội sản xuất, xí nghiệp: Thực hiện công việc theo đúng chức năng, nhiệm vụ được phân công.

Đến thời điểm ngày 31/12/2025, Công ty có 06 phòng ban chuyên môn và 07 đơn vị trực thuộc như sau:

- Văn phòng Công ty: Ấp Thuận Phú 1, Xã Thuận Lợi, Tỉnh Đồng Nai (có 06 phòng ban như 1.4.1)
- Đội sản xuất Cao su An Bình: Xã Phú Giáo, Thành phố Hồ Chí Minh
- Đội sản xuất Cao su Tân Lập: Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai
- Đội sản xuất Cao su Thuận Phú: Xã Thuận Lợi, Tỉnh Đồng Nai
- Đội sản xuất Cao su Tân Hưng: Xã Tân Lợi, Tỉnh Đồng Nai
- Đội sản xuất Cao su Tân Thành: Phường Đồng Xoài, Tỉnh Đồng Nai
- Đội sản xuất Cao su Đắk Nông: Xã Đăk Wil, Tỉnh Lâm Đồng
- Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú: Xã Thuận Lợi, Tỉnh Đồng Nai

Ngày 24/06//2025, DORUCO thông qua quyết định số 90/QĐ-HĐQTTCSĐP về việc giải thể Bệnh viện Đa Khoa Cao su Đồng phú.

Ngày 28/10/2025, Doruco thông qua Quyết định số 188/QĐ-HĐQTCSĐP về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh chế biến gỗ.

1.4.3 Các công ty con, công ty liên kết

Danh sách các công ty con, công ty liên kết tính đến thời điểm 31/12/2025

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
I. CÔNG TY CON					
1	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Thôn 1, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh nệm, gối từ cao su thiên nhiên	180.000	76,83%
2	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie	Ấp Thuận Phú 1, Xã Thuận Lợi, Tỉnh Đồng Nai	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su	900.000	58,37%
3	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	Thôn Bàu Ké, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh hạ tầng, khu công nghiệp, khu dân cư	200.000	51,00%
II. CÔNG TY LIÊN KẾT					
1	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Số nhà 12, ngõ 04 , Đường Xuân Lan, Khu phố Hải Xuân 5, Phường Móng Cái 1, Tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh khách sạn	427.000	5,39%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Thôn Phú Nguyên, Xã Phú Riềng, Tỉnh Đồng Nai	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su	196.832	0,20%
3	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Thôn 2, Xã Ia Tơi, Tỉnh Quảng Ngãi	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su	740.000	10,21%
4	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Số nhà 085, Đường N7, Thuộc tiểu khu đô thị số 3, Phường Cam Đường, Tỉnh Lào Cai	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ	400.000	11,70%
5	Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Bình Phước	Km 72+000, Đường ĐT.741, ấp Thuận Hải, Xã	Sản xuất, thương mại và	56.300	11,32%

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
		Thuận Lợi, Tỉnh Đồng Nai	thu phí đường bộ		

1.5. Định hướng phát triển

1.5.1 Các mục tiêu chủ yếu

- Củng cố và khẳng định vị thế của Công ty trên thị trường cao su trong nước và quốc tế, ưu tiên hiệu quả kinh tế mang lại lợi ích cho cổ đông và nhân viên.
- Phát triển bền vững qua chính sách đầu tư tập trung vào ngành nghề cốt lõi, nâng cấp hệ thống sản xuất, cải tiến chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm để đáp ứng nhu cầu khách hàng, tạo lợi thế cạnh tranh.
- Triển khai tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất và an toàn sản xuất gắn với bảo vệ môi trường, duy trì hệ thống quản lý tích hợp ISO.
- Linh hoạt trong việc bố trí và sử dụng nguồn lực để phù hợp với thị trường trong từng giai đoạn.
- Tập trung vào phát triển nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ nhân viên có chuyên môn cao, năng động và nhiệt huyết, đồng hành cùng Công ty.
- Đảm bảo cân đối lợi ích của cổ đông, doanh nghiệp và người lao động, xây dựng văn hóa công ty và môi trường làm việc ổn định, đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.
- Tăng cường công tác giám sát của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Kiểm toán nội bộ nhằm đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả tài chính mang lại lợi ích thiết thực cho cổ đông.
- Thực hiện mục tiêu trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường thông qua sản xuất xanh và áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về quản lý môi trường và lao động, hướng tới phát triển bền vững và tạo ra giá trị lâu dài cho Công ty và cộng đồng.

1.5.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Chủ động nắm bắt cơ hội, vượt qua các khó khăn và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẵn có để phát triển bền vững.
- Áp dụng công nghệ hiện đại vào quá trình sản xuất và kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động đáp ứng nhu cầu ngày càng khắc khe của thị trường.
- Tiếp tục nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mới, ứng dụng kỹ thuật cao vào hoạt động trồng trọt, giúp giảm thời gian và chi phí chăm sóc cây trồng.
- Đăng ký làm chủ đầu tư, đồng thời là nhà đầu tư các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các dự án điện mặt trời trên đất cao su thuộc Công ty quản lý khi được cơ quan có thẩm quyền quy hoạch, chấp thuận theo quy định.
- Triển khai các giải pháp tiết kiệm chi phí, đồng thời tăng cường hiệu quả sản xuất và đảm bảo chất lượng sản phẩm.
- Chủ động tham gia vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, từng bước số hóa quy trình sản xuất, quản lý để nâng cao năng suất và cạnh tranh.
- Thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo và huấn luyện cho cán bộ công nhân viên, nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân viên.

- Chú trọng công tác lương thưởng, chế độ đãi ngộ để đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần ổn định cho người lao động, góp phần vào sự phát triển chung của Công ty.

1.5.3 Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, tuân thủ đầy đủ quy định về bảo vệ tài nguyên môi trường trong quá trình sản xuất.
- Chú trọng công tác bảo vệ môi trường tại nhà máy chế biến mủ cao su theo đề án được kiểm tra và đánh giá tốt bởi Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Hướng tới phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, không gây tác động xấu đến các hệ sinh thái khác.
- Kinh doanh vườn cao su tuân thủ pháp luật, thực hiện nghĩa vụ xã hội, bảo vệ quyền lợi người lao động và duy trì mối quan hệ tốt với cộng đồng địa phương.
- Tạo việc làm cho hàng nghìn lao động tại Việt Nam và Campuchia, liên kết với trạm y tế địa phương để chăm sóc sức khỏe cho cán bộ công nhân viên và người lao động.
- Tổ chức các hoạt động tình nguyện, hỗ trợ nhà ở cho công nhân khó khăn và giúp đỡ gia đình công nhân có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, ...
- Tham gia cùng chính quyền địa phương xây dựng nông thôn mới, hỗ trợ cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi xã hội.
- Cải thiện môi trường làm việc, đảm bảo an toàn và sức khỏe cho người lao động.

1.6. Các yếu tố rủi ro

Rủi ro kinh tế

Năm 2025, nền kinh tế toàn cầu dù có dấu hiệu phục hồi nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro khi các yếu tố địa chính trị, biến đổi khí hậu và xu hướng phát triển xanh tiếp tục tác động mạnh đến chuỗi cung ứng và hoạt động thương mại quốc tế. Lạm phát tuy hạ nhiệt nhưng chưa thực sự ổn định, trong khi mặt bằng lãi suất vẫn duy trì ở mức cao tại nhiều nền kinh tế lớn, ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu thụ, đặc biệt là các ngành sử dụng cao su như ô tô, xây dựng và sản xuất công nghiệp. Bên cạnh đó, yêu cầu ngày càng khắt khe về tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường và truy xuất nguồn gốc tại các thị trường xuất khẩu lớn, đặc biệt là Liên minh Châu Âu (EU), tiếp tục tạo áp lực đáng kể lên ngành cao su.

Đáng chú ý, Quy định chống phá rừng của EU (EUDR) dự kiến có hiệu lực từ năm 2026 sẽ đặt ra yêu cầu cao hơn đối với các doanh nghiệp trong việc minh bạch hóa chuỗi cung ứng và đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn phát triển bền vững. Điều này làm gia tăng chi phí đầu tư, chi phí tuân thủ và rủi ro mất thị trường đối với các doanh nghiệp chưa đáp ứng kịp thời các yêu cầu mới.

Trong bối cảnh đó, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú cũng chịu tác động trực tiếp từ các biến động kinh tế vĩ mô và xu hướng thị trường, bao gồm rủi ro suy giảm nhu cầu, biến động giá bán, gia tăng chi phí sản xuất và áp lực tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế. Đồng thời, sự phụ thuộc vào một số thị trường xuất khẩu chủ lực và biến động khó lường của chuỗi cung ứng toàn cầu tiếp tục là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động và khả năng tăng trưởng của Công ty trong ngắn và trung hạn.

Rủi ro pháp lý

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là một doanh nghiệp được thành lập và hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam, hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần và được niêm yết tại Sở Giao dịch

Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), do đó Công ty bị chi phối bởi Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thuế và các văn bản pháp luật liên quan. Ngoài ra, công ty còn phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, nguồn nước và các yêu cầu kỹ thuật trong trồng trọt cao su.

Công ty có Công ty con là Công ty cổ phần cao su Đồng Phú - Kratie đang hoạt động tại Campuchia, vì vậy ngoài các quy định pháp luật Việt Nam, Công ty còn phải tuân thủ các quy định tại Campuchia, bao gồm các quy định về đất đai, lao động, thuế và chính sách đầu tư nước ngoài. Sự khác biệt về hệ thống pháp luật, cũng như khả năng thay đổi chính sách tại quốc gia sở tại, có thể làm phát sinh các rủi ro liên quan đến thủ tục pháp lý, chi phí tuân thủ và hiệu quả đầu tư.

Hiện nay các văn bản pháp luật, các chính sách liên tục được đổi mới để phù hợp với nền kinh tế chung. Do đó, Doruco luôn phải thường xuyên theo dõi, cập nhật vào Điều lệ, các quy chế, quy định của Công ty, để kịp thời áp dụng các quy định mới, đảm bảo tuân thủ pháp luật nhằm phòng ngừa rủi ro về pháp lý và giúp cho Công ty hoạt động ổn định.

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tự nhiên

Ngành kinh doanh nông nghiệp luôn gắn liền với thiên nhiên, vì vậy điều kiện thời tiết thay đổi, dịch bệnh, thiên tai, hạn hán, bão lụt, hỏa hoạn và các yếu tố tự nhiên khác luôn tiềm ẩn và có thể gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Vì vậy, hiện tượng thời tiết cực đoan kéo dài sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của cây cao su.

Để giảm thiểu tác động của rủi ro tự nhiên, công ty đang triển khai các biện pháp chuyên môn hóa quy trình sản xuất và đẩy mạnh thị phần trái cây xuất khẩu bền vững nhằm mở rộng quy mô và tối ưu hóa lợi nhuận.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa..

Rủi ro môi trường

Sở hữu các nhà máy cao su tại tỉnh Đồng Nai, Doruco có trách nhiệm phải bảo vệ môi trường trong các hoạt động của mình. Trong ngành chế biến cao su, nếu nước thải không được xử lý đúng cách thì nguy cơ gây ô nhiễm là rất lớn, sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái và cuộc sống của người dân xung quanh. Vì vậy, với vai trò là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hướng tới mục tiêu bền vững, Doruco luôn ý thức được trách nhiệm đối với môi trường. Trong quá trình hoạt động sản xuất, Công ty luôn tuân thủ các các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, mức tiêu thụ nước cũng như năng lượng điện ở mức vừa phải và các loại phát thải chỉ loại thông thường và ở mức không đáng

kể. Công ty đang trong xu hướng phát triển bền vững nên tất cả các quy trình sản xuất kinh doanh đều đặt vấn đề bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường theo hướng tiên tiến nhất.

Rủi ro khác

Công ty nhận thức rõ về những rủi ro không kiểm soát được như dịch bệnh, thiên tai, cháy nổ, và đặc biệt là trong mùa lá rụng của cây cao su (khoảng cuối tháng 1 đến tháng 5), khi mật độ lá khô tăng cao, tăng khả năng xảy ra hỏa hoạn trong vườn cây cao su. Để giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp như thường xuyên kiểm tra, bảo trì hệ thống, và đảm bảo thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy.

Công ty cũng đã tham gia mua bảo hiểm cho hàng hoá và tài sản theo đúng quy định, nhằm đảm bảo rằng trong trường hợp có sự cố, Công ty có sự hỗ trợ tài chính cần thiết. Điều này không chỉ giúp bảo vệ tài sản của công ty mà còn đảm bảo an toàn cho cộng đồng và môi trường xung quanh.

2. Tình hình hoạt động trong năm

2.1. Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2025

2.1.1 Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

(*) Doruco xây dựng kế hoạch kinh doanh dựa trên báo cáo tài chính riêng

Bảng 2.1. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2024	KH 2025	TH 2025	%TH 2025/ KH 2025	%TH 2025/ TH 2024
Diện tích vườn cây cao su tự khai thác	Ha	5.881	6.089,51	6.089,51	100,00%	103,55%
Sản lượng khai thác	Tấn	11.185	11.338	12.935,21	114,09%	115,65%
Năng suất bình quân	Tấn/ha	1,90	1,86	2,12	113,98%	111,58%
Giá bán bình quân	Triệu đồng/tấn	48,02	45,00	50,68	112,62%	105,54%
Tổng doanh thu	Triệu đồng	946.218	795.915	909.954	114,33%	96,17%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	263.527	262.493	306.469	116,75%	116,30%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	223.964	215.950	252.762	117,05%	112,86%

(Nguồn: Báo cáo tài chính riêng năm 2025)

Trong năm 2025, Công ty đã tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh bám sát các chỉ tiêu được Tập đoàn thoả thuận và Đại hội đồng cổ đông thông qua. Kết quả, các chỉ tiêu chủ yếu đều hoàn thành và vượt kế hoạch, trong đó diện tích vườn cây tự khai thác và diện tích vườn cây kiến thiết cơ bản đạt 100% kế hoạch, diện tích tái canh đạt 100,44% kế hoạch. Sản lượng cao su tự khai thác đạt

12.935,21 tấn, bằng 114,09% kế hoạch, năng suất bình quân đạt 2,12 tấn/ha, bằng 113,98% kế hoạch. Giá bán bình quân đạt 50,677 triệu đồng/tấn, bằng 112,62% kế hoạch. Trên cơ sở đó, tổng doanh thu thực hiện đạt 909.954 triệu đồng, bằng 114,33% kế hoạch, lợi nhuận trước thuế đạt 306.469 triệu đồng, bằng 116,75% kế hoạch, lợi nhuận sau thuế đạt 252.762 triệu đồng, bằng 117,05% kế hoạch. Kết quả trên cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2025 cơ bản thuận lợi, hiệu quả sử dụng vốn được nâng lên, góp phần bảo toàn và phát triển phần vốn của chủ sở hữu tại doanh nghiệp.

Thuận lợi:

Trong năm 2025, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có nhiều yếu tố thuận lợi, cụ thể:

Thứ nhất, công tác quản lý và tổ chức sản xuất ổn định, diện tích vườn cây khai thác và diện tích kiến thiết cơ bản được duy trì đúng kế hoạch, đạt 100%, bảo đảm nền tảng sản xuất ổn định, không phát sinh biến động ảnh hưởng đến quy mô khai thác.

Thứ hai, năng suất vườn cây được cải thiện rõ rệt, đạt 2,12 tấn/ha, bằng 113,98% kế hoạch, là yếu tố quan trọng giúp sản lượng cao su tự khai thác đạt 12.935,21 tấn, vượt 14,09% kế hoạch. Điều này cho thấy hiệu quả công tác chăm sóc, khai thác và tổ chức lao động được nâng cao.

Thứ ba, diễn biến thị trường thuận lợi, giá bán bình quân đạt 50,677 triệu đồng/tấn, vượt 12,62% kế hoạch, tạo điều kiện tăng mạnh doanh thu và lợi nhuận. Đây là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Thứ tư, công tác điều hành sản xuất kinh doanh linh hoạt, tận dụng tốt cả yếu tố nội tại (năng suất) và yếu tố thị trường (giá bán), qua đó tổng doanh thu đạt 909.954 triệu đồng, bằng 114,33% kế hoạch; lợi nhuận trước thuế đạt 306.469 triệu đồng, bằng 116,75% kế hoạch; lợi nhuận sau thuế đạt 252.762 triệu đồng, bằng 117,05% kế hoạch.

Thứ năm, công tác tái canh được thực hiện đúng và vượt kế hoạch, đạt 100,44%, góp phần duy trì chất lượng vườn cây và bảo đảm tính bền vững trong dài hạn.

Khó khăn:

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động của Công ty vẫn còn một số khó khăn, tồn tại như sau:

Thứ nhất, kết quả sản xuất kinh doanh chịu tác động lớn từ yếu tố thị trường, đặc biệt là giá bán mủ cao su. Việc giá bán bình quân vượt kế hoạch là yếu tố thuận lợi, tuy nhiên cũng tiềm ẩn rủi ro nếu thị trường biến động theo chiều hướng bất lợi trong các kỳ tiếp theo.

Thứ hai, cơ cấu hiệu quả phụ thuộc nhiều vào yếu tố bên ngoài, trong đó tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận năm 2025 có phần đóng góp đáng kể từ yếu tố giá bán, do đó tính ổn định dài hạn của kết quả kinh doanh cần tiếp tục được theo dõi và đánh giá.

Thứ ba, chi phí sản xuất và chi phí lao động có xu hướng tăng, có thể tạo áp lực lên hiệu quả tài chính trong các năm tiếp theo nếu không được kiểm soát tốt.

2.2. Tổ chức nhân sự

2.2.1 Danh sách Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Hồ Cường	Tổng Giám đốc
2	Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc
3	Lưu Minh Tuyến	Phó Tổng Giám đốc
4	Nguyễn Quang Vịnh	Phó Tổng Giám đốc
5	Nguyễn Hữu Việt	Phụ trách Kế toán

2.2.2 Sơ yếu lý lịch Ban điều hành

Ông Hồ Cường – Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT

Năm sinh	:	1966
Trình độ chuyên môn	:	Kỹ sư nông học
Quá trình công tác	:	+7/2004 - 11/2004: Phó giám đốc Nông trường Cao su An Bình - CTCP Cao su Đồng Phú. +11/2004 - 2/2008: Giám đốc Nông trường Cao su An Bình - CTCP Cao su Đồng Phú. +2/2008 - 9/2008: Giám đốc Nông trường Cao su Tân Lợi - CTCP Cao su Đồng Phú. +5/2012 - 12/2016: Phó Tổng Giám đốc CTCP Cao su Đồng Phú. +4/2012 - nay: Thành viên HĐQT CTCP Cao su Đồng Phú. +1/2017 - nay: Tổng Giám đốc CTCP Cao su Đồng Phú.
Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác	:	Chủ tịch HĐQT Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	:	3.200 cổ phần, chiếm 0,0037% tổng số cổ phần đang lưu hành
Số cổ phần đại diện sở hữu	:	12.900.000 cổ phần

Ông Huỳnh Trọng Thủy – Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT

Năm sinh	:	1968
Trình độ chuyên môn	:	Kỹ sư nông học
Quá trình công tác	:	+8/1997 - 8/2002: Phó Giám đốc Nông trường Tân Lợi, Công ty Cao su Đồng Phú. +9/2002 - 2/2006: Phó Giám đốc Nông trường Tân Thành, Công ty Cao su Đồng Phú. +3/2006 - 2/2008: Giám đốc Nông trường Tân Lợi, Công ty Cao su Đồng Phú. +5/2017 - nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Cao su Đồng Phú. +6/2021 - nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Cao su Đồng Phú.
Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác	:	Thành viên HĐQT Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie Thành viên HĐQT Công ty CP Cao su Sa Thầy
Số cổ phần sở hữu cá nhân	:	7.000 cổ phần, chiếm 0,0081% tổng số cổ phần đang lưu hành
Số cổ phần đại diện sở hữu	:	4.300.000 cổ phần

Ông Lưu Minh Tuyến – Phó Tổng Giám đốc Công ty

Năm sinh	:	1971
Trình độ chuyên môn	:	Kỹ sư nông học
Quá trình công tác	:	+2006 - 2008: Phó Giám đốc Nông trường Tân Thành Công ty Cao su Đồng Phú. +6/2017 - 5/2019: Trưởng Phòng Kỹ thuật nông nghiệp Công ty cổ Phần Cao Su Đồng Phú. +6/2019 - nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cao su Đồng Phú.
Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác	:	Thành viên HĐQT Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai.
Số cổ phần sở hữu cá nhân	:	636 cổ phần, chiếm 0,0007% tổng số cổ phần đang lưu hành

Số cổ phần đại diện sở hữu : 0 cổ phần

Ông Nguyễn Quang Vịnh – Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh : 1970

Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Khoa học Cây trồng

Quá trình công tác :

+ 01/3/1993 – 12/1993: Nhân viên phòng KTNN NTCS Tân Lập, Công ty Cao su Đồng Phú

+ 12/1993 – 12/1999: Đội trưởng đội 6 NTCS Tân Lập, Công ty Cao su Đồng Phú; Phó BT Đoàn cơ sở CS Tân Lập (từ tháng 8/1995); Bí thư Đoàn CS NTCS Tân Lập (1997 - 2003)

+ 01/2000 – 02/2002: Nhân viên phòng KTNN NTCS Tân Lập, Công ty Cao su Đồng Phú; UVBCH Đảng bộ; Phó Chủ tịch CĐCS NTCS Tân Lập (2000)

+ 02/2002 – 8/2005: UVBTV Đảng ủy – Chủ nhiệm UBKT Đảng bộ NT, Phó Giám đốc NT, Phó Chủ tịch CĐCS NTCS Tân Lập. UV BCH Tỉnh đoàn Bình Phước NK 2002 – 2007

+ 08/2005 – 12/2006: UV BCH Đảng ủy Công ty, Bí thư Đoàn TN Công ty Cao su Đồng Phú

+ 12/2006 – 5/2012: UV BCH Đảng ủy Công ty, Bí thư Đoàn TN kiêm Giám đốc NTCS Tân Hưng, Công ty CP Cao su Đồng Phú. UV BCH Công đoàn Công ty

+ 6/2012 – 8/2012: UV BCH Đảng ủy Công ty, Bí thư Đoàn TN kiêm Trưởng phòng TCHC, CTCP Cao su Đồng Phú

+ 09/2012 – 2015: UV BCH Đảng ủy Công ty, Trưởng phòng TCHC Công ty CP Cao su Đồng Phú; UVBTV – Chủ nhiệm UBKT Công đoàn Công ty (từ năm 2013)

+ 2015 – 9/2017: UV BTV Đảng ủy, Phó BTĐB cơ quan, TP TCHC, UVBTV – CN UBKT Công đoàn CTCP Cao su Đồng Phú. UV HĐQT CTCP CS Đồng Phú – Kratie (từ tháng 01/2017)

		+ 10/2017 đến 10/2025: UV BTV Đảng ủy Cty (đến tháng 3/2025) BT Chi bộ 12, UVBTV – Chủ nhiệm UBKT Công đoàn CTCP CS Đồng Phú (đến tháng 11/2025), UV HĐQT Tổng Giám đốc CTCP CS Đồng Phú – Kratie + 10/2025 đến nay: Bí thư chi bộ 12, UVBTV Công đoàn CTCP CS Đồng Phú, Phó Tổng Giám đốc CTCP Cao su Đồng Phú, UV HĐQT, Tổng Giám đốc CTCP Cao su Đồng Phú – Kratie
Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác	:	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Cao su Đồng Phú – Kratie.
Số cổ phần sở hữu cá nhân	:	2.600 cổ phần, chiếm 0,003% tổng số cổ phần đang lưu hành
Số cổ phần đại diện sở hữu	:	0 cổ phần

Ông Nguyễn Hữu Việt – Phụ trách Kế toán

Năm sinh	:	
Trình độ chuyên môn	:	Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng
Quá trình công tác	:	+ 01/03/2011 - 31/07/2014: Nhân viên kế toán - Công ty Cổ Phần cao su Đồng Phú + 01/08/2014 - 30/09/2018: Phó phòng phụ trách phòng kế toán - Công ty Cổ Phần cao su Đồng Phú –Đắk Nông + 01/10/2018 đến 31/07/2023: Kế toán Trưởng – Công ty Cổ Phần cao su Đồng Phú –Đắk Nông + 01/08/2023 đến nay: Phó trưởng phòng Kế toán - Công ty Cổ Phần cao su Đồng Phú
Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác	:	Không có
Số cổ phần sở hữu cá nhân	:	3.628 cổ phần, chiếm 0,0042% tổng số cổ phần đang lưu hành
Số cổ phần đại diện sở hữu	:	-

2.2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên (Tại thời điểm ngày 31/12/2025)

Tính đến thời điểm 31/12/2025, tổng số lao động của Công ty là 2.468 người, với cơ cấu phân theo: giới tính và trình độ chuyên môn được thể hiện cụ thể như sau:

Bảng 2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên tại thời điểm 31/12/2025

STT	Trình độ	Số người	Tỷ lệ (%)
I	**Theo trình độ lao động**	**2.468**	**100**
1	Trình độ Đại học và trên Đại học	116	4,70
2	Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	11	0,45
3	Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật	16	0,65
4	Lao động phổ thông	2.325	94,21
II	**Theo giới tính**	**2.468**	**100**
1	Nam	1.347	54,58
2	Nữ	1.121	45,42
III	**Theo thời hạn HĐLĐ**	**2.468**	**100**
1	Hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm	294	11,91
2	Hợp đồng có thời hạn 1 đến 3 năm	-	-
3	Hợp đồng không xác định thời hạn	2.174	88,09

2.2.4 Thu nhập bình quân

Bảng 2.3. Thu nhập bình quân của người lao động

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Thu nhập bình quân	Đồng/người/tháng	10.028.000	10.025.000	11.000.000	13.500.000

2.3. Các chính sách với người lao động

2.3.1 Chính sách tuyển dụng

- Nhận thức rõ tầm quan trọng của nguồn nhân lực đối với sự phát triển của doanh nghiệp, Công ty đặt việc thu hút và giữ chân nhân tài là một trong những ưu tiên hàng đầu.
- Công ty tạo ra môi trường làm việc chuyên nghiệp và tích cực, nơi nhân viên có thể học hỏi và phát triển nghề nghiệp. Cung cấp điều kiện làm việc tốt nhất, kèm theo các chương trình đào tạo, phát triển nhân sự để nâng cao kỹ năng và năng lực làm việc. Đánh giá cao sự sáng tạo và đóng góp cá nhân, khuyến khích sự đa dạng và đoàn kết trong công việc.

- Chào đón ứng viên có trình độ chuyên môn cao, tác phong làm việc chuyên nghiệp, năng động, và mong muốn gắn bó lâu dài với Công ty.
- Chính sách lương thưởng rõ ràng, hợp lý, đặc biệt đối với nhân viên xuất sắc và có đóng góp lớn cho Công ty.
- Cam kết tuân thủ các quy định pháp luật về lao động, thực hiện đúng các tiêu chuẩn giờ làm việc và tuyển dụng lao động phù hợp với yêu cầu công việc.

2.3.2 Chính sách lương thưởng

Doruco đảm bảo trả lương, thưởng đầy đủ theo quy định pháp luật. Công ty áp dụng hai chính sách tiền lương:

- Lao động trực tiếp: lương khoán theo sản phẩm, kết quả sản xuất, kinh doanh.
- Lao động gián tiếp: lương cơ bản và hệ số lương phù hợp với chuyên môn.

Công ty chi trả lương đúng hạn, bao gồm lương tháng 13 và thưởng Tết, cùng các khoản thưởng vào các dịp lễ lớn. Mỗi năm, Công ty đánh giá và xếp loại lao động, khen thưởng những nhân viên có thành tích xuất sắc theo các tiêu chí như thời gian làm việc, đóng góp cá nhân và nhóm. Các chính sách thưởng cũng khuyến khích tinh thần sáng tạo và nâng cao năng suất.

2.3.3 Chính sách đào tạo

Nhân sự là yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển bền vững của Công ty, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu suất, năng lực cạnh tranh và khả năng ứng phó với thách thức từ môi trường kinh doanh. Vì vậy, Công ty luôn chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân sự để nâng cao năng lực hoạt động.

CBCNV mới tuyển dụng sẽ được Công ty hỗ trợ đào tạo chuyên môn và nghiệp vụ để nâng cao kiến thức, tay nghề phục vụ công việc. Hàng năm, Công ty lên kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho CBCNV, bao gồm các lớp đào tạo về kỹ năng mềm, chuyên môn nghiệp vụ, giúp người lao động phát triển sự nghiệp.

Ngoài ra, Công ty còn cử CBCNV tham gia các lớp huấn luyện nâng cao kỹ năng làm việc và nghiệp vụ. Các lớp đào tạo nội bộ như ISO, phát triển bền vững, đào tạo thợ cạo mủ và nâng cao tay nghề cho người lao động được tổ chức hàng năm, tạo điều kiện phát triển nghề nghiệp cho CBCNV.

2.3.4 Chính sách phúc lợi, xã hội

Công ty cam kết đảm bảo các chế độ phúc lợi cho người lao động theo quy định (BHXH, BHYT, BHTN, ...). Hàng năm, Công ty tổ chức Hội nghị Người lao động để trao đổi thông tin và lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của người lao động. Công ty cũng tạo điều kiện cho người lao động nghỉ phép năm, nghỉ dưỡng, hỗ trợ chi phí đi lại, và chương trình hỗ trợ cho những trường hợp khó khăn, ốm đau, tai nạn.

Ngoài ra, Công ty có chính sách khen thưởng trong các dịp lễ Tết, tổ chức các chuyến tham quan, nghỉ mát, kiểm tra sức khỏe định kỳ và đầu tư vào các hoạt động văn hóa, thể thao, giúp CBCNV có môi trường làm việc lành mạnh. Công ty cũng hỗ trợ công nhân về nơi làm việc, nhà ở, sinh hoạt đoàn thể, và các hoạt động giải trí.

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi theo Luật Lao động và thỏa ước lao động tập thể, bao gồm thăm hỏi ốm đau, sinh nhật CBCNV, ...

2.4. Tình hình thực hiện dự án đầu tư

Bảng 2.4. Tình hình thực hiện các dự án đầu tư

STT	Tên công ty	Vốn góp đến 31/12/2025 (Triệu đồng)	Tỷ lệ Sở hữu
1	**Đầu tư vào công ty con**	**811.995**	
1.1	Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	153.000	51,00%
1.2	Công ty CP cao su Kỹ thuật Đồng Phú	133.995	76,83%
1.3	Công ty CP cao su Đồng Phú - Kratie	525.000	58,37%
2	**Đầu tư vào đơn vị khác (công ty liên kết)**	**127.734**	
2.1	Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.896	5,39%
2.2	Công ty CP Đầu tư cao su Phú Thịnh	1.500	0,20%
2.3	Công ty CP cao su Sa Thầy	71.277	10,21%
2.4	Công ty CP cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611	11,70%
2.5	Công ty CP Kinh doanh BOT Bình Phước	10.450	11,32%
	Tổng cộng	**939.729**	

2.5. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

2.5.1 Tình hình tài chính

Bảng 2.5. Tình hình tài chính theo Báo cáo tài chính hợp nhất

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	%2025/2024
1	Tổng giá trị tài sản	4.488.156	4.752.318	105,89%
2	Doanh thu thuần	1.224.455	1.188.005	97,02%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	318.388	384.446	120,75%
4	Lợi nhuận khác	59.299	40.682	68,60%
5	Lợi nhuận trước thuế	377.688	425.127	112,56%
6	Lợi nhuận sau thuế	324.255	340.590	105,04%
7	Tỷ lệ Chi trả cổ tức	15%	20%	133,33%

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2025)

Bảng 2.6. Tình hình tài chính theo Báo cáo tài chính riêng

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	%2025/2024
1	Tổng giá trị tài sản	2.395.546	2.529.869	105,61%
2	Doanh thu thuần	794.071	785.094	98,87%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	205.100	270.231	131,76%
4	Lợi nhuận khác	57.527	36.238	62,99%
5	Lợi nhuận trước thuế	263.527	306.469	116,30%
6	Lợi nhuận sau thuế	223.964	252.762	112,86%

(Nguồn: Báo cáo tài chính riêng kiểm toán 2025)

(*) Doruco phân tích tình hình tài chính chủ yếu dựa trên Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2025.

Trong bối cảnh năm 2025 ngành cao su đối mặt với nhu cầu suy giảm đối với cao su thiên nhiên và sự phụ thuộc lớn vào thị trường xuất khẩu, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú vẫn duy trì được hiệu quả hoạt động tích cực. Doanh thu thuần giảm nhẹ 2,98%, trong khi lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng mạnh 20,75%, Công ty đã cải thiện đáng kể biên lợi nhuận thông qua tối ưu chi phí và cơ cấu sản phẩm. Lợi nhuận trước thuế và sau thuế lần lượt tăng 12,56% và 5,04%, đồng thời tỷ lệ chi trả cổ tức được nâng từ 15% lên 20%. Kết quả này phản ánh năng lực điều hành linh hoạt và hiệu quả của Ban lãnh đạo trong việc tận dụng các yếu tố thuận lợi từ diễn biến giá cao su, cũng như sự đóng góp tích cực từ các hoạt động kinh doanh khác, qua đó củng cố nền tảng tài chính ổn định của Công ty.

2.5.2 Các chỉ số tài chính chủ yếu

Bảng 2.7. Các chỉ số tài chính theo Báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2024	2025
1	**Chỉ tiêu về khả năng thanh toán**			
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	8,59	8,37
-	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	8,00	7,52
2	**Chỉ tiêu về cơ cấu vốn**			
-	Hệ số nợ/ Tổng tài sản	Lần	0,28	0,29

-	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,39	0,41
3	**Chỉ tiêu về năng lực hoạt động**			
-	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	5,30	3,55
-	Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,28	0,26
4	**Chỉ tiêu về khả năng sinh lời**			
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần (ROS)	%	26,47%	28,67%
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	10,30%	10,27%
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	7,41%	7,38%
-	Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	25,98%	32,36%

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2025)

Bảng 2.8. Các chỉ số tài chính theo Báo cáo tài chính riêng

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2024	2025
1	**Chỉ tiêu về khả năng thanh toán**			
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	5,18	5,19
-	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	4,86	4,53
2	**Chỉ tiêu về cơ cấu vốn**			
-	Hệ số nợ/ Tổng tài sản	Lần	0,08	0,11
-	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,08	0,12
3	**Chỉ tiêu về năng lực hoạt động**			
-	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	9,11	5,20
-	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Vòng	0,34	0,32
4	**Chỉ tiêu về khả năng sinh lời**			
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	28,21%	32,20%

-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	10,25%	11,28%
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	9,50%	10,27%
-	Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	25,94%	34,42%

(Nguồn: Báo cáo tài chính riêng kiểm toán 2025)

(*) Doruco phân tích các chỉ tiêu tài chính chủ yếu dựa trên Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2025.

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Tiếp tục duy trì nền tảng tài chính ổn định, các chỉ số về khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú trong năm 2025 được giữ vững ở mức cao. Tại thời điểm cuối năm, hệ số thanh toán ngắn hạn đạt 8,37 lần, giảm 0,22 lần so với năm 2024. Sau khi loại trừ hàng tồn kho, hệ số thanh toán nhanh đạt 7,52 lần, giảm 0,48 lần của năm trước. Nguyên nhân chủ yếu đến từ sự gia tăng của hàng tồn kho (tăng từ khoảng 151 tỷ đồng lên 258 tỷ đồng), làm giảm khả năng thanh khoản nhanh. Tuy nhiên, tổng tài sản ngắn hạn vẫn duy trì ở mức cao, đặc biệt là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và tiền gửi ngân hàng chiếm tỷ trọng lớn, giúp Công ty đảm bảo khả năng đáp ứng tốt các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn. Chính sách quản lý tài chính thận trọng và cơ cấu tài sản hợp lý tiếp tục là nền tảng giúp DPR duy trì trạng thái thanh khoản an toàn, đồng thời tạo dư địa linh hoạt trong việc ứng phó với biến động thị trường và triển khai các kế hoạch đầu tư trong thời gian tới.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Tại thời điểm ngày 31/12/2025, cơ cấu nguồn vốn của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú có sự biến động nhưng vẫn duy trì ở mức an toàn. Hệ số nợ/Tổng tài sản và hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu lần lượt đạt 0,29 lần và 0,41 lần, tăng so với mức 0,01 và 0,02 lần so với năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc nợ phải trả tăng khoảng 9,9% (tương đương tăng hơn 123 tỷ đồng), trong khi vốn chủ sở hữu chỉ tăng nhẹ khoảng 4,3% (tăng gần 141 tỷ đồng). Sự gia tăng nợ tập trung chủ yếu ở nợ dài hạn, phản ánh xu hướng chủ động sử dụng thêm nguồn vốn vay nhằm phục vụ nhu cầu hoạt động và đầu tư. Tuy nhiên, các hệ số nợ vẫn duy trì ở mức thấp, cho thấy DPR tiếp tục theo đuổi chính sách tài chính thận trọng, kiểm soát tốt đòn bẩy tài chính và rủi ro thanh toán, qua đó giữ vững nền tảng tài chính ổn định trong bối cảnh thị trường còn nhiều biến động.

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Năm 2025, các chỉ tiêu về năng lực hoạt động của Công ty có sự điều chỉnh so với năm trước, chủ yếu phản ánh diễn biến thị trường và đặc thù chu kỳ của ngành. Cụ thể, vòng quay hàng tồn kho giảm từ 5,3 vòng xuống 3,55 vòng. Vòng quay tổng tài sản giảm nhẹ từ 0,28 vòng xuống 0,26 vòng, chủ yếu do doanh thu thuần có sự điều chỉnh trong khi quy mô tổng tài sản tiếp tục được mở rộng. Nhìn chung, các biến động trên không phản ánh sự suy giảm trong hiệu quả hoạt động mà thể hiện sự linh hoạt trong điều hành, phù hợp với bối cảnh thị trường cao su còn nhiều biến động, đồng thời tạo nền tảng để DPR nâng cao hiệu quả khai thác tài sản khi điều kiện thị trường thuận lợi hơn.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Nhìn chung, trong năm 2025, khả năng sinh lời của Công ty có sự biến động nhẹ. Cụ thể, biên lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần được cải thiện, tăng từ 26,47% lên 28,67%. Ngược lại, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và trên tổng tài sản (ROA) ghi nhận mức điều chỉnh giảm nhẹ, lần lượt từ 10,30% xuống 10,27% và từ 7,41% xuống 7,38%. Mặc dù hiệu quả sinh lời trên doanh thu được cải thiện, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản của Công ty có xu hướng giảm nhẹ. Tuy nhiên, mức biến động không đáng kể, cho thấy Công ty vẫn duy trì được khả năng sinh lời ổn định và nền tảng tài chính vững chắc trong bối cảnh thị trường còn nhiều biến động.

2.6. Cơ cấu cổ đông thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

2.6.1 Cổ phần

Vốn điều lệ: 868.859.320.000 đồng

Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 86.885.932 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Cổ phiếu thường: 86.885.932 cổ phiếu

Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 86.885.932 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài tối đa: 50% (Căn cứ vào Công văn 6915/UBCK-PTTT)

2.6.2 Cơ cấu cổ đông tại ngày 4/12/2025

Bảng 2.9. Cơ cấu cổ đông tại ngày 4/12/2025

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	**Cổ đông Nhà nước**	**48.000.000**	**55,24%**	**1**	**1**	**0**
2	**Công đoàn công ty**	**636.942**	**0,73%**	**1**	**1**	**0**
	- Trong nước	*636.942*	*0,73%*	*1*	*1*	*0*
	- Nước ngoài	*0*	*0%*	*0*	*0*	*0*
3	**Cổ đông khác**	**38.248.990**	**44,02%**	**4.828**	**52**	**4.776**
	- Trong nước	*35.084.949*	*40,38%*	*4.729*	*29*	*4.700*
	- Nước ngoài	*3.164.041*	*3,64%*	*99*	*23*	*76*
TỔNG CỘNG		**86.885.932**	**100%**	**4.830**	**54**	**4.776**
Trong đó: *- Trong nước*		*83.721.891*	*96,36%*	*4.731*	*31*	*4.700*
- Nước ngoài		*3.164.041*	*3,64%*	*99*	*23*	*76*

2.6.3 Danh sách cổ đông lớn

Bảng 2.10. Danh sách cổ đông lớn

Tên cổ đông	Số CMND/ĐKKD	Địa chỉ	Số cổ phần sở hữu (cp)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	285167717 Cấp ngày: 28/6/2013	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh	48.000.000	55,24%
Tổng cộng			**48.000.000**	**55,24%**

2.6.4 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Không có

2.6.5 Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có

2.6.6 Các chứng khoán khác:

Không có

2.7. Báo cáo tác động liên quan tới môi trường và xã hội

Xác định trách nhiệm đối với môi trường, xã hội và người lao động không chỉ là nghĩa vụ đạo đức mà còn là chiến lược bền vững cho sự phát triển lâu dài của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. Công ty luôn chú trọng đến việc tạo ra giá trị kinh tế đồng thời bảo vệ môi trường và mang lại lợi ích cho cộng đồng. Cam kết tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về môi trường và xã hội, cũng như đảm bảo các chính sách tốt nhất cho người lao động, tạo điều kiện phát triển ổn định và bền vững.

2.7.1 Tác động lên môi trường

Hàng năm, Công ty thực hiện đánh giá tác động môi trường theo đúng quy định của ngành và cơ quan chức năng. Công ty luôn đặt trọng tâm vào công tác bảo vệ rừng, mỗi nông trường đều có ban bảo vệ để quản lý và bảo vệ Vườn cao su, ngăn chặn hành vi xâm hại như thả rông gia súc, ăn cắp mủ, hay phá hoại cây và vật tư trong rừng. Đặc biệt, trước mùa khô, công tác phòng chống cháy rừng được triển khai hiệu quả với các biện pháp như tạo đường ngăn lửa, gom lá khô, đặt biển báo cấm lửa và thành lập đội chữa cháy túc trực cùng đầy đủ trang thiết bị.

2.7.2 Tác động tích cực lên môi trường

- Với hơn 9.000 ha vườn, mỗi năm, vườn cao su của Công ty hấp thụ một lượng lớn carbon, góp phần tạo ra bóng mát, tạo cảnh quan xanh cho khu vực, giảm ô nhiễm không khí.
- Vườn cao su, kết hợp với trồng các loài cây bản địa, không chỉ bảo vệ đất mà còn giúp bảo vệ nguồn nước và cải thiện chất lượng môi trường sống.
- Việc khai thác mủ và gỗ từ vườn cao su đã giảm bớt áp lực lên gỗ rừng tự nhiên, bảo vệ tài nguyên rừng.
- Vườn cao su tạo ra cảnh quan đẹp, đồng thời cung cấp sinh cảnh cho động vật hoang dã.

- Hệ sinh thái vườn tự nhiên của Công ty góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, tạo môi trường sống cho các loài động vật nhỏ, chim di cư và các sinh vật khác.

2.7.3 Quản lý chất thải

Trong năm qua, Công ty đã nghiêm túc thực hiện các quy định về xử lý chất thải sản xuất, đảm bảo bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Công ty cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động vệ sinh tại nơi làm việc, khuyến khích cán bộ công nhân viên tham gia dọn dẹp, tạo ra môi trường làm việc sạch sẽ, góp phần xây dựng nếp sống văn minh cho mỗi cá nhân.

Về hệ thống thu gom và xử lý nước thải, công ty sở hữu 03 xí nghiệp, nhà máy sản xuất, trong đó tất cả các nhà máy đều được đầu tư hệ thống xử lý nước thải hiện đại kết hợp hóa học và sinh học. Xí nghiệp chế biến Thuận Phú và nhà máy chế biến Tân Lập đều đạt tiêu chuẩn cột A theo QCVN 01:2015/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường.

Để quản lý chất thải nguy hại, công ty đã xây dựng các kho tạm trữ tại tất cả các đơn vị trực thuộc, bao gồm các nhà máy, xí nghiệp, nông trường. Đồng thời, ký hợp đồng với Công ty TNHH công nghệ môi trường Bình Phước Xanh thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Đối với chất thải thông thường, công ty ký hợp đồng thu gom rác sinh hoạt hàng ngày với đơn vị thu gom rác địa phương và tái chế hoặc tái sử dụng rác thải sản xuất trong nhà máy, đồng thời bán phế liệu như giấy báo, bìa các tông.

2.7.4 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Là doanh nghiệp hoạt động trong ngành cao su, chúng tôi hiểu rằng bảo vệ môi trường xanh là yếu tố không thể tách rời khỏi sự phát triển bền vững của công ty. Vì vậy, chúng tôi luôn đặt việc giảm thiểu tác động môi trường lên hàng đầu trong mọi hoạt động kinh doanh. Để thực hiện cam kết này, công ty đã triển khai các giải pháp đồng bộ và hiệu quả nhằm bảo vệ môi trường một cách toàn diện:

- Hạn chế hóa chất:
  + Sử dụng hóa chất một cách thận trọng và chỉ khi cần thiết.
  + Ưu tiên phương pháp phòng trừ dịch hại sinh học, giảm thiểu thuốc bảo vệ thực vật.
  + Tuân thủ nghiêm ngặt quy định về hóa chất để bảo vệ người lao động và môi trường.
- Khai thác hiệu quả:
  + Áp dụng phương pháp khai thác cuốn chiếu để tối ưu hóa tiến độ và hạn chế tác động môi trường.
  + Sử dụng thiết bị, máy móc hiện đại để nâng cao hiệu quả khai thác.
  + Đào tạo đội ngũ khai thác, nâng cao trình độ chuyên môn, đảm bảo an toàn và hiệu quả.
- Quản lý chất thải:
  + Thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh.
  + Phân loại và tái chế rác thải.
  + Xây dựng hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.

2.7.5 Tiêu thụ năng lượng

Năm 2025, DPR tăng cường quản lý năng lượng nhằm tối ưu chi phí và hướng tới phát triển bền vững. Công ty đã rà soát, điều chỉnh quy trình sản xuất, tối ưu vận hành máy móc và thông số kỹ thuật để giảm tiêu thụ năng lượng. Đồng thời, DPR đẩy mạnh nâng cao nhận thức tiết kiệm năng lượng cho cán bộ, công nhân viên và triển khai hệ thống theo dõi, phân tích định kỳ mức tiêu thụ điện, nhiên liệu tại các đơn vị.

2.7.6 Tiêu thụ nước

Công ty sử dụng đa dạng nguồn nước từ sông, suối, nước ngầm và nước sạch. Đặc biệt, trong mùa khô hạn, nguồn nước ngầm đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo cung cấp nước cho các hoạt động chăm sóc và duy trì sự phát triển của vườn cây cao su. Nhận thức rõ tầm quan trọng của tài nguyên nước, DPR đã triển khai nhiều biện pháp bảo vệ như: hạn chế tác động môi trường trong xây dựng hạ tầng, kiểm soát rác thải thi công; quy hoạch khai thác hợp lý để giảm áp lực lên nguồn nước; đánh giá rủi ro môi trường trước khai thác; đồng thời nghiên cứu xử lý nước thải và tiết kiệm nước trong sản xuất, đảm bảo tuân thủ quy định và cải thiện môi trường.

2.7.7 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

DPR xác định phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường là định hướng xuyên suốt, tuân thủ nghiêm các quy định pháp luật trong toàn bộ chuỗi hoạt động và chủ động đáp ứng các mối quan tâm của cộng đồng. Công tác bảo vệ môi trường tại nhà máy được triển khai bài bản theo đề án được phê duyệt và được cơ quan chức năng đánh giá tích cực. Minh chứng cho những nỗ lực không ngừng trong lĩnh vực này, năm 2025, hoạt động của DPR không ghi nhận bất kỳ trường hợp vi phạm hay bị xử phạt nào liên quan đến các vấn đề môi trường. Đây là kết quả của sự chủ động, trách nhiệm và cam kết cao của toàn thể cán bộ, công nhân viên DPR trong việc bảo vệ môi trường sống và hướng tới sự phát triển bền vững cho cộng đồng và doanh nghiệp.

2.7.8 Chính sách liên quan đến người lao động

Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Công ty luôn đặt người lao động làm trung tâm, xây dựng môi trường làm việc thân thiện, khuyến khích đoàn kết và hỗ trợ lẫn nhau, đồng thời quan tâm đời sống và kịp thời hỗ trợ khi gặp khó khăn. Công ty thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao nhằm nâng cao đời sống tinh thần, tăng cường gắn kết nội bộ. Bên cạnh đó, DPR đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách cho người lao động theo quy định, tạo nền tảng cho sự phát triển.

Hoạt động đào tạo người lao động:

- Nhân lực là chìa khóa cho chiến lược phát triển bền vững của Doruco. Chúng tôi sở hữu đội ngũ công nhân viên chuyên nghiệp, giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực trồng và chăm sóc cây cao su. Đây là nền tảng vững chắc để Doruco tiếp tục phát triển và gặt hái thành công trong lĩnh vực cao su bền vững.
- Doruco chú trọng nâng cao năng lực cho công nhân lao động thông qua các hoạt động đào tạo bài bản. Các lớp tập huấn về phòng cháy chữa cháy, vệ sinh an toàn thực phẩm và an toàn lao động được tổ chức thường xuyên. Bên cạnh đó, công ty cũng đẩy mạnh tuyên truyền về công tác PCCC và bảo vệ môi trường theo chủ trương 5S. Nhờ những nỗ lực này, công nhân lao động được nâng cao ý thức và kỹ năng, góp phần nâng cao hiệu quả và an toàn trong sản xuất.

2.7.9 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty tích cực đóng góp cho xã hội thông qua các hoạt động từ thiện và an sinh, duy trì phong trào "lá lành đùm lá rách" và thường xuyên ủng hộ các quỹ cộng đồng. Hoạt động kinh doanh của Công ty tạo nhiều việc làm ổn định, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương, với thu nhập bình quân người lao động trên 10 triệu đồng/tháng. Đồng thời, DPR chú trọng hỗ trợ các hộ khó khăn, đồng bào dân tộc và trẻ em tại khu vực lân cận, hướng tới phát triển hài hòa và bền vững cùng cộng đồng.

2.7.10 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Hiện tại, Công ty không có các hoạt động thị trường vốn xanh. Tuy nhiên, Công ty rất quan tâm theo dõi các thông tin về hoạt động này và sẽ tích cực tham gia khi có hướng dẫn cụ thể từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc

3.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Vị thế của Tổ chức phát hành so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành:

Năm 2025, thị trường cao su tự nhiên toàn cầu ghi nhận sự phục hồi ổn định với sản lượng ước đạt khoảng 14,89 triệu tấn, tăng 1,3% so với năm trước. Giá cao su duy trì trong khoảng 1.700–1.900 USD/tấn, trong bối cảnh cung – cầu ở trạng thái cân bằng chặt chẽ và chịu tác động từ giá dầu, cao su tổng hợp và biến động kinh tế toàn cầu. Đông Nam Á tiếp tục là khu vực sản xuất chủ lực, trong khi nhu cầu tăng mạnh tại châu Á, đặc biệt là Trung Quốc và Ấn Độ.

Tại Việt Nam, ngành cao su tự nhiên tiếp tục khẳng định vai trò là một trong những trụ cột xuất khẩu nông nghiệp, với sản lượng khoảng 1,3 triệu tấn, đứng thứ 3 thế giới. Trong 8 tháng đầu năm, xuất khẩu đạt 1,11 triệu tấn, kim ngạch 1,98 tỷ USD, tăng 12,6% nhờ giá xuất khẩu bình quân cải thiện. Trung Quốc tiếp tục là thị trường tiêu thụ chủ lực, chiếm khoảng 72% tổng lượng xuất khẩu.

Trong bối cảnh đó, Doruco duy trì vị thế cạnh tranh nhờ quy mô sản xuất lớn, chuỗi giá trị khép kín và sự hỗ trợ từ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty chủ động tối ưu chi phí, đầu tư công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm, qua đó đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và củng cố uy tín trên thị trường. Đồng thời, định hướng chuyển dịch sang sản phẩm giá trị gia tăng và phát triển bền vững tiếp tục là nền tảng giúp Doruco nâng cao năng lực cạnh tranh trong ngành.

Thuận lợi:

- Nhu cầu cao su phục hồi nhờ ngành săm lốp tại Trung Quốc tăng trưởng trở lại, hỗ trợ tích cực cho xuất khẩu.
- Vườn cây tại Campuchia và Đắk Nông bước vào giai đoạn khai thác ổn định, cho năng suất cao, góp phần gia tăng sản lượng trong các năm tới.
- Sự phục hồi kinh tế và du lịch toàn cầu thúc đẩy nhu cầu lốp xe, qua đó gia tăng tiêu thụ cao su tự nhiên.
- Việc EU lùi thời hạn áp dụng EUDR đến cuối năm 2026 tạo dư địa để doanh nghiệp chủ động thích ứng và đẩy mạnh chuyển đổi theo hướng bền vững.

Khó khăn:

- EUDR làm gia tăng chi phí tuân thủ, đặc biệt trong đầu tư hệ thống truy xuất nguồn gốc và công nghệ quản lý chuỗi cung ứng.
- Căng thẳng thương mại, nhất là trong lĩnh vực xe điện giữa EU và Trung Quốc, tiềm ẩn rủi ro lan rộng, ảnh hưởng đến nhu cầu cao su.
- Biến đổi khí hậu và hiện tượng thời tiết cực đoan (El Nino) tác động tiêu cực đến năng suất và sản lượng khai thác.
- Áp lực lạm phát khiến chi phí đầu vào và nhân công tăng, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động và biên lợi nhuận.
- Cơ cấu sản phẩm còn tập trung vào phân khúc truyền thống, trong khi các dòng sản phẩm cao su kỹ thuật cao và y tế chưa phát triển mạnh.
- Xu hướng sử dụng vật liệu thay thế và tái chế có thể làm giảm nhu cầu cao su tự nhiên trong dài hạn.

Thực hiện trong năm:

Công tác điều hành sản xuất:

- Tăng cường kiểm soát chi phí, nâng cao hiệu quả thu mua và cải tiến kỹ thuật khai thác nhằm tối ưu năng suất.
- Giám sát chặt chẽ toàn bộ quy trình từ sản xuất đến tiêu thụ; hoàn thiện hệ thống quản lý theo định hướng bền vững.
- Rà soát, tinh gọn bộ máy, phân công rõ trách nhiệm, nâng cao hiệu quả quản trị.

Công tác đầu tư quản lý và sử dụng đất:

- Tập trung đầu tư vườn cây KTCB, tối ưu hóa sử dụng đất thông qua trồng xen, kiểm soát chặt chi phí đầu tư.
- Quản lý và sử dụng đất theo phương án đã phê duyệt, bàn giao diện tích đất về địa phương theo quy trình rà soát đất đai sau khi UBND tỉnh phê duyệt. Việc bàn giao đất đai đảm bảo không bị thiệt hại về tài chính và quyền lợi người lao động.

Công tác tài chính:

- Cân đối dòng tiền, tiết giảm chi phí, ưu tiên vốn cho hoạt động tạo ra sản phẩm.
- Chủ động huy động và phân bổ vốn hợp lý theo kế hoạch, đảm bảo thanh khoản và nhu cầu sản xuất kinh doanh.
- Tăng cường kiểm soát công nợ, tồn kho và thu hồi các khoản đầu tư, góp phần ổn định tài chính và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn..

3.2. Tình hình tài chính

3.2.1 Tình hình tài sản

Bảng 3.1. Tình hình tài sản theo Báo cáo tài chính hợp nhất

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2025		TH 2025/ TH 2024
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	

Tài sản ngắn hạn	2.200	49,02%	2.540	53,45%	15,45%
Tài sản dài hạn	2.288	50,98%	2.212	46,55%	(3,32%)
Tổng tài sản	**4.488**	**100,00%**	**4.752**	**100,00%**	**5,88%**

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2025)

Bảng 3.2. Tình hình tài sản theo Báo cáo tài chính riêng

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2025		TH 2025/ TH 2024
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
Tài sản ngắn hạn	828	34,57%	979	38,70%	18,24%
Tài sản dài hạn	1.567	65,44%	1.551	61,30%	-1,02%
Tổng tài sản	**2.395**	**100,00%**	**2.530**	**100,00%**	**5,64%**

(Nguồn: Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2025)

(*) Doruco phân tích tình hình tài chính chủ yếu dựa trên Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2025.

Năm 2025, Công ty ghi nhận tổng tài sản đạt 4.752 tỷ đồng, tăng 5,88% so với năm 2024. Cơ cấu tài sản có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng tài sản ngắn hạn và giảm tỷ trọng tài sản dài hạn. Cụ thể, tài sản ngắn hạn đạt 2.540 tỷ đồng, chiếm 53,45% tổng tài sản, tăng 15,45% so với năm trước; trong khi tài sản dài hạn đạt 2.212 tỷ đồng, chiếm 46,55%, giảm 3,32%.

Sự gia tăng tài sản ngắn hạn cho thấy Công ty nâng cao khả năng thanh khoản và tăng tính linh hoạt trong quản lý vốn, phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh trong ngắn hạn. Ngược lại, tài sản dài hạn giảm nhẹ phản ánh xu hướng tái cơ cấu danh mục tài sản, tập trung tối ưu hiệu quả sử dụng vốn. Nhìn chung, cơ cấu tài sản năm 2025 thể hiện định hướng cân bằng giữa đảm bảo nguồn lực cho hoạt động cốt lõi và nâng cao hiệu quả quản trị tài chính.

3.2.2 Tình hình nợ phải trả

Bảng 3.3. Tình hình nợ phải trả theo Báo cáo tài chính hợp nhất

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2025		TH 2025/ TH 2024
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
Nợ ngắn hạn	256	5,70%	303	6,38%	18,36%
Nợ dài hạn	997	22,23%	1.074	22,60%	7,72%

Tổng nợ phải trả	**1.253**	**27,92%**	**1.377**	**28,98%**	**9,90%**
Vốn chủ sở hữu	3.235	72,08%	3.375	71,02%	4,33%
Tổng nguồn vốn	**4.488**	**100,00%**	**4.752**	**100,00%**	**5,88%**

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2025)

Bảng 3.4. Tình hình nợ phải trả theo Báo cáo tài chính riêng

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2025		TH 2025/ TH 2024
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
Nợ ngắn hạn	160	87,88%	189	7,47%	18,13%
Nợ dài hạn	22	12,12%	89	3,52%	304,55%
Tổng nợ phải trả	**182**	**27,92%**	**278**	**10,99%**	**52,75%**
Vốn chủ sở hữu	2.213	92,39%	2.252	89,01%	1,76%
Tổng nguồn vốn	**2.395**	**100,00%**	**2.530**	**100,00%**	**5,64%**

(Nguồn: Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2025)

(*) Doruco phân tích tình hình tài chính chủ yếu dựa trên Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2025.

Tại thời điểm 31/12/2025, tổng nợ phải trả của Công ty đạt 1.377 tỷ đồng, chiếm 28,98% tổng nguồn vốn, tăng 9,90% so với năm 2024.

Xét về cơ cấu, nợ dài hạn tiếp tục chiếm tỷ trọng chủ yếu với 1.074 tỷ đồng (22,60% tổng nguồn vốn), tăng 7,72%. Nợ ngắn hạn đạt 303 tỷ đồng, tăng 18,36%, chiếm 6,38%, trong đó mức tăng chủ yếu đến từ khoản phải trả người bán ngắn hạn. Vốn chủ sở hữu năm 2025 đạt 3.375 tỷ đồng, chiếm 71,02% tổng nguồn vốn, tăng 4,33% so với năm trước. Mặc dù tỷ trọng giảm nhẹ do nợ tăng nhanh hơn, nhưng nguồn vốn chủ vẫn giữ vai trò chủ đạo, đảm bảo nền tảng tài chính ổn định.

Nhìn chung, cơ cấu nguồn vốn năm 2025 phản ánh sự cân đối giữa vốn chủ và vốn vay, vừa đảm bảo an toàn tài chính, vừa tạo điều kiện mở rộng hoạt động và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

3.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong bối cảnh nền kinh tế xã hội năm 2025 nhiều biến động, Công ty vẫn giữ Doanh thu, lợi nhuận của Công ty và thu nhập của người lao động được đảm bảo. Để gặt hái thành công như vậy, Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban điều hành đã xây dựng một hướng đi chính xác trong chiến lược sản xuất kinh doanh, đồng thời không ngừng cải tiến hệ thống quản lý, điều chỉnh phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Công ty.

3.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Căn cứ tốc độ phát triển của thị trường tiêu thụ và năng lực sản xuất của Công ty cũng như dự báo về diễn biến sắp tới của nền kinh tế trong và ngoài nước, Ban điều hành xây dựng các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh trong năm 2026 và đã được HĐQT thông qua để trình ra cuộc họp ĐHĐCĐ như sau:

Bảng 3.5. Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026
1	Diện tích vườn cây cao su tự khai thác	Ha	6.227
2	Diện tích vườn cây chăm sóc KTCB	Ha	2.517
3	Diện tích vườn cây tái canh	Ha	337
4	Sản lượng cao su tự khai thác	tấn	11.900
5	Năng suất vườn cây tự khai thác	tấn/ha	1,91
6	Tổng doanh thu	Trđ	1.005.046
7	Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN	Trđ	407.157
8	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	Trđ	346.134

a. Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú

Bảng 3.6. Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2026 của CTCP Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	93.929
2	Tổng chi phí	Triệu đồng	42.864
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	51.065
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	40.777

b. Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú

Bảng 3.7. Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2026 của CTCP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	36.873

2	Tổng chi phí	Triệu đồng	36.845
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	28
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	28

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie

Bảng 3.8. Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2026 của CTCP Cao su Đồng Phú Kratie

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	122.085
2	Tổng chi phí	Triệu đồng	3.056
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	99.270
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	98.605

Các biện pháp thực hiện:

Về triển khai nhiệm vụ chủ yếu trong năm 2026

- Tập trung nguồn lực hỗ trợ các công ty con, nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển bền vững theo định hướng Tập đoàn.
- Triển khai chương trình phát triển rừng bền vững và thực hiện chứng chỉ rừng Việt Nam (FM) cùng chuỗi hành trình sản phẩm (CoC).
- Linh hoạt điều hành chuỗi sản xuất, đảm bảo ổn định hoạt động kinh doanh.
- Xây dựng kế hoạch sản xuất, tổ chức khai thác hiệu quả và tăng cường chăm sóc, giám sát vườn cây.

Công tác đầu tư:

- Tập trung huy động các nguồn vốn để đẩy nhanh tiến độ các dự án đã triển khai, nhằm thu hồi vốn đầu tư hiệu quả.
- Tiếp tục tái cơ cấu, tập trung vào lĩnh vực cốt lõi, thoái vốn khỏi các dự án kém hiệu quả và tìm kiếm cơ hội đầu tư mới.
- Huy động vốn qua cổ phần hóa và phát hành cổ phiếu bổ sung để đảm bảo nguồn lực cho các hoạt động kinh doanh và đầu tư.

Áp dụng công nghệ, khoa học:

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả quản lý và sản xuất.
- Triển khai các giải pháp tiết kiệm năng lượng, phát triển năng lượng tái tạo.
- Nghiên cứu xử lý nước thải, tiết kiệm nước và cải thiện môi trường sản xuất.
- Hướng dẫn các phòng ban thực hiện khảo sát, đánh giá và đề xuất phần mềm ứng dụng quản lý để tối ưu hóa công tác điều hành và đảm bảo tính liên kết giữa các hệ thống quản lý dữ liệu.

- Áp dụng giống cây trồng chất lượng cao, có năng suất lớn và khả năng chống chịu tốt với biến đổi khí hậu để tối ưu hóa sản xuất.
- Triển khai chủ trương hợp tác đầu tư điện năng lượng mặt trời mái tại Xí nghiệp chế biến Thuận Phú nhằm tối ưu chi phí năng lượng và hướng tới phát triển bền vững.

3.5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.6. Báo cáo về trách nhiệm đối với môi trường và xã hội

3.6.1 Trách nhiệm đối với xã hội, cộng đồng

Sự ủng hộ của cộng đồng là nền tảng quan trọng cho phát triển bền vững của Doruco. Trong năm 2025, Công ty đã đóng góp tích cực thông qua việc tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Đồng thời, Doruco hỗ trợ phát triển hạ tầng nông thôn, cung cấp giống và kỹ thuật sản xuất, góp phần nâng cao năng suất và cải thiện đời sống.

Bên cạnh đó, Công ty hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, góp phần ổn định an ninh xã hội, đồng thời tôn trọng phong tục, quyền lợi của cộng đồng địa phương trong quản lý rừng. Doruco cũng chủ động giảm thiểu tác động môi trường, nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững, kết hợp đầu tư tái tạo rừng và duy tu hạ tầng, phục vụ cả sản xuất và nhu cầu dân sinh.

3.6.2 Trách nhiệm đối với môi trường

Doruco xác định bảo vệ môi trường là yếu tố cốt lõi trong phát triển bền vững. Trong năm 2025, Công ty đã triển khai đồng bộ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động môi trường trong toàn bộ hoạt động sản xuất và quản lý rừng, bao gồm: xây dựng môi trường làm việc xanh, trồng cây xanh tại nhà máy và văn phòng; giảm thiểu tác động trong trồng, chăm sóc và khai thác rừng; bảo vệ đất và nguồn nước trong quá trình khai thác.

Công ty thực hiện thu gom, xử lý chất thải đúng quy định, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng hóa chất và đảm bảo an toàn vệ sinh lao động. Hoạt động tại nhà máy chế biến được tuân thủ theo các yêu cầu bảo vệ môi trường đã được phê duyệt và kiểm tra định kỳ. Đồng thời, Doruco tăng cường đánh giá tác động môi trường theo từng giai đoạn, từ đó điều chỉnh biện pháp quản lý phù hợp, hướng tới nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

3.6.3 Trách nhiệm với phát triển kinh tế

Doruco luôn gắn kết mục tiêu tăng trưởng kinh tế với phát triển bền vững thông qua hoạt động sản xuất kinh doanh cốt lõi. Trong năm 2025, Công ty duy trì sản lượng khai thác mủ và gỗ theo kế hoạch, đảm bảo tiêu chuẩn quản lý bền vững, đồng thời giữ ổn định năng suất và hiệu quả, với lợi nhuận đạt khoảng 10% so với giá thành.

Công ty xây dựng nền tảng tài chính bền vững từ hoạt động vườn cao su, tập trung nâng cao giá trị sản xuất, góp phần cải thiện thu nhập người lao động và phát triển kinh tế địa phương. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến trong thâm canh và khai thác, tuân thủ quy trình kỹ thuật của Tập đoàn, qua đó nâng cao năng suất, chất lượng và đảm bảo phát triển lâu dài.

4. Đánh giá của hội đồng quản trị về hoạt động của công ty

4.1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Năm 2025, ngành cao su đã gặp không ít thách thức. Trong bối cảnh đó với sự đoàn kết và nỗ lực của Ban Lãnh đạo và người lao động, cùng sự hỗ trợ từ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và các cơ quan địa phương, Doruco đã hoàn thành các mục tiêu đề ra.

Trong năm qua, hoạt động của Doruco đạt được những kết quả ấn tượng như sau:

- Sản lượng khai thác 12.935,21 tấn
- Tổng lợi nhuận sau thuế đạt 117,05 % so với kế hoạch đề ra.
- Thu nhập của cán bộ công nhân viên ổn định.
- Vốn và tài sản của các cổ đông được sử dụng một cách hiệu quả, bảo toàn qua các năm.

Với tinh thần đoàn kết và sự nhạy bén trước những biến động thị trường, Hội đồng Quản trị đã dành thời gian nghiên cứu và thảo luận để đưa ra các chủ trương, nghị quyết phù hợp, đảm bảo bám sát định hướng phát triển của công ty. Sự phối hợp nhịp nhàng giữa Hội đồng Quản trị và bộ máy chuyên môn đã giúp công tác điều hành được thực hiện hiệu quả, đảm bảo hoạt động công ty diễn ra suôn sẻ.

4.2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

Hội đồng Quản trị thực hiện giám sát Ban Tổng Giám đốc theo đúng Điều lệ Công ty, đảm bảo hoạt động điều hành tuân thủ quy định và định hướng đã đề ra.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc đã điều hành linh hoạt, quyết liệt, triển khai hiệu quả các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và kế hoạch sản xuất kinh doanh, góp phần hoàn thành các mục tiêu đề ra.

Công tác phối hợp giữa Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được duy trì chặt chẽ. Các báo cáo định kỳ được thực hiện đầy đủ, giúp Hội đồng Quản trị theo dõi sát tình hình hoạt động, kịp thời đưa ra các quyết định phù hợp.

Nhìn chung, hoạt động điều hành của Ban Tổng Giám đốc được đánh giá hiệu quả, minh bạch, góp phần đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững của Công ty.

4.3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Năm 2026, Công ty sẽ đối mặt với nhiều thử thách trong bối cảnh tình hình chính trị và kinh tế thế giới diễn biến phức tạp. Công ty đã chủ động xây dựng các kịch bản sản xuất kinh doanh để thích nghi với thay đổi. Chiến lược dài hạn vẫn tập trung vào sản xuất cao su và đầu tư khu công nghiệp để tận dụng quỹ đất nông nghiệp. Trong ngắn hạn, Công ty sẽ tập trung vào các sản phẩm có giá trị cao, nhu cầu lớn và cải tiến công nghệ để giảm chi phí. Công ty tin tưởng sẽ vượt qua khó khăn và đạt được mục tiêu đã đề ra.

Nguồn lực chính của Công ty bao gồm đội ngũ nhân viên, quỹ đất sẵn có và vốn chủ sở hữu. Với nền tảng này, Công ty sẽ tiếp tục mở rộng diện tích, tăng năng suất và sản lượng mủ. Mặc dù năm 2026 có nhiều thách thức, nhưng cũng mở ra cơ hội lớn cho HĐQT.

Các biện pháp hoàn thành kế hoạch:

Hội đồng Quản trị thực hiện nghiêm túc công tác quản trị theo quy định pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty; đảm bảo các thành viên thực hiện nhiệm vụ trung thực, minh bạch và vì lợi ích của Công ty, cổ đông.

HĐQT tăng cường giám sát, đồng thời tạo điều kiện về cơ chế, nguồn lực để Ban Tổng Giám đốc hoàn thành kế hoạch; phối hợp chặt chẽ với Ban Kiểm soát, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin và tôn trọng tính độc lập trong hoạt động giám sát.

HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc duy trì phối hợp hiệu quả trên nguyên tắc tuân thủ pháp luật, minh bạch, trách nhiệm và vì lợi ích chung, kịp thời tháo gỡ khó khăn trong quá trình hoạt động.

5. Báo cáo quản trị Công ty

5.1. Hội đồng quản trị

5.1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

HĐQT có 5 người, trong đó có 01 thành viên độc lập, số còn lại là thành viên HĐQT không chuyên trách.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT	3.200	0,0037%
2	Hồ Cường	TV HĐQT	3.200	0,0037%
3	Nguyễn Ngọc Thanh	TV HĐQT độc lập	0	0%
4	Huỳnh Trọng Thủy	TV HĐQT	7.000	0,0081%
5	Lưu Minh Tuyến	TV HĐQT	636	0,0007%

5.1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Công ty không có tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị.

5.1.3 Các cuộc họp của HĐQT

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Mai Huỳnh Nhật	04/04	100%	
2	Hồ Cường	04/04	100%	
3	Nguyễn Ngọc Thanh	04/04	100%	
4	Phạm Phi Điều	02/02	100%	Đã miễn nhiệm từ ngày 26/6/2025

5	Huỳnh Trọng Thủy	04/04	100%	
6	Lưu Minh Tuyến	00/04	0%	Bổ nhiệm từ ngày 30/12/2025

Các nghị quyết của HĐQT ban hành trong năm 2025:

STT	Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua	Ngày/ tháng/ năm;	Nội dung
1	Số 07/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	13/01/2025	**Điều 1.** Thống nhất thôi chức vụ Kế toán trưởng của ông Phạm Ngọc Huy kể từ ngày 10/01/2025, do đã hoàn thành đủ 02 nhiệm kỳ theo quy định. **Điều 2.** Thống nhất giao cho ông Nguyễn Hữu Việt – Phó trưởng phòng Kế toán Tài vụ, được ký các **hồ sơ kế toán của Công ty** kể từ ngày 13/01/2025 cho đến khi có thỏa thuận bổ nhiệm Kế toán trưởng chính thức từ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoặc khi có quyết định khác thay thế. **Hồ sơ kế toán của Công ty bao gồm:** - Toàn bộ các báo cáo tài chính, báo cáo thuế. - Chứng từ thanh toán, phiếu thu, phiếu chi, lệnh chuyển tiền. - Các hồ sơ khác liên quan đến hoạt động kế toán, tài chính của Công ty. Các thành viên Hội đồng quản trị biểu quyết đồng ý 5/5 thành viên (Đạt 100%) **Điều 3.** Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành và các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành nghị quyết này.
2	Số 17/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	23/1/2025	**Điều 1.** Thông qua việc ký kết hợp đồng, giao dịch năm 2025 giữa Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (Công ty) với các bên có liên quan. Các nội dung cụ thể bao gồm: 1. **Các bên có liên quan:** - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần (Tập đoàn); - Các đơn vị cùng chung Tập đoàn;

STT	Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua	Ngày/ tháng/ năm;	Nội dung
			- Các công ty con; - Các bên có vốn góp của Công ty; - Các bên có liên quan khác theo quy định của pháp luật. 2. **Các nội dung hợp đồng, giao dịch:** - Góp vốn/mua cổ phần, chuyển nhượng vốn/chuyển nhượng cổ phần; - Các hợp đồng/giao dịch cho vay; - Các hợp đồng/giao dịch phục vụ sản xuất kinh doanh: Mua bán mủ cao su, mua bán cây cao su thanh lý, mua bán gỗ giống tháp cao su, gia công chế biến mủ cao su, cây cao su giống, v.v.; - Thu lợi nhuận, cổ tức được chia; - Các hợp đồng/giao dịch khác theo quy định của pháp luật. **Điều 2.** Giao quyền thực hiện Giao Tổng Giám đốc Công ty thực hiện việc ký kết và triển khai các hợp đồng/giao dịch theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, và tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời, Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm báo cáo đầy đủ nội dung giao dịch trong các báo cáo tài chính định kỳ và công bố thông tin theo quy định.
3	Số 39/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	12/2/2025	**Điều 1.** Thống nhất thông qua việc điều chỉnh quy mô đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, cụ thể như sau: - Điều chỉnh quy mô diện tích của Nông trường Cao su An Bình và Nông trường Cao su Tân Lập; - Chuyển giao diện tích 152,57 ha đất của Nông trường Cao su An Bình sang Nông trường Cao su Tân Lập quản lý; - Địa chỉ: Ấp Đồng Tâm, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; - Thời gian thực hiện: từ ngày 01/03/2025.

STT	Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua	Ngày/ tháng/ năm;	Nội dung
			Điều 2. Giao Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật và của Công ty.
4	Số 28/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	14/2/2025	**Điều 1.** Thống nhất thông qua nội dung trình Tập đoàn về việc xem xét và chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp được Thủ tướng phê duyệt quy hoạch trên địa bàn tỉnh huyện Phú Giáo Bình Dương giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. (nội dung đính kèm tờ trình số 113/TTr-CSĐP ngày 07/02/2025 của Tổng Giám đốc Công ty) **Điều 2.** Giao Ban Điều hành Công ty triển khai thực hiện các thủ tục tiếp theo.
5	Số 34/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	28/2/2025	**Điều 1:** Thống nhất thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty tại Điều 3 để trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua, như sau: ***Điều 3 (Trước khi sửa đổi, bổ sung):*** "Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Công ty có 01 người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật, theo quy định của pháp luật hiện hành" *Điều 3 (Sau khi sửa đổi, bổ sung):* "Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Công ty có 02 người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty. Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật được thực hiện theo quy định hiện hành." Điều 2: Tổ chức thực hiện

STT	Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua	Ngày/ tháng/ năm;	Nội dung
			Hội đồng Quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 xem xét và thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty theo quy định. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Công ty tiến hành đăng ký thay đổi số lượng và chức danh người đại diện theo pháp luật tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước. Ban điều hành và các phòng ban liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện nội dung nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.
6	Số 41/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	06/3/2025	**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch mua sắm thường xuyên năm 2025 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú với các nội dung chính như sau: ***1. Tổng giá trị mua sắm dự kiến: 80,7 tỷ đồng.*** ***2. Các danh mục mua sắm, bao gồm:*** - Vật tư cho vườn cây kinh doanh, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất: 42 gói thầu, 80,7 tỷ đồng. - Phân bón, vật tư trang bị vườn cây, thuốc bảo vệ thực vật: 12 gói thầu, 26,5 tỷ đồng. - Hóa chất chế biến mủ, hóa chất xử lý nước thải, nước cấp, hóa chất kiểm phẩm: 06 gói thầu, 11,3 tỷ đồng. - Vật tư đóng gói thành phẩm: 07 gói thầu, 5,2 tỷ đồng. - Hàng hóa bồi dưỡng hiện vật, công cụ dụng cụ: 03 gói thầu, 20,6 tỷ đồng. - Thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất và vận hành: 07 gói thầu, 1,2 tỷ đồng. - Vật tư tiêu hao, nhiên liệu, điện năng, dịch vụ bảo trì: 07 gói thầu, 15,9 tỷ đồng. *(Chi tiết được đính kèm trong phụ lục).* ***3. Hình thức lựa chọn nhà thầu:*** Đấu thầu rộng rãi qua mạng: Áp dụng cho các gói thầu có giá trị lớn, đảm bảo tính minh bạch, cạnh tranh.

STT	Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua	Ngày/ tháng/ năm;	Nội dung
			Chào hàng cạnh tranh qua mạng: Áp dụng cho các gói thầu có giá trị trung bình, phù hợp với các loại hàng hóa có nhiều nhà cung cấp. Báo giá cạnh tranh: Áp dụng cho các loại hàng hóa khi các đơn vị mua mủ có nhu cầu (Pallet các loại); các mặt hàng có giá trị nhỏ, sử dụng khi có nhu cầu, hạn chế tình trạng tồn kho, giá thường xuyên thay đổi theo thị trường. Chào giá trực tuyến: Áp dụng cho các gói thầu thông dụng, có sẵn trên thị trường, đã được tiêu chuẩn hóa. Mua sắm trực tiếp, báo giá cạnh tranh và chỉ định thầu (nếu có): Dành cho các mặt hàng đặc thù, khó tìm kiếm hoặc đã có hợp đồng từ trước. Hình thức lựa chọn nhà thầu của một số gói thầu chưa cụ thể được khối lượng và thời gian cung cấp sẽ được lựa chọn sau khi giá gói thầu được phê duyệt trong KHLCNT, Tuân thủ theo Luật đấu thầu 22/2023/QH15, Quyết định số 461/QĐ-HĐQTCSVN và các quy định hiện hành. **Điều 3. G**iao Tổng Giám đốc Công ty tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch mua sắm thường xuyên năm 2025 đảm bảo đúng quy định, tiết kiệm chi phí và đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh. **Điều 4.** Ủy quyền cho chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt kế hoạch mua sắm đột xuất trong năm 2025 của Công ty theo đúng quy định. **Điều 5.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Các phòng ban, đơn vị trực thuộc và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.
7	Số 43/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	06/3/2025	**Điều 1.** 1. Thông qua Tờ trình số 161/TTr – CSĐP ngày 26/02/2025 của Tổng Giám đốc Công ty về việc xin thỏa thuận kế hoạch trồng xen canh cây ngắn ngày trên vườn cây tái canh năm 2025. 2. Thông qua đề xuất liên quan đến 02 dự án Khu dân cư của Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú theo Tờ trình số 173/CSĐP-KH ngày 28/02/2025, cụ thể:

STT	Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua	Ngày/ tháng/ năm;	Nội dung
			- Thống nhất chủ trương trình Tập đoàn xin bàn giao lại cho địa phương quản lý diện tích đất thuộc 2 dự án: Khu dân cư Tiến Hưng và Khu dân cư Cao su Đồng Phú mở rộng 10ha. - Đề nghị Người đại diện vốn Công ty tại Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú tham gia các cuộc họp HĐQT để đề xuất giao Ban điều hành Công ty làm việc với các Sở, Ngành liên quan về việc thu hồi số tiền đã đầu tư vào các dự án. 3. Thống nhất phương án công tác sắp xếp bộ máy tổ chức, mô hình hoạt động và tỷ lệ lao động gián tiếp Công ty năm 2025. **Điều 2.** Giao Ban điều hành Công ty thực hiện các thủ tục liên quan đến các nội dung đã được thông qua theo quy định hiện hành. **Điều 3.** Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký.
8	Số 54/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	17/3/2025	**Điều 1:** Thống nhất chủ trương thanh lý vườn cây cao su trên diện tích 0,35058 ha do địa phương thu hồi để thực hiện dự án: Xây dựng công trình Trạm 110kV KCN Bắc Đồng Phú và nhánh rẽ 110kV KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, cụ thể: 1. Thông tin tài sản thanh lý (theo số liệu đến ngày 31/12/2024): - Diện tích: 0,35058 ha - Nguyên giá: 21.686.846 đồng - Đã khấu hao: 3.886.592 đồng - Giá trị còn lại: 17.800.254 đồng - Nguồn vốn: Vốn chủ sở hữu của Công ty 2. Giá trị bồi thường: Việc xác định giá trị bồi thường thực hiện theo Văn bản số 41/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 06/02/2025 của Tập đoàn. 3. Giá trị thu hồi: Thực hiện theo quy định của Nhà nước.

STT	Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua	Ngày/ tháng/ năm;	Nội dung
			4. Các nội dung khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 127/HĐQTCSVN-TCKT ngày 13/3/2025 của Tập đoàn. **Điều 2:** Ban điều hành và các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện nội dung nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành.
9	Số 71/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	28/3/2025	**Điều 1:** Hội đồng quản trị thống nhất Phương án số 266/PA-CSĐP ngày 24/3/2025 về công tác sắp xếp bộ máy tổ chức, mô hình hoạt động và tỷ lệ lao động gián tiếp tại Công ty CP Cao su Đồng Phú được trình bày tại Tờ trình số 288/TTr-CSĐP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Ban Điều hành Công ty (đính kèm Tờ trình số 288 và Phương án số 266). **Điều 2:** Ban điều hành và các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện nội dung nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành.
10	Số 84/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	24/4/2025	Thống nhất việc gia hạn thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, đảm bảo tổ chức trước ngày 30 tháng 6 năm 2025. Nhằm đảm bảo công tác chuẩn bị các nội dung, tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 được kỹ lưỡng, đồng thời đảm bảo việc tổ chức Đại hội trong thời hạn luật định (không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính theo Khoản 2 Điều 139 Luật Doanh nghiệp năm 2020)
11	Số 85/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	24/4/2025	Hội đồng quản trị thống nhất thông qua Quy chế Công bố thông tin của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú bao gồm 05 chương, 16 điều và Phụ lục Công bố thông tin kèm theo Quy chế.
12	Số 86/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	24/4/2025	**Điều 1:** 1. Thống nhất thực hiện phương án sắp xếp bộ máy tổ chức, mô hình hoạt động và tỷ lệ lao động gián tiếp

STT	Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua	Ngày/ tháng/ năm;	Nội dung
			theo Phương án 366/PA-CSĐP ngày 14/04/2025 đã được Ban Thường vụ Đảng ủy Công ty thống nhất chủ trương theo Thông báo số 856 -TBKL/ĐU ngày 22/04/2025. 2. Thống nhất sáp nhập Nhà máy Chế biến Tân Lập và Xí nghiệp Chế biến Thuận Phú từ ngày 01/5/2025 (theo Tờ trình trình số 362/TTr-CSĐP ngày 10/04/2025), giữ nguyên tên gọi là Xí nghiệp Chế biến Thuận Phú. 3. Thống nhất phương án thuê dịch vụ bảo vệ thay thế lực lượng bảo vệ hiện hữu tại trụ sở Cơ quan Công ty, các nhà máy và xí nghiệp chế biến theo Tờ trình số 02/CSĐP-TTBVQS ngày 09/04/2025. **Điều 2:** Ban điều hành và các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện nội dung nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành.
13	Số 88/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	25/4/2025	**Điều 1:** Hội đồng quản trị thống nhất: - Thông qua toàn bộ nội dung Phương án nhượng bán quyền khai thác mủ cao su năm 2025 của Công ty CP Cao su Đồng Phú theo Tờ trình số 417/TTr-CSĐP ngày 23/4/2025 của Ban điều hành. - Các nội dung khác thực hiện đúng theo chỉ đạo tại Công văn số 894/CSVN-QLĐTXD ngày 22/4/2025 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. **Điều 2:** Ban điều hành và các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện nội dung nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành.
14	Số 98/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	07/5/2025	**Điều 1:** Hội đồng quản trị Công ty thống nhất thông qua toàn bộ nội dung của Tờ trình số 378/TTr-CSĐP ngày 14/4/2025 (đính kèm Tờ trình 378), về việc bổ sung kế hoạch mua sắm thường xuyên năm 2025 với tổng giá trị: 4.473.396.762 đồng, bao gồm: - 14 gói thầu vật tư, dịch vụ bảo vệ môi trường: 930.751.000 đồng

STT	Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua	Ngày/ tháng/ năm;	Nội dung
			- 06 gói dịch vụ tư vấn kỹ thuật vườn cây: 1.322.645.762 đồng - 02 gói dịch vụ vận chuyển mủ thành phẩm: 2.220.000.000 đồng **Điều 2:** Ban điều hành và các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện nội dung nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành.
15	Số 102/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	09/5/2025	Thống nhất chốt danh sách cổ đông dự họp và ngày tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú năm 2025 như sau: - Ngày đăng ký cuối cùng: ngày 29/5/2025. - Ngày tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 dự kiến: ngày 26/6/2025.
16	Số 116/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	22/5/2025	**Điều 1.** Thống nhất Thông qua chủ trương chi hỗ trợ bữa ăn giữa ca cho người lao động từ nguồn quỹ phúc lợi, như sau: - Đối tượng áp dụng: Toàn bộ cán bộ, công nhân viên lao động tại các Đội, Xí nghiệp trực thuộc Công ty. - Thời gian áp dụng: Từ ngày 01/6/2025 đến hết ngày 31/12/2025. - Mức hỗ trợ: 10.000 đồng/người/ngày. - Tổng kinh phí dự kiến: 5.350.000.000 đồng. - Nguồn kinh phí: Chi từ quỹ phúc lợi Công ty. - Hình thức chi trả: Chi trả bằng tiền, căn cứ vào số ngày công thực tế của người lao động tại đơn vị. **Điều 2.** Giao Ban Điều hành Công ty chủ trì, phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện nội dung nêu tại Điều 1, đảm bảo đúng đối tượng, minh bạch, hiệu quả và đúng quy định hiện hành.
17	Số 117/NQ-HĐQTCSĐP	23/5/2025	**Điều 1:** Hội đồng quản trị thống nhất:

STT	Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua	Ngày/ tháng/ năm;	Nội dung
	Đạt 100%		1. Thông qua phương án thực hiện khảo nghiệm mô hình trồng bắp sinh khối ứng dụng công nghệ và cơ giới hóa theo nội dung Tờ trình số 120/TTr - HĐQTCSĐP ngày 28/4/2025 đã trình và được Tập đoàn chấp thuận. 2. Giao Ban Tổng Giám đốc chủ động thực hiện các nội dung theo Tờ trình số 120 nêu trên bảo đảm đúng quy định tại Quyết định số 07/QĐ-HĐQTCSVN ngày 13/01/2023 của Tập đoàn và chỉ đạo của Tập đoàn tại Công văn số 1294/CSVN-QLĐTXD ngày 20/5/2025. 3. Giao Ban Tổng Giám đốc chủ động đàm phán, ký kết hợp đồng với các đối tác tư vấn kỹ thuật và bao tiêu sản phẩm, đảm bảo rõ ràng các điều khoản như giá thu mua tối thiểu, chất lượng sản phẩm, cơ chế thu mua, biện pháp chế tài nhằm giảm thiểu rủi ro; Triển khai thực hiện tiết kiệm chi phí tối đa, đảm bảo năng suất tối thiểu đạt 55 tấn/vụ, giám sát chặt chẽ hiệu quả sử dụng vốn, chủ động đánh giá, cải tiến và điều chỉnh sau mỗi vụ sản xuất để tối ưu hiệu quả đầu tư. **Điều 2:** Ban điều hành và các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện nội dung nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành.
18	Số 123/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	04/6/2025	Thống nhất thông qua tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú bao gồm: 1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị về hoạt động năm 2024 và phương hướng năm 2025 2. Báo cáo của Ban Kiểm soát năm 2024 và phương hướng năm 2025 3. Tờ trình số 1: Báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán 4. Tờ trình số 2: Kết quả SXKD và phân phối lợi nhuận năm 2024 5. Tờ trình số 3: Kế hoạch SXKD và chia cổ tức năm 2025

STT	Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua	Ngày/ tháng/ năm;	Nội dung
			6. Tờ trình số 4: Thù lao HĐQT, BKS năm 2024 và kế hoạch năm 2025 7. Tờ trình số 5: Lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2025 8. Tờ trình số 6: Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty Và các nội dung khác phục vụ Đại hội (Quy chế .....)
19	Số 129/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	25/6/2025	**Điều 1:** Hội đồng quản trị thống nhất: Thông qua toàn bộ nội dung Tờ trình số 708/TTr-CSDP ngày 24/6/2025 của Tổng Giám đốc Công ty về phương án bán đấu giá vườn cây cao su thanh lý năm 2025. **Điều 2:** Ban điều hành và các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện nội dung nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành.
20	Số 135/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	07/7/2025	**Điều 1.** Hội đồng quản trị thống nhất thông qua Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú bao gồm 06 Chương, 26 Điều (đính kèm Quy chế). **Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký. **Điều 3.** Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các phòng ban, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành.
21	Số 137/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	09/7/2025	**Điều 1:** Hội đồng quản trị thống nhất: 1. Thông qua toàn bộ nội dung Tờ trình số 738/TTr-CSĐP ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Tổng Giám đốc Công ty về kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: "Lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập để thực hiện soát xét báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán báo cáo tài chính riêng, hợp nhất năm 2025 của Công ty CP Cao su Đồng Phú." 2. Thống nhất lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế (IAV) là tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện soát xét báo cáo tài chính bán niên và kiểm

STT	Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua	Ngày/ tháng/ năm;	Nội dung
			toán báo cáo tài chính riêng, hợp nhất năm 2025 của Công ty. **Điều 2:** Ban điều hành và các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện nội dung nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành. **Điều 3:** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành.
22	Số 138/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	10/7/2025	**Điều 1:** Thông qua việc bổ nhiệm ông Nguyễn Quang Vịnh – Bí thư Chi bộ 12, Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie – giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. Thông tin nhân sự bổ nhiệm: - Họ và tên: Nguyễn Quang Vịnh - Sinh ngày: 21/10/1970 - Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Khoa học cây trồng - Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp - Ngày vào Đảng: 10/12/1995, chính thức: 10/12/1996 - Chức vụ hiện tại: Bí thư Chi bộ 12, Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie (công ty con của DPR) Có 04/04 thành viên Hội đồng quản trị biểu quyết đồng ý (Đạt 100%) **Điều 2:** Ban điều hành và các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện nội dung nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành. **Điều 3:** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành.
23	Số 140/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	16/7/2025	**Điều 1:** Hội đồng quản trị thống nhất: Thông qua toàn bộ nội dung Tờ trình số 772/TTr-CSĐP ngày 16/7/2025 của Tổng Giám đốc Công ty về

STT	Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua	Ngày/ tháng/ năm;	Nội dung
			việc Phê duyệt chủ trương thanh lý 9,36106 ha vườn cây cao su để xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án thành phần 5: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa – Chơn Thành với các số liệu chính như sau: Tài sản thanh lý tính đến ngày 23/6/2025: - Diện tích: 9,36106 ha - Nguyên giá: 234.586.609 đồng - Đã khấu hao: 234.586.609 đồng - Giá trị còn lại: 0 đồng Các nội dung khác thực hiện theo Công văn số 533/HĐQTCSVN-QLĐTXD ngày 14/7/2025 của Tập đoàn. **Điều 2:** Ban điều hành và các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện nội dung nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành. **Điều 3:** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành.
24	Số 142/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	23/7/2025	**Điều 1:** Hội đồng quản trị thống nhất: Thông qua toàn bộ nội dung Tờ trình số 779/TTr-CSDP ngày 22/7/2025 của Tổng Giám đốc Công ty về việc tiếp trình Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam xin chủ trương giải thể Chi nhánh chế biến gỗ – Công ty CP Cao su Đồng Phú để tổ chức lại thành xưởng sản xuất gỗ trực thuộc Công ty. **Điều 2:** Ban điều hành và các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện nội dung nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành. **Điều 3:** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành.
25	Số 151/NQ-HĐQTCSĐP	29/7/2025	**Điều 1:** Hội đồng quản trị thống nhất:

STT	Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua	Ngày/ tháng/ năm;	Nội dung
	Đạt 100%		Thống nhất chi trả cổ tức năm 2024 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (MCK: DPR) bằng tiền mặt, như sau: - Tỷ lệ chi trả: 20%/mệnh giá (01 cổ phiếu được nhận 2.000 đồng) - Ngày đăng ký cuối cùng: Trong tháng 08 năm 2025 - Thời gian chi trả dự kiến: Trước ngày 30 tháng 09 năm 2025 **Điều 2:** Ban điều hành và các phòng nghiệp vụ liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện nội dung nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành. **Điều 3:** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các phòng và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành.
26	Số 156/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	31/7/2025	**Điều 1:** Hội đồng quản trị thống nhất: Thông qua toàn bộ nội dung Tờ trình số 802/TTr-CSĐP ngày 30/7/2025 của Ban Điều hành về việc xin chủ trương thanh lý vườn cây cao su để tái canh trong năm 2026 với các số liệu chính như sau: Tài sản thanh lý theo đơn vị báo cáo đến ngày 31/12/2024: - Diện tích: 414,20 ha - Nguyên giá: 14.106.629.436 đồng - Đã khấu hao: 14.106.629.436 đồng - Giá trị còn lại: 0 đồng Các nội dung khác thực hiện theo Công văn số 659/HĐQTCSVN-TCKT ngày 28/7/2025 của Tập đoàn. **Điều 2:** Ban Điều hành và các phòng liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành.

STT	Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua	Ngày/ tháng/ năm;	Nội dung
			Điều 3: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các phòng, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành.
27	Số 163/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	08/8/2025	**Điều 1.** Thông qua việc thay đổi mẫu dấu Công ty theo nội dung Tờ trình số 843/TTr-CSĐP ngày 07/8/2025 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, cụ thể: 1. Mẫu dấu: 2. Số lượng con dấu: 01 (một) con dấu. 3. Thời điểm mẫu dấu mới có hiệu lực: Từ ngày 12/8/2025. 4. Mẫu dấu cũ sẽ được chấm dứt hiệu lực kể từ thời điểm mẫu dấu mới có hiệu lực. **Điều 2.** Giao Ban Điều hành tổ chức triển khai việc thay đổi mẫu dấu, thực hiện thủ tục thông báo đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; quản lý và sử dụng con dấu theo đúng quy định pháp luật và Điều lệ Công ty. **Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các phòng, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành.
28	Số 164/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	12/8/2025	**Điều 1.** Thông qua Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Cơ quan Công ty, các phòng nghiệp vụ, Đội sản xuất/Xí nghiệp chế biến, Chi nhánh và công ty con thuộc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. Quy chế gồm 09 chương, 27 điều. **Điều 2.** Giao Ban Điều hành tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này trong toàn hệ thống Công ty, bảo đảm phù hợp với quy định hiện hành. **Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các phòng nghiệp vụ, đơn vị trực thuộc, công ty con

STT	Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua	Ngày/ tháng/ năm;	Nội dung
			và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.
29	Số 186/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	24/10/2025	**Điều 1:** Hội đồng quản trị thống nhất: Thông qua "Quy chế quy định về mua sắm trong hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên" của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (toàn bộ nội dung Quy chế đính kèm theo Tờ trình số 980 nêu trên). Quy chế gồm 05 chương, 27 điều. **Điều 2:** Ban Điều hành và các phòng, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành. **Điều 3:** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các phòng, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành.
30	Số 187/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	27/10/2025	**Điều 1**: Hội đồng quản trị thống nhất: Thông qua toàn bộ nội dung Tờ trình số 1010/TTr-CSĐP ngày 20/10/2025 của Tổng Giám đốc Công ty về việc: "Giải thể Chi nhánh chế biến gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và thành lập Nhà máy sản xuất gỗ trực thuộc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú". Các nội dung khác thực hiện theo đúng chỉ đạo và hướng dẫn tại Công văn số 825/HDQTCSVN-QLĐTXD ngày 15/10/2025 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. **Điều 2:** Ban Điều hành và các phòng, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành. **Điều 3:** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các phòng, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

STT	Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua	Ngày/ tháng/ năm;	Nội dung
31	Số 193/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	27/10/2025	**Điều 1:** Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú: Thống nhất việc Tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 để bầu bổ sung Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Cao su Đồng Phú nhiệm kỳ 2022 - 2027, với các nội dung sau: - Hình thức Tổ chức: Hội nghị Trực tuyến (100%) - Ngày đăng ký cuối cùng: Trong tháng 12 năm 2025 - Ngày tổ chức Đại hội: Trong tháng 12 năm 2025. **Điều 2:** Giao Ban Điều hành tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành. **Điều 3:** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các phòng nghiệp vụ và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành.
32	Số 201/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	01/12/2025	**Điều 1:** Thông qua Kế hoạch mua sắm thường xuyên năm 2026 Hội đồng quản trị thống nhất thông qua toàn bộ nội dung Tờ trình số 1139/TTr-CSĐP ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Tổng Giám đốc về việc phê duyệt Kế hoạch mua sắm trong hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên năm 2026 của Công ty, bao gồm các nội dung chính sau: 1. Danh mục 108 gói mua sắm của Công ty trong năm 2026. 2. Tổng giá trị dự kiến của kế hoạch mua sắm là 133,3 tỷ đồng. 3. Hình thức lựa chọn nhà thầu được xây dựng trên cơ sở quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và phù hợp Quy chế mua sắm của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. **Điều 2:** Tổ chức triển khai thực hiện

STT	Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua	Ngày/ tháng/ năm;	Nội dung
			Ban Điều hành Công ty và các phòng, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai kế hoạch mua sắm năm 2026 theo đúng quy định pháp luật, Quy chế mua sắm của Công ty và nội dung đã được Hội đồng quản trị phê duyệt. Điều 3: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các phòng, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.
33	Số 216/NQ-HĐQTCSĐP Đạt 100%	23/12/2025	**Điều 1:** Hội đồng quản trị thống nhất Thông qua toàn bộ nội dung Tờ trình số 1213/TTr-CSĐP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, về việc xin phê duyệt suất đầu tư trồng và chăm sóc vườn cây cao su năm 2026, với các nội dung chính sau: 1. Quy mô thực hiện: Tổng diện tích trồng tái canh và chăm sóc: 336,98 ha. 2. Tổng suất đầu tư: 24.430.402.978 đồng, trong đó: - Chi phí trồng và chăm sóc: 23.267.050.455 đồng; - Chi phí dự phòng: 1.163.352.523 đồng. 3. Suất đầu tư bình quân: 72.498.080 đồng/ha, được xây dựng trên cơ sở định mức, đơn giá thực tế và đảm bảo không vượt chi phí đầu tư tối đa do Tập đoàn CN Cao su Việt Nam ban hành đối với từng loại đất và mật độ trồng. 4. Phương pháp trồng: Áp dụng đối với diện tích tái canh thuộc Vùng trồng I, trên đất hạng II và hạng III, sử dụng cây bầu 1–2 tầng lá, với mật độ trồng 571 cây/ha hoặc 555 cây/ha, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng lô đất. (Hồ sơ, phụ lục chi tiết kèm theo Tờ trình số 1213/TTr-CSĐP ngày 15 tháng 12 năm 2025). **Điều 2:** Tổ chức triển khai thực hiện

STT	Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua	Ngày/ tháng/ năm;	Nội dung
			Giao Ban Tổng Giám đốc, phòng nghiệp vụ và đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo quy định hiện hành. **Điều 3:** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các phòng, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc

Hàng tháng và hàng quý, các thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT) Công ty được báo cáo chi tiết về tiến độ sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, các vấn đề phát sinh, và kế hoạch thực hiện trong các giai đoạn tiếp theo. Các báo cáo này do Ban Tổng Giám đốc trình bày, giúp HĐQT có cái nhìn toàn diện về hoạt động của Công ty.

Ngoài ra, HĐQT cũng thảo luận về các chiến lược dài hạn, các rủi ro tiềm ẩn trong quá trình sản xuất kinh doanh, và các biện pháp khắc phục nếu cần thiết. Các báo cáo này là cơ sở để HĐQT đưa ra các quyết định kịp thời, đúng đắn, đảm bảo Công ty luôn duy trì sự ổn định và phát triển bền vững.

Hoạt động giám sát của HĐQT được thực hiện thường xuyên, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, và các quy chế nội bộ. Các thành viên HĐQT không chỉ tham gia kiểm tra, giám sát trực tiếp mà còn nhận các ý kiến đóng góp từ Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát, đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả trong quản lý và điều hành Công ty.

Hoạt động giám sát được các thành viên HĐQT thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập

Là thành viên độc lập của HĐQT, bà Nguyễn Ngọc Thanh luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao khi tham gia đầy đủ các cuộc họp và đóng góp tích cực vào hoạt động của HĐQT. Với kiến thức và kinh nghiệm uyên thâm, bà đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong việc giám sát và điều hành hoạt động của Công ty theo đúng định hướng phát triển. Trong quá trình công tác, bà luôn giữ vững tinh thần độc lập, đưa ra những ý kiến chuyên môn cao và chính xác, góp phần quan trọng vào hoạt động của HĐQT.

Với vai trò đảm bảo tính minh bạch và công bằng, thành viên HĐQT độc lập có trách nhiệm tham mưu và giám sát hoạt động của HĐQT và BĐH một cách khách quan, công tâm, đồng thời tránh mọi xung đột lợi ích. Năm 2025, thành viên HĐQT độc lập của Công ty đã thể hiện trách nhiệm cao khi tham gia tích cực vào các cuộc họp HĐQT, đóng góp ý kiến, đề xuất định hướng phát triển và kế hoạch kinh doanh cho Công ty. Bà cũng thực hiện việc theo dõi hoạt động, lập báo cáo hàng tháng về hoạt động của HĐQT độc lập và kết quả giám sát Ban Tổng giám đốc. Báo cáo được gửi đến các thành viên HĐQT theo Điều lệ Công ty để cập nhật tình hình hoạt động của Công ty.

Nhờ sự đóng góp của thành viên HĐQT độc lập, tính khách quan và công bằng trong hoạt động của Công ty được đảm bảo, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và hướng đến sự phát triển bền vững.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Không

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Không

5.2. Ban Kiểm soát

5.2.1 Danh sách Ban Kiểm soát (Tính đến ngày 31/12/2025)

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng ban	7.600	0,009%
2	Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	-	-
3	Nguyễn Minh Trang	Thành viên	-	-

5.2.2 Hoạt động của Ban Kiểm soát

- Năm 2025, Ban Kiểm soát đã triển khai hoạt động giám sát theo kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và cẩn trọng trong các hoạt động.
- Ban Kiểm soát thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tài chính năm của công ty, cũng như báo cáo của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.
- Giám sát và đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính, bảo toàn và phát triển vốn.
- Đảm bảo việc xây dựng và thực hiện các định mức kinh tế kỹ thuật, các giải pháp đạt mục tiêu nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- Ban Kiểm soát tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và Ban điều hành.
- Tổ chức 6 cuộc họp trong năm để thông qua kết quả giám sát, đánh giá thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, thảo luận và thống nhất các đề xuất gửi đến HĐQT và Đại hội đồng cổ đông.

Các cuộc họp của BKS

Trong năm 2025, Ban Kiểm soát (BKS) đã tổ chức 06 cuộc họp trực tuyến và 01 cuộc họp trực tiếp để triển khai các công việc theo chức năng, nhiệm vụ của BKS. Các cuộc họp nhằm thảo luận và thống nhất nội dung đánh giá kết quả kiểm soát tại Công ty và các đơn vị trực thuộc.

Các cuộc họp được tổ chức theo đúng quy định của pháp luật và Quy chế hoạt động của BKS. Báo cáo và kiến nghị của BKS đều được gửi đến HĐQT và Ban Tổng Giám đốc.

STT	Ngày họp	Nội dung họp	Số lượng thành viên dự họp

1	23/02/2025	Thống nhất, thông qua nội dung báo cáo Tổng kết hoạt động của Ban kiểm soát năm 2024, Kế hoạch công tác năm 2025	3/3 tỷ lệ biểu quyết 100%
2	04/05/2025	Thống nhất, thông qua nội dung thẩm định BCTC đã kiểm toán năm 2024 của Công ty mẹ	3/3 tỷ lệ biểu quyết 100%
3	07/05/2025	Thông qua tổng kết hoạt động của BKS quý I năm 2025 và kế hoạch hoạt động của BKS quý II năm 2025	3/3 tỷ lệ biểu quyết 100%
4	03/06/2025	Thông qua báo cáo tổng kết hoạt động của BKS trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2025	3/3 tỷ lệ biểu quyết 100%
5	28/07/2025	Thông qua tổng kết hoạt động của BKS quý II năm 2025 và kế hoạch hoạt động của BKS quý III năm 2025	3/3 tỷ lệ biểu quyết 100%
6	15/08/2025	Thống nhất, thông qua nội dung thẩm định BCTC 06 tháng đầu năm 2025 đã soát xét của Công ty Cổ phần Cao su Đồng phú.	3/3 tỷ lệ biểu quyết 100%
7	23/10/2025	Thống nhất, thông qua nội dung báo cáo hoạt động của BKS 09 tháng đầu năm 2025 và kế hoạch hoạt động của BKS quý III năm 2025	3/3 tỷ lệ biểu quyết 100%

5.2.3 Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông:

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý Công ty đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao trong công tác quản lý, điều hành theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

- Các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị đều được ban hành đúng với chức năng, quyền hạn và tuân thủ Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.
- Các quyết định của Ban Tổng Giám đốc được ban hành hợp lệ, đúng thẩm quyền, đảm bảo quyền lợi của Công ty và của cổ đông; không có bất kỳ xung đột lợi ích nào với những người có liên quan.
- Ban Kiểm soát cũng không phát hiện điều gì bất thường trong công tác quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong Công ty.

5.2.4 Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác:

Ban Kiểm soát đã thực hiện nhiệm vụ giám sát hoạt động quản trị và điều hành thông qua:

- Tham dự đầy đủ các phiên họp Hội đồng Quản trị định kỳ, đột xuất và các cuộc họp giao ban của Công ty.
- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh của Công ty hàng quý.

- Đề xuất lựa chọn đơn vị kiểm toán cho báo cáo tài chính năm 2025.

Ban Kiểm soát đã nhận được sự hỗ trợ từ Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc thông qua việc trao đổi các vấn đề phát sinh hàng ngày. Nhờ đó, Ban Kiểm soát kịp thời nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh thực tế, tham gia đóng góp ý kiến với HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc ra quyết định và thực hiện các mục tiêu đề ra.

5.2.5 Hoạt động khác của BKS (nếu có):

Không có

5.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

5.3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập
I	**Hội đồng Quản trị**		
1	Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT	661.416.791
2	Phạm Phi Điểu	Thành viên HĐQT	59.520.000
3	Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên HĐQT	96.720.000
II	**Ban Kiểm soát**		
1	Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng ban	398.891.302
2	Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	72.000.000
3	Trần Thị Thuy Thuỷ	Thành viên	6.000.000
4	Nguyễn Minh Trang	Thành viên	84.600.000
5	Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban	7.320.000
III	**Ban Điều hành**		
1	Hồ Cường	Tổng Giám đốc	665.427.602
2	Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	583.787.453
3	Lưu Minh Tuyến	Phó Tổng Giám đốc	545.387.453

5.3.2 Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty:

Không có

5.3.3 Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch	Ghi chú
1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	0301266564	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh	Năm 2025	17.456.108.333	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
2	Công ty TNHH PTCS Đồng Nai - Kratie	Công ty cùng Tập đoàn		Vương quốc Campuchia	Năm 2025	13.524.363.797	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá
3	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Đầu tư góp vốn dài hạn	5700504805	Số nhà 12, ngõ 04 , Đường Xuân Lan, Khu phố Hải Xuân 5, Phường Móng Cái 1, Tỉnh Quảng Ninh	Năm 2025	4.495.680.000	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá

4	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Công ty cùng Tập đoàn	3701649006	Số 1, đường Thống Nhất, Ấp Định Thành, Xã Dầu Tiếng, TP Hồ Chí Minh	Năm 2025	4.698.319.666	Doanh thu cung cấp dịch vụ
5	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Công ty cùng Tập đoàn	3701649013	Số 1, đường Thống Nhất, Ấp Định Thành, Xã Dầu Tiếng, TP Hồ Chí Minh	Năm 2025	5.212.366.000	Doanh thu cung cấp dịch vụ
6	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Công ty cùng Tập đoàn	5900706333	Thôn Hợp Hòa, Xã Chư Prông, Tỉnh Gia Lai	Năm 2025	3.449.600.000	Doanh thu cung cấp dịch vụ
7	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty cùng Tập đoàn	3800100062	Đường ĐT.741, thôn Phú Thịnh, Xã Phú Riềng, Tỉnh Đồng Nai	Năm 2025	625.626.667	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa
8	Công ty TNHH MTV Cao Su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty cùng Tập đoàn	4000101284	Tổ dân phố Thạnh Mỹ 2, Xã Thạnh Mỹ, TP Đà Nẵng	Năm 2025	9.900.926	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Sa Thầy	Đầu tư góp vốn dài hạn	6100229387	Thôn 2, Xã Ia Tơi, Tỉnh Quảng Ngãi	Năm 2025	7.559.638.620	Cổ tức, lợi nhuận được chia
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Đầu tư góp vốn dài hạn	3800353962	Thôn Phú Nguyên, Xã Phú Riềng, Tỉnh Đồng Nai,	Năm 2025	23.544.000	Cổ tức, lợi nhuận được chia
3	Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT 741	Đầu tư góp vốn dài hạn	3800288858	Km 72+000, Đường ĐT.741, ấp Thuận Hải, Xã Thuận Lợi, Tỉnh Đồng Nai	Năm 2025	1.545.000.000	Cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập khác

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch	Ghi chú

1	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Công ty cùng Tập đoàn	3701649006	Số 1, đường Thống Nhất, Ấp Định Thành, Xã Dầu Tiếng, TP Hồ Chí Minh	Năm 2025	15.040.000	Thu nhập từ bán phế liệu, pallet
2	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Công ty cùng Tập đoàn	3701649013	Số 1, đường Thống Nhất, Ấp Định Thành, Xã Dầu Tiếng, TP Hồ Chí Minh	Năm 2025	180.179.200	Thu nhập từ bán phế liệu, pallet
3	Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT 741	Đầu tư góp vốn dài hạn	3800288858	Km 72+000, Đường ĐT.741, ấp Thuận Hải, Xã Thuận Lợi, Tỉnh Đồng Nai	Năm 2025	27.426.067	Thu nhập từ bán điện, nước
4	Trường Cao đẳng Miền Đông		3800278401	Số 1428 đường Phú Riềng Đỏ, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai	Năm 2025	5.702.615	Thu nhập từ bán điện, nước

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch	Ghi chú
1	Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn	3700258793	QL 13, ấp Lai khê, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Năm 2025	45.236.600	Mua nguyên vật liệu
2	Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn	3700258793	QL 13, ấp Lai khê, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Năm 2025	963.315.502	Mua dịch vụ tư vấn
3	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Đơn vị cùng Tập đoàn	0301150295	Lô B 3-1 Khu CN Tây Bắc Củ Chi, Đường Giáp Hải (D3), Xã Nhuận Đức, TP Hồ Chí Minh	Năm 2025	66.888.000	Mua hàng hóa
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Đơn vị cùng Tập đoàn	0300693348	12 Đường HT 25, Phường Tân Thới Hiệp, TP Hồ Chí Minh	Năm 2025	791.108.700	Mua vật tư dây chuyền chế biến mủ nhập kho, sửa chữa thiết bị

5	Công ty TNHH MTV Trường CĐ Miền Đông		3801327838	1428, Phú Riềng Đỏ, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai	Năm 2025	3.000.000	Cung cấp dịch vụ đào tạo

Các giao dịch khác

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch	Ghi chú
1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	0301266564	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh	Năm 2025	96.000.000.000	Chia cổ tức
2	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	0301266564	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh	Năm 2025	14.000.000	Tiền hỗ trợ
3	Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		0100106320	Số 228, đường Lê Duẩn, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, TP Hà Nội	Năm 2025	3.706.500.000	Chia cổ tức

5.3.4 Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú luôn đề cao công tác quản trị, tuân thủ nghiêm ngặt quy định pháp luật và nội bộ. Công ty thường xuyên cập nhật thông lệ quốc tế, áp dụng phù hợp để tối ưu hiệu quả hoạt động. Các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được cập nhật và triển khai nghiêm túc. HĐQT quan tâm và khuyến khích cán bộ tham gia tập huấn nâng cao năng lực quản trị do các tổ chức uy tín tổ chức.

6. Báo cáo tài chính

6.1. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán

6.2. Báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã kiểm toán

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH HĐQT

M.S.D.N:3800100376-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ X.THUẬN LỢI-T.ĐỒNG NAI

Mai Huỳnh Nhật

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=THUẬN LỢI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3800100376
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.25 15:24:36 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

IAV
AUDIT AND VALUATION

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 -5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 3800100376 ngày 02/08/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch	
Ông Hồ Cường	Thành viên	
Ông Huỳnh Trọng Thuỷ	Thành viên	
Ông Lưu Minh Tuyến	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 30/12/2025
Ông Phạm Phi Điểu	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2025
Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên độc lập	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Minh Trang	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Hồ Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Minh Tuyến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Vịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/10/2025

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Cường - Tổng Giám đốc (là người đại diện theo pháp luật kể từ ngày 02/08/2025).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N:3800100376-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
X.THUẬN LỢI-T.ĐỒNG NAI

Ông Hồ Cường
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Số: : 09071.2/2025/BCKT/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.D.N: 0106299213 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NGUYỄN KÌ ANH	**NGUYỄN LÊ HUY**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3331-2022-283-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 6097-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.540.602.037.710**	**2.200.223.977.759**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	4.1	**286.178.224.380**	**325.585.437.397**
1.	Tiền	111		70.800.694.977	54.081.787.389
2.	Các khoản tương đương tiền	112		215.377.529.403	271.503.650.008
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.773.435.116.185**	**1.544.682.386.399**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	1.773.435.116.185	1.544.682.386.399
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**83.771.327.140**	**87.513.221.493**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	24.221.719.061	40.373.120.285
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.046.312.544	3.085.910.137
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	63.432.077.241	50.244.396.298
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(4.928.781.706)	(6.190.205.227)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	4.7	**258.341.184.419**	**151.333.644.253**
1.	Hàng tồn kho	141		261.144.809.088	156.756.052.373
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.803.624.669)	(5.422.408.120)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**138.876.185.586**	**91.109.288.217**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	394.106.198	599.537.102
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.946.870.170	32.696.060.975
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	104.535.209.218	57.813.690.140
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.211.716.376.142**	**2.287.932.239.461**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**3.657.909.759**	**3.599.037.344**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.657.909.759	3.599.037.344
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.335.846.418.666**	**1.380.599.187.540**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	1.334.032.330.587	1.379.293.885.186
	- Nguyên giá	*222*		*2.624.982.556.067*	*2.549.109.889.918*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.290.950.225.480)*	*(1.169.816.004.732)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	4.11	1.814.088.079	1.305.302.354
	- Nguyên giá	*228*		*4.352.780.838*	*3.588.635.471*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.538.692.759)*	*(2.283.333.117)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	4.12	**116.069.002.582**	**128.661.336.707**
	- Nguyên giá	*231*		*228.050.689.048*	*227.885.834.152*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(111.981.686.466)*	*(99.224.497.445)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	4.13	**211.224.540.050**	**222.471.535.990**
1.	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		2.798.980.116	2.791.085.316
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		208.425.559.934	219.680.450.674
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**165.076.146.369**	**170.038.255.747**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.14	127.733.870.000	127.733.870.000
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	4.14	(18.657.723.631)	(18.695.614.253)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	56.000.000.000	61.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**379.842.358.716**	**382.562.886.133**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	379.842.358.716	382.562.886.133
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4.752.318.413.852**	**4.488.156.217.220**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.376.980.370.386**	**1.253.181.048.318**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**303.416.233.049**	**255.622.730.709**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	14.787.066.175	5.785.744.632
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	24.821.534.792	13.210.703.553
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	21.140.030.125	6.438.795.494
4.	Phải trả người lao động	314		161.885.852.759	140.000.077.469
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	587.613.167	747.236.058
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.18	42.724.877.856	49.019.171.535
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	4.19	14.222.118.929	16.269.181.616
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.247.139.246	24.151.820.352
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.073.564.137.337**	**997.558.317.609**
1.	Chi phí phải trả dài hạn	333	4.17	30.162.963.577	32.023.701.224
2.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.18	932.326.600.807	928.015.817.886
3.	Phải trả dài hạn khác	337	4.19	183.714.854	183.714.854
4.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	341	4.20	8.737.070.564	8.256.140.225
5.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	4.21	102.153.787.535	29.078.943.420
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**3.375.338.043.466**	**3.234.975.168.902**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	4.22	**3.375.338.043.466**	**3.239.911.054.968**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		868.859.320.000	868.859.320.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*868.859.320.000*	*868.859.320.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		201.469.994.853	201.469.994.853
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		164.927.920.295	140.034.387.374
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		943.901.592.632	873.729.525.195
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		398.412.386.551	401.434.240.446
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*109.477.279.011*	*140.740.522.943*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*288.935.107.540*	*260.693.717.503*
6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		797.766.829.135	754.383.587.100
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**(4.935.886.066)**
1.	Nguồn kinh phí	431	4.23	-	(4.935.886.066)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**4.752.318.413.852**	**4.488.156.217.220**

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	Nguyễn Hữu Việt	Hồ Cường

Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	5.1	**1.188.730.846.501**	**1.225.313.177.658**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	725.729.691	857.966.815
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	5.3	**1.188.005.116.810**	**1.224.455.210.843**
4. Giá vốn hàng bán	11	5.4	725.996.456.825	834.797.705.801
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**462.008.659.985**	**389.657.505.042**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.5	113.761.036.032	97.934.843.374
7. Chi phí tài chính	22	5.6	2.806.834.059	9.364.312.603
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.7	14.311.422.913	20.101.086.432
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.8	174.205.743.165	139.738.536.359
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**384.445.695.880**	**318.388.413.022**
12. Thu nhập khác	31	5.9	57.751.576.764	85.253.375.988
13. Chi phí khác	32	5.10	17.070.001.659	25.954.235.348
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**40.681.575.105**	**59.299.140.640**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**425.127.270.985**	**377.687.553.662**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	84.056.632.184	52.466.215.723
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.12	480.930.339	966.618.898
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**340.589.708.462**	**324.254.719.041**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		288.935.107.540	261.993.113.128
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		51.654.600.922	62.261.605.913
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	5.13	**3.325**	**2.491**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	5.13	**3.325**	**2.491**

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Nguyễn Hữu Việt**	**Hồ Cường**

Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***425.127.270.985***	***377.687.553.662***
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	138.901.035.305	136.552.111.768
	- Các khoản dự phòng	03	(3.918.097.594)	(2.579.985.837)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(476.488.047)	(3.512.214.214)
	- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(104.497.745.626)	(84.273.515.852)
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**455.135.975.023**	**423.873.949.527**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(65.506.738.534)	(3.361.246.873)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(104.388.756.715)	15.855.622.676
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	59.678.363.117	(21.978.021.191)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.925.958.321	9.164.263.285
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(59.332.257.312)	(66.996.254.292)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***288.512.543.900***	***356.558.313.132***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(53.045.924.239)	(85.548.607.730)
2.	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.042.659.274	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.282.448.076.348)	(1.254.874.024.707)
4.	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24	1.068.659.564.422	970.041.621.277
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	104.898.763.816	138.499.177.074
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(160.893.013.075)***	***(231.881.834.086)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(173.553.737.550)	(129.878.461.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(173.553.737.550)***	***(129.878.461.200)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(45.934.206.725)**	**(5.201.982.154)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**325.585.437.397**	**319.773.928.740**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.526.993.708	11.013.490.811
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**286.178.224.380**	**325.585.437.397**

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Nguyễn Hữu Việt**	**Hồ Cường**

Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 3800100376 ngày 02/08/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 868.859.320.000 VND (Tám trăm sáu mươi tám tỷ tám trăm năm mười chín triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng); Tổng số cổ phần là 86.885.932 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

Danh sách các cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp *VND*	Số cổ phần *Cổ phần*	Tỷ lệ *%*
1.	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	480.000.000.000	48.000.000	55,24%
2.	Các cổ đông khác	388.859.320.000	38.885.932	44,76%
		868.859.320.000	**86.885.932**	**100,00%**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.658 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.417 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Con				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Đồng Nai	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Đồng Nai	58,37%	58,37%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	5,39%	5,39%	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Tỉnh Đồng Nai	0,20%	0,20%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Quảng Ngãi	10,21%	10,21%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	11,70%	11,70%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	Tỉnh Đồng Nai	11,32%	11,32%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngày giải thể
Chi nhánh Chế biến gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Tổ 43 khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai	Giải thể ngày 30/12/2025

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.7. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá

tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay *[Số năm]*
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh

doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (... năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (... năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (... năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục

đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Cơ sở hạ tầng	05 - 25

3.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài

sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.16. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.17. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
  - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
  - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
  - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
  - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

3.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.19. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.20. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng là doanh thu tại Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Khu công nghiệp Nam Đồng Phú.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

3.21. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.22. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.25. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.26. Các bên liên quan khác

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Tiền mặt	1.208.749.338	933.259.521
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.591.945.639	53.148.527.868
Các khoản tương đương tiền (i)	215.377.529.403	271.503.650.008
	286.178.224.380	**325.585.437.397**

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 2,4% - 4,75%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*
Ngắn hạn	**1.773.435.116.185**	**1.773.435.116.185**	**1.544.682.386.399**	**1.544.682.386.399**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	1.773.435.116.185	1.773.435.116.185	1.544.682.386.399	1.544.682.386.399
Dài hạn	**56.000.000.000**	**56.000.000.000**	**61.000.000.000**	**61.000.000.000**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ii)	56.000.000.000	56.000.000.000	61.000.000.000	61.000.000.000
	1.829.435.116.185	**1.829.435.116.185**	**1.605.682.386.399**	**1.605.682.386.399**

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 3,4% - 6,5%/năm.

(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất từ 6,2% - 7%/năm.

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	6.936.618.349	5.408.371.619
Phạm Thị Thanh	4.433.061.365	4.551.484.955
WEBER & SCHAER GMBH & Co	-	3.122.932.680
Công ty TNHH Phát Triển	-	3.427.226.492
Công ty Cổ phần Phát Hưng	-	5.055.792.720
Hộ kinh doanh Thêm Kiều	1.033.485.800	939.964.956
Phải thu khách hàng khác	11.818.553.547	17.867.346.863
	24.221.719.061	**40.373.120.285**
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**6.941.274.349**	**6.185.552.656**

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	-	1.433.030.906
Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Môi trường Thăng Long	-	209.846.000
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	1.046.312.544	1.443.033.231
	1.046.312.544	**3.085.910.137**

4.5. Phải thu khác

4.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	7.920.206.421	-	7.206.974.449	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	35.863.489.325	-	28.896.563.488	-
Phải thu về Bảo hiểm NLĐ, KPCĐ	238.516.418	-	-	-
Phải thu về tiền lương của người lao động	200.281.602	-	509.873.371	-
Phải thu người lao động - thuế TNCN	137.612.494	-	37.666.782	-
Nguồn kinh phí đồng bào thiểu số	6.284.602.588	-	-	-
Công ty TNHH Điện lực SNKRP	11.949.821.011	-	11.536.107.594	-
Phải thu khác	837.547.382	-	2.057.210.614	-
	63.432.077.241	**-**	**50.244.396.298**	**-**

4.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	3.657.909.759	-	3.599.037.344	-
Cộng	**3.657.909.759**	**-**	**3.599.037.344**	**-**

4.6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Thời gian quá hạn	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.						
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	-	-	-	Trên 3 năm	1.433.030.906	(1.433.030.906)
Công ty TNHH Song Long	Trên 3 năm	381.545.500	(381.545.500)	Trên 3 năm	381.545.500	(381.545.500)
Nguyễn Đình Hòa	Trên 3 năm	240.007.072	(240.007.072)	Trên 3 năm	240.007.072	(240.007.072)
Đại Lý Tiến - Đồng Nai	Trên 3 năm	272.574.400	(272.574.400)	Trên 3 năm	272.574.400	(272.574.400)
Cửa hàng Ngọc Quang	Trên 3 năm	389.653.337	(389.653.337)	Trên 3 năm	389.653.337	(389.653.337)
Đại Lý Phương Linh - Bình Dương	Trên 3 năm	293.552.200	(293.552.200)	Trên 3 năm	293.552.200	(293.552.200)
	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	299.040.620	(89.712.186)
Các đối tượng khác	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	502.832.966	(251.416.483)	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.288.111.506	(644.055.753)
	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.048.282.342	(733.797.640)	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	328.067.165	(229.647.015)
	Trên 3 năm	2.418.364.883	(2.366.235.074)	Trên 3 năm	2.216.426.858	(2.216.426.858)
		5.546.812.700	**(4.928.781.706)**		**7.142.009.564**	**(6.190.205.227)**

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Nguyên vật liệu	43.357.922.296	-	34.299.224.987	-
Công cụ dụng cụ	14.244.317.367	-	13.211.192.025	-
Chi phí SXKD dở dang	35.552.857.654	-	19.520.190.114	-
Thành phẩm	164.908.774.511	(2.797.680.198)	86.185.034.005	(5.176.842.304)
Hàng hóa	353.877.814	-	344.511.084	(20.813.592)
Hàng gửi bán	2.727.059.446	(5.944.471)	3.195.900.158	(224.752.224)
	261.144.809.088	**(2.803.624.669)**	**156.756.052.373**	**(5.422.408.120)**

4.8. Chi phí trả trước

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Chi phí bảo hiểm	54.185.864	56.175.929
Công cụ dụng cụ xuất dùng	48.032.656	209.655.426
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	291.887.678	333.705.747
	394.106.198	**599.537.102**

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Chi phí duy tu, sữa chữa, xây dựng	19.180.531.486	20.108.763.136
Chi phí hoa hồng môi giới	12.756.097.338	13.017.617.759
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.672.194.073	5.707.079.895
Chi phí khai thác tài nguyên	144.857.648	173.829.176
Tiền thuê đất trả trước 01 lần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	332.637.964.914	332.637.964.914
Chi phí thuê văn phòng	6.496.678.841	6.410.899.688
Chi phí - phí làm sổ quyền sử dụng đất	579.744.381	575.129.950
Chi phí chứng chỉ rừng bền vững	1.217.529.569	998.510.237
Chi phí dự án công nghệ cao	1.035.702.163	1.201.035.778
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.119.033.019	1.114.733.670
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.002.025.284	617.321.930
	379.842.358.716	**382.562.886.133**

4.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	CLTG do chuyển đổi BCTC	Phải nộp	Phải thu
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế giá trị gia tăng	5.480.802.757	162.841.371	30.556.997.932	34.526.060.425	-	1.348.898.893	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.682.092	51.265.943.828	84.056.632.184	59.332.257.312	204.154.278	19.232.226.397	45.393.958.983
Thuế thu nhập cá nhân	587.747.666	1.984.904.941	6.516.803.160	10.010.362.686	17.393.894	478.680.924	5.352.003.831
Thuế tài nguyên	5.990.793	-	58.930.205	66.271.690	-	-	1.350.692
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.400.000.000	37.965.756.439	87.347.125.831	-	-	53.781.369.392
Thuế môn bài	-	-	41.275.000	41.275.000	-	-	-
Thuế giữ lại	188.572.186	-	11.304.644.805	11.421.622.786	4.695.421	76.289.626	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.360.134.341	1.362.775.074	48.698	3.934.285	6.526.320
	6.438.795.494	**57.813.690.140**	**171.861.174.066**	**204.107.750.804**	**226.292.291**	**21.140.030.125**	**104.535.209.218**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc *VND*	Máy móc, thiết bị *VND*	Phương tiện vận tải *VND*	Thiết bị, dụng cụ quản lý *VND*	Vườn cây kinh doanh *VND*	Tài sản cố định khác *VND*	Tổng *VND*
NGUYÊN GIÁ							
Số đầu năm	539.002.721.763	243.079.731.226	126.788.782.000	11.454.933.598	1.625.555.731.127	3.227.990.204	2.549.109.889.918
Tăng trong năm	13.712.880.143	1.540.051.851	1.076.285.707	163.468.691	89.410.885.118	-	105.903.571.510
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*8.306.180.033*	-	*143.293.306*	-	*47.223.519.557*	-	*55.672.992.896*
- Mua trong năm	-	*256.074.084*	-	*44.907.407*	-	-	*300.981.491*
- Chuyển đổi BCTC	*5.406.700.110*	*1.283.977.767*	*932.992.401*	*118.561.284*	*42.187.365.561*	-	*49.929.597.123*
Giảm trong năm	(210.951.621)	(46.522.666)	(5.457.921.482)	(45.681.818)	(24.269.827.774)	-	(30.030.905.361)
- Thanh lý, nhượng bán	*(210.951.621)*	*(46.522.666)*	*(5.457.921.482)*	*(45.681.818)*	*(24.269.827.774)*	-	*(30.030.905.361)*
Số cuối năm	552.504.650.285	244.573.260.411	122.407.146.225	11.572.720.471	1.690.696.788.471	3.227.990.204	2.624.982.556.067
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số đầu năm	346.552.311.757	195.686.593.492	103.290.439.307	7.247.103.945	516.756.845.492	282.710.739	1.169.816.004.732
Tăng trong năm	26.831.289.969	10.956.744.644	5.995.377.374	693.516.819	97.970.272.250	307.321.752	142.754.522.808
- Khấu hao trong năm	*24.396.611.286*	*10.042.111.957*	*5.348.602.743*	*683.000.523*	*85.129.214.464*	*307.321.752*	*125.906.862.725*
- Chuyển đổi BCTC	*2.434.678.683*	*914.632.687*	*646.774.631*	*10.516.296*	*12.841.057.786*	-	*16.847.660.083*
Giảm trong năm	(210.951.621)	(46.522.666)	(5.457.921.482)	(45.681.818)	(15.859.224.473)	-	(21.620.302.060)
- Thanh lý, nhượng bán	*(210.951.621)*	*(46.522.666)*	*(5.457.921.482)*	*(45.681.818)*	*(15.859.224.473)*	-	*(21.620.302.060)*
Số cuối năm	373.172.650.105	206.596.815.470	103.827.895.199	7.894.938.946	598.867.893.269	590.032.491	1.290.950.225.480
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
- Tại ngày đầu năm	**192.450.410.006**	**47.393.137.734**	**23.498.342.693**	**4.207.829.653**	**1.108.798.885.635**	**2.945.279.465**	**1.379.293.885.186**
- Tại ngày cuối năm	**179.332.000.180**	**37.976.444.941**	**18.579.251.026**	**3.677.781.525**	**1.091.828.895.202**	**2.637.957.713**	**1.334.032.330.587**
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							
- Tại ngày đầu năm	182.445.909.414	140.452.655.071	79.103.721.490	5.895.235.655	28.526.225.316	-	436.423.746.946
- Tại ngày cuối năm	205.486.105.504	154.759.646.005	83.516.388.823	5.851.453.087	15.820.374.491	-	465.433.967.910

4.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tài sản khác*	*Tổng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	997.194.500	2.398.137.462	193.303.509	3.588.635.471
Tăng trong năm	459.895.359	112.750.008	191.500.000	764.145.367
- Mua trong năm	*457.168.636*	*94.500.000*	*191.500.000*	*743.168.636*
- Tăng do chuyển đổi BCTC	*2.726.723*	*18.250.008*	-	*20.976.731*
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	1.457.089.859	2.510.887.470	384.803.509	4.352.780.838
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	296.784.113	1.819.163.621	167.385.383	2.283.333.117
Tăng trong năm	49.755.243	173.068.375	32.536.024	255.359.642
- Khấu hao trong năm	*49.629.168*	*154.818.367*	*32.536.024*	*236.983.559*
- Tăng do chuyển đổi BCTC	*126.075*	*18.250.008*	-	*18.376.083*
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	346.539.356	1.992.231.996	199.921.407	2.538.692.759
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Tại ngày đầu năm	**700.410.387**	**578.973.841**	**25.918.126**	**1.305.302.354**
- Tại ngày cuối năm	**1.110.550.503**	**518.655.474**	**184.882.102**	**1.814.088.079**
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
- Tại ngày đầu năm	-	1.566.339.375	-	1.566.339.375
- Tại ngày cuối năm	-	1.734.589.383	-	1.734.589.383

4.12. Bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng	**Tổng**
	VND	*VND*
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	227.885.834.152	227.885.834.152
Tăng trong năm	164.854.896	164.854.896
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*164.854.896*	*164.854.896*
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	228.050.689.048	228.050.689.048
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	99.224.497.445	99.224.497.445
Tăng trong năm	12.757.189.021	12.757.189.021
- Khấu hao trong năm	*12.757.189.021*	*12.757.189.021*
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	111.981.686.466	111.981.686.466
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu năm	**128.661.336.707**	**128.661.336.707**
- Tại ngày cuối năm	**116.069.002.582**	**116.069.002.582**
Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
- Tại ngày đầu năm	5.743.622.467	5.743.622.467
- Tại ngày cuối năm	19.707.870.979	19.707.870.979

4.13. Tài sản dở dang dài hạn

4.13.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Chi phí trồng rừng	2.798.980.116	2.798.980.116	2.791.085.316	2.791.085.316
	2.798.980.116	**2.798.980.116**	**2.791.085.316**	**2.791.085.316**

4.13.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	*VND*
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	**199.647.351.991**	**209.966.366.461**
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	199.647.351.991	208.590.033.386
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	-	1.376.333.075
Chi phí đầu tư các công trình xây dựng	**8.778.207.943**	**9.714.084.213**
Dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	7.352.147.798	8.304.958.820
Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác	1.426.060.145	1.409.125.393
	208.425.559.934	**219.680.450.674**

4.14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	***127.733.870.000***	***(18.657.723.631)***		***127.733.870.000***	***(18.695.614.253)***	
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	(18.657.723.631)	(i)	19.895.870.000	(18.695.614.253)	(i)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	1.500.000.000	-	(i)	1.500.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	71.277.000.000	-	(i)	71.277.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	-	(i)	24.611.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	10.450.000.000	-	(i)	10.450.000.000	-	(i)
	127.733.870.000	**(18.657.723.631)**		**127.733.870.000**	**(18.695.614.253)**	

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
ATPD Construction Tranding Co.,Ltd	9.045.762.096	9.045.762.096	1.239.425.716	1.239.425.716
CND Co., LTD Khanh Hung Company Limited	881.279.841	881.279.841	855.947.484	855.947.484
Công ty TNHH Điện Lực SNKRP	1.495.028.302	1.495.028.302	-	-
Các đối tượng khác	1.264.705.147	1.264.705.147	1.553.199.748	1.553.199.748
	2.100.290.789	2.100.290.789	2.137.171.684	2.137.171.684
	14.787.066.175	**14.787.066.175**	**5.785.744.632**	**5.785.744.632**

4.16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	*VND*
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	-	1.250.929.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	5.265.437.912	-
GLOBAL GLORY GROUP LIMITED	4.999.685.841	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Phát Đạt	3.639.269.184	3.639.269.184
Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	540.484.564	5.858.244.000
Hồ Minh Hiệp	1.635.606.840	-
Công ty TNHH Cao su T2T	1.217.448.960	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Huỳnh Hải Nam	1.162.844.597	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Duy Phương	1.060.605.000	-
Các đối tượng khác	5.300.151.894	2.462.261.369
	24.821.534.792	**13.210.703.553**

4.17. Chi phí phải trả

4.17.1. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	*VND*
Chi phí vận chuyển	258.395.877	340.561.324
Chi phí kiểm toán	308.194.273	363.811.245
Các khoản khác	21.023.017	42.863.489
	587.613.167	**747.236.058**

4.17.2. Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước khấu hao tài sản ghi nhận 01 lần	21.353.902.580	23.214.640.227
Trích trước phí hạ tầng KDC Cao su Đồng Phú	8.809.060.997	8.809.060.997
	30.162.963.577	**32.023.701.224**

4.18. Doanh thu chưa thực hiện

4.18.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu chưa thực hiện khu công nghiệp	27.172.169.865	27.188.042.629
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	15.552.707.991	21.831.128.906
	42.724.877.856	**49.019.171.535**

4.18.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu chưa thực hiện khu công nghiệp	932.326.600.807	928.015.817.886
	932.326.600.807	**928.015.817.886**

4.19. Phải trả khác

4.19.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Quang Minh Tiến	786.000.000	786.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	2.156.215.441	1.854.135.141
Kinh phí công đoàn	294.904.673	259.597.746
Phải trả các khoản về bảo hiểm	881.643.960	683.922.618
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp	3.027.591.250	5.527.591.250
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Phải trả tiền mủ cao su tiểu điền tại các Đội sản xuất	2.221.118.659	2.193.776.496
Phải trả cổ tức cho các cổ đông không kiểm soát	1.623.759.195	1.405.632.745
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về tiền hỗ trợ	151.750.000	151.750.000
Thù lao Hội đồng quản trị	101.250.000	226.800.000
Các khoản phải trả khác	460.203.112	662.292.981
	14.222.118.929	**16.269.181.616**
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**628.025.195**	**1.120.121.745**

4.19.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Tạm thu thuế TNCN của người mua - dự án Khu dân Cư Đồng Phú	183.714.854	183.714.854
	183.714.854	**183.714.854**

4.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	8.737.070.564	8.256.140.225
	8.737.070.564	**8.256.140.225**

4.21. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ *VND*	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định *VND*	Tổng *VND*
Số đầu năm	*29.078.943.420*	-	*29.078.943.420*
Tăng trong năm	*73.074.844.115*	-	*73.074.844.115*
- Trích lập quỹ	*73.074.844.115*	-	*73.074.844.115*
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**102.153.787.535**	**-**	**102.153.787.535**

4.22. Vốn chủ sở hữu

4.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*LNST chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu năm trước	**868.859.320.000**	**201.469.994.853**	**100.963.146.494**	**810.276.608.401**	**373.371.656.355**	**704.280.545.927**	**3.059.221.272.030**
Tăng trong năm trước	-	-	39.234.968.308	63.452.916.794	264.571.020.120	92.083.392.798	135.087.578.979
- Lãi năm trước	-	-	-		*261.993.113.128*	*62.261.605.913*	*324.254.719.041*
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	*63.452.916.794*	-	-	*63.452.916.794*
- Tăng do chuyển đổi BCTC	-	-	*39.234.968.308*	-	*2.577.906.992*	*29.821.786.885*	*71.634.662.185*
Giảm trong năm trước	-	-	(163.727.428)	-	(236.508.436.029)	(41.980.351.625)	(278.652.515.082)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	*(63.452.916.794)*	-	*(63.452.916.794)*
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	*(40.270.577.218)*	*(2.926.822.782)*	*(43.197.400.000)*
- Trích quỹ thưởng BĐH	-	-	-	-	*(357.260.000)*	*(61.740.000)*	*(419.000.000)*
- Chia cổ tức 2023	-	-	-	-	*(130.328.898.000)*	*(20.090.000.000)*	*(150.418.898.000)*
- Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	-	-	-	-	*(17.288.120.000)*	*(17.288.120.000)*
- Thuế giữ lại	-	-	-	-	*(2.098.784.017)*	*(1.496.895.136)*	*(3.595.679.153)*
- Giảm do hợp nhất	-	-	*(163.727.428)*	-	-	*(116.773.707)*	*(280.501.135)*
Số dư cuối năm trước	**868.859.320.000**	**201.469.994.853**	**140.034.387.374**	**873.729.525.195**	**401.434.240.446**	**754.383.587.100**	**3.239.911.054.968**

4.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*LNST chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu năm nay	**868.859.320.000**	**201.469.994.853**	**140.034.387.374**	**873.729.525.195**	**401.434.240.446**	**754.383.587.100**	**3.239.911.054.968**
Tăng trong năm	-	-	24.893.532.921	70.172.067.437	293.048.488.807	72.342.917.784	460.457.006.949
- Lãi trong năm	-	-	-	-	*288.935.107.540*	*51.654.600.922*	*340.589.708.462*
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	*70.172.067.437*	-	-	*70.172.067.437*
- Tăng do chuyển đổi BCTC	-	-	*24.726.008.508*	-	*4.113.381.267*	*20.568.835.068*	*49.408.224.843*
- Tăng do hợp nhất	-		*167.524.413*		-	*119.481.794*	*287.006.207*
Giảm trong năm	-	-	-	-	(296.070.342.702)	(28.959.675.749)	(325.030.018.451)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	*(70.172.067.436)*	-	*(70.172.067.436)*
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	*(45.572.792.194)*	*(459.055.246)*	*(46.031.847.440)*
- Trích quỹ thưởng Người quản lý	-	-	-	-	*(305.437.834)*	*(46.538.312)*	*(351.976.146)*
- Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	-	*(173.771.864.000)*	*(23.997.753.180)*	*(197.769.617.180)*
- Thuế giữ lại	-	-	-	-	*(6.248.181.238)*	*(4.456.329.011)*	*(10.704.510.249)*
Số dư cuối năm nay	**868.859.320.000**	**201.469.994.853**	**164.927.920.295**	**943.901.592.632**	**398.412.386.551**	**797.766.829.135**	**3.375.338.043.466**

4.22.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	*%*	*VND*	*%*
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	480.000.000.000	55,24%	480.000.000.000	55,24%
Các cổ đông khác	388.859.320.000	44,76%	388.859.320.000	44,76%
	868.859.320.000	**100,00%**	**868.859.320.000**	**100,00%**

4.22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	868.859.320.000	868.859.320.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	868.859.320.000	868.859.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**173.771.864.000**	**130.328.898.000**

4.22.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm *Cổ phiếu*	Số đầu năm *Cổ phiếu*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	86.885.932	86.885.932
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	86.885.932	86.885.932
+ Cổ phiếu phổ thông	*86.885.932*	*86.885.932*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.885.932	86.885.932
+ Cổ phiếu phổ thông	*86.885.932*	*86.885.932*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	VND/CP.

4.22.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	401.434.240.446	373.371.656.355
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	288.935.107.540	261.993.113.128
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	4.113.381.267	2.577.906.992
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	694.482.729.253	637.942.676.475
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(296.070.342.702)	(236.508.436.029)
- Chia cổ tức trong năm	*(173.771.864.000)*	*(130.328.898.000)*
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*(70.172.067.436)*	*(63.452.916.794)*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(45.572.792.194)*	*(40.270.577.218)*
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý	*(305.437.834)*	*(357.260.000)*
- Giảm khác	*(6.248.181.238)*	*(2.098.784.017)*
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	**398.412.386.551**	**401.434.240.446**

4.23. Nguồn kinh phí

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Nguồn kinh phí đầu năm	(4.935.886.066)	(4.883.090.373)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	4.935.886.066	4.575.431.024
Chi sự nghiệp	-	(4.628.226.717)
Nguồn kinh phí cuối năm	**-**	**(4.935.886.066)**

4.24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

4.24.1. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mủ Latex HA	*282.160,00*	*623,58*
- Mủ SVR CV 60	*161,28*	*323,00*
- Mủ SVR 3L	*80,64*	*163,80*
- Mủ SVR 10	*280.815,43*	*23.047,08*
- Mủ Skim	*15.140,00*	*21,77*
- Mủ RSS	*181,44*	*282,24*
- Mủ nguyên liệu chưa gia công	*-*	*579,94*

4.24.2. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	687.944,91	862.351,94
Rouble Nga (RUB)	91.460.956,00	1.090,00

4.24.3. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp để cho thuê như sau:

- Thời hạn thuê từ năm 2009 đến năm 2059. Diện tích khu đất thuê là: 1.408.264,4 m2. Theo quyết định số 878/QĐ-CT ngày 29/06/2016 của Cục thuế tỉnh Bình Phước (nay là Thuế tỉnh Bình Phước), Công ty được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn từ ngày 27/07/2011 đến ngày 26/07/2029;
- Thời hạn thuê từ năm 2016 đến năm 2066. Diện tích khu đất thuê là: 526.943,5 m2. Theo quyết định số 1659/QĐ-CT ngày 16/11/2016 của Cục thuế tỉnh Bình Phước (nay là Thuế tỉnh Bình Phước), Công ty được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn từ ngày 15/02/2019 đến ngày 14/02/2034.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	946.170.672.198	941.747.690.850
Doanh thu kinh doanh bất động sản	27.172.169.865	50.110.877.597
Doanh thu bán cây giống	3.309.445.000	2.806.345.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.002.699.490	35.467.033.945
Doanh thu gỗ phôi cao su	6.722.893.706	111.813.591.192
Doanh thu cây cao su thanh lý	158.645.766.640	82.553.790.444
Doanh thu từ hoạt động khác	707.199.602	813.848.630
	1.188.730.846.501	**1.225.313.177.658**
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**49.471.965.389**	**86.150.272.299**

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Chiết khấu thương mại	689.285.246	647.016.125
Hàng bán bị trả lại	36.444.445	210.950.690
	725.729.691	**857.966.815**

5.3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm, hàng hóa	945.444.942.507	940.889.724.035
Doanh thu thuần từ kinh doanh bất động sản	27.172.169.865	50.110.877.597
Doanh thu thuần bán cây giống	3.309.445.000	2.806.345.000
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	46.002.699.490	35.467.033.945
Doanh thu thuần từ gỗ phôi cao su	6.722.893.706	111.813.591.192
Doanh thu thuần từ cây cao su thanh lý	158.645.766.640	82.553.790.444
Doanh thu thuần từ hoạt động khác	707.199.602	813.848.630
	1.188.005.116.810	**1.224.455.210.843**

5.4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	653.712.821.338	682.274.730.604
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	15.003.699.871	20.714.498.658
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.800.900.946	25.331.051.200
Giá vốn bán cây giống	2.185.572.549	1.390.932.122
Giá vốn gỗ phôi cao su	11.719.279.586	98.604.707.772
Giá vốn cây cao su thanh lý	8.984.212.215	8.574.424.042
Giá vốn hoạt động khác	208.753.771	1.134.873.272
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.618.783.451)	(3.227.511.869)
	725.996.456.825	**834.797.705.801**

5.5. Doanh thu hoat động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101.463.623.033	85.123.294.903
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.402.066.620	6.746.084.598
Lãi bán ngoại tệ	490.281.400	314.223.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.405.064.979	5.751.240.473
	113.761.036.032	**97.934.843.374**
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**9.128.182.620**	**5.838.442.248**

5.6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ do bán ngoại tệ	21.500.000	129.226.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.738.268.430	9.077.578.903
Hoàn nhập/Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	(37.890.622)	(159.988.824)
Chi phí tài chính khác	1.084.956.251	317.496.424
	2.806.834.059	**9.364.312.603**

5.7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	3.427.630.801	2.914.433.791
Chi phí vật liệu, bao bì	1.948.641.700	1.243.868.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.501.349	69.788.673
Thuế, phí và lệ phí	98.635.195	65.190.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.556.491.765	13.724.338.172
Chi phí khác bằng tiền	2.188.522.103	2.083.466.889
	14.311.422.913	**20.101.086.432**

5.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	52.349.586.666	49.810.619.852
Chi phí vật liệu quản lý	2.496.412.539	3.915.887.493
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng	642.648.361	510.223.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.993.471.426	2.927.342.858
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	1.587.146.620	2.624.309.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.337.815.985	4.083.319.131
Trích lập quỹ khoa học công nghệ trong năm	73.074.844.115	29.078.943.420
Chi phí bằng tiền khác	37.032.244.388	49.734.187.649
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	(1.308.426.935)	(2.946.297.723)
	174.205.743.165	**139.738.536.359**

5.9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ hỗ trợ đền bù, bồi thường	9.215.221.304	44.947.681.874
Thu nhập từ phạt hợp đồng kinh tế	7.016.980.674	3.119.828.201
Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	1.287.478.559	994.330.000
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuối	8.869.109.926	12.871.263.640
Xử lý chênh lệch thừa do kiểm kê	-	119.656.643
Thu nhập từ khám chữa bệnh	3.065.061	249.696.505
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mủ	5.429.390.991	8.432.254.024
Thu nhập từ bán nước sinh hoạt	2.273.210.839	5.969.965.445
Thu nhập từ thanh lý tài sản	913.935.312	
Thu nhập từ hợp đồng trồng xen	1.574.857.975	735.532.848
Thu nhập từ bán nước thô	4.017.367.200	5.688.841.200
Thu nhập từ tiền thuê đất được giảm	16.228.894.552	-
Thu nhập khác	922.064.371	2.124.325.608
	57.751.576.764	**85.253.375.988**
Thu nhập khác phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**228.347.882**	**329.060.429**

5.10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý phế phẩm, pallet	252.046.226	679.575.135
Chi phí khám chữa bệnh	-	559.442.401
Tiền thuê đất	5.403.775.068	9.443.230.653
Khấu hao vườn cây nhượng quyền khai thác mủ	773.116.650	425.305.236
Chi phí điện, nước	1.701.693.089	3.359.962.000
Chi phí cung cấp nước thô	4.813.581.144	5.688.841.200
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	1.017.098.957
Chi phí lương nhân viên	237.600.000	1.073.806.409
Chi phí khác	3.888.189.482	3.706.973.357
	17.070.001.659	**25.954.235.348**

5.11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	53.707.017.618	39.563.250.400
Thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	30.349.614.566	12.902.965.323
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**84.056.632.184**	**52.466.215.723**

5.12. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**480.930.339**	**966.618.898**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	480.930.339	966.618.898
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**480.930.339**	**966.618.898**

5.13. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	288.935.107.540	261.993.113.128
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(45.572.792.194)
- Các khoản điều chỉnh tăng (VND)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)	-	*(45.572.792.194)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	288.935.107.540	216.420.320.934
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	*86.885.932*	*86.885.932*
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	**3.325**	**2.491**
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**3.325**	**2.491**

5.14. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180.676.490.145	168.084.778.528
Chi phí nhân công	486.028.458.356	426.099.676.093
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	23.336.609.502	27.225.416.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.536.692.121	139.131.880.823
Thuế, phí và lệ phí	5.912.957.266	4.547.423.996
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(1.411.634.883)	(4.515.709.733)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.412.452.848	33.028.736.931
Trích quỹ khoa học công nghệ	39.431.740.804	29.079.614.319
Chi phí khác bằng tiền	90.876.329.510	147.941.709.899
	994.800.095.669	**970.623.527.206**

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

6.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	286.178.224.380	325.585.437.397
Nợ thuần	(286.178.224.380)	(325.585.437.397)
Vốn chủ sở hữu	3.375.338.043.466	3.234.975.168.902
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**(0,08)**	**(0,10)**

6.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.25.

6.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	286.178.224.380	325.585.437.397
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.382.924.355	88.026.348.700
Đầu tư ngắn hạn	1.773.435.116.185	1.544.682.386.399
Đầu tư dài hạn	165.076.146.369	170.038.255.747
	2.311.072.411.289	**2.128.332.428.243**

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	29.192.899.958	22.238.641.102
Chi phí phải trả	30.750.576.744	32.770.937.282
	59.943.476.702	**55.009.578.384**

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

6.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	286.178.224.380	-	-	286.178.224.380
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82.725.014.596	3.657.909.759	-	86.382.924.355
Đầu tư ngắn hạn	1.773.435.116.185	-	-	1.773.435.116.185
Đầu tư dài hạn	-	-	165.076.146.369	165.076.146.369
	2.142.338.355.161	**3.657.909.759**	**165.076.146.369**	**2.311.072.411.289**

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	29.009.185.104	183.714.854	-	29.192.899.958
Chi phí phải trả	587.613.167	30.162.963.577	-	30.750.576.744
	29.596.798.271	**30.346.678.431**	**-**	**59.943.476.702**

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	325.585.437.397	-	-	325.585.437.397
Phải thu khách hàng, phải thu khác	84.427.311.356	3.599.037.344	-	88.026.348.700
Đầu tư ngắn hạn	1.544.682.386.399	-	-	1.544.682.386.399
Đầu tư dài hạn	-	-	170.038.255.747	170.038.255.747
	1.954.695.135.152	**3.599.037.344**	**170.038.255.747**	**2.128.332.428.243**

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	22.054.926.248	-	-	22.054.926.248
Chi phí phải trả	747.236.058	-	32.023.701.224	32.770.937.282
Vay và nợ	-	-	183.714.854	183.714.854
	22.802.162.306	**-**	**32.207.416.078**	**55.009.578.384**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Hội đồng Quản trị			
Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT	661.416.791	767.330.150
Phạm Phi Điểu	Thành viên HĐQT	59.520.000	66.960.000
Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên HĐQT	96.720.000	66.960.000
Ban kiểm soát			
Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng ban	398.891.302	140.624.880
Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	72.000.000	24.000.000
Trần Thị Thuy Thuỷ	Thành viên	6.000.000	30.000.000
Nguyễn Minh Trang	Thành viên	84.600.000	59.500.000
Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban	7.320.000	219.540.000
Ban Điều hành			
Hồ Cường	Tổng Giám đốc	665.427.602	758.329.100
Huỳnh Trọng Thuỷ	Phó Tổng Giám đốc	583.787.453	664.565.794
Lưu Minh Tuyến	Phó Tổng Giám đốc	545.387.453	633.415.794
Phạm Ngọc Huy	Kế toán trưởng	-	606.044.727
		3.181.070.601	**4.037.270.445**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, công ty cùng thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần TMDV và Du lịch Cao su	Quảng Ninh	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Đồng Nai	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Quảng Nam	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Lào Cai	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	Đồng Nai	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long	Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ cao su Đồng Nai	Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K	Vương quốc Campuchia	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	Vương quốc Campuchia	Công ty cùng Tập đoàn
VPĐD Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại Campuchia	Vương quốc Campuchia	VPĐD của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Long An	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao Su Nam Giang - Quảng Nam	TP. Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	17.456.108.333	35.966.795.993
Công ty TNHH PTCS Đồng Nai - Kratie	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	13.524.363.797	14.180.837.314
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	4.495.680.000	1.075.800.000
Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG DongWha	Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	-	23.441.406.915
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.698.319.666	136.320.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.212.366.000	5.350.215.000
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Doanh thu khác	-	40.720.000
Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K	Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	-	687.516.177
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Doanh thu từ hoạt động khác	-	20.130.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Doanh thu từ hoạt động khác	-	155.720.000
Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG DongWha	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	-	4.964.902.200
Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Cao Su Đồng Nai	Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	-	129.908.700
Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.449.600.000	-
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	625.626.667	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Nam Giang - Quảng Nam	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	9.900.926	-
		49.471.965.389	**86.150.272.299**

Doanh thu hoạt động tài chính	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Sa Thầy	Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.559.638.620	4.264.075.248
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.544.000	6.867.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT 741	Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.545.000.000	1.567.500.000
		9.128.182.620	**5.838.442.248**

Thu nhập khác	Nội dung giao dịch	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	15.040.000	4.473.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	180.179.200	218.869.400
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần	Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	-	89.760.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Thu nhập từ bán điện, nước	27.426.067	-
Trường Cao đẳng Miền Đông	Thu nhập từ bán điện, nước	5.702.615	15.958.029
		228.347.882	**329.060.429**

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Tạp chí Cao su Việt Nam	Chi phí quảng cáo, mua tạp chí	-	130.000.000
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	45.236.600	219.600.000
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Mua dịch vụ tư vấn	963.315.502	299.980.000
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Mua hàng hóa	66.888.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Mua vật tư dây chuyền chế biến mủ nhập kho, sửa chữa thiết bị	791.108.700	662.660.000
Công ty TNHH MTV Trường CĐ Miền Đông	Cung cấp dịch vụ đào tạo	3.000.000	-
		1.869.548.802	**1.312.240.000**

Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Chia cổ tức	96.000.000.000	77.388.120.000
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Nhận tiền xây dựng nhà đại đoàn kết khối thi đua số 1	-	85.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Tiền hỗ trợ	14.000.000	76.700.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Chia cổ tức	3.706.500.000	2.100.000.000
		99.720.500.000	**79.649.820.000**

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K	-	699.867.437
Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	6.936.618.349	5.408.371.619
Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.656.000	77.313.600
	6.941.274.349	**6.185.552.656**

Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	86.400.000	82.548.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	191.750.000	151.750.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho các cổ đông nhỏ lẻ	349.875.195	885.823.745
	628.025.195	**1.120.121.745**

7.4. Thông tin về bộ phận

Theo khu vực địa lý

NĂM TRƯỚC

	Chỉ tiêu	Việt Nam VND	Vương quốc Campuchia VND	Tổng VND
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	887.763.558.522	336.691.652.321	1.224.455.210.843
2	Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định	67.703.780.093	10.774.256.027	78.478.036.120
3	Tài sản phân bổ cuối năm	3.145.562.896.427	1.342.593.320.793	4.488.156.217.220

NĂM NAY

	Chỉ tiêu	Việt Nam VND	Vương quốc Campuchia VND	Tổng VND
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	851.112.587.407	336.892.529.403	1.188.005.116.810
2	Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định	98.369.593.164	8.298.123.713	106.667.716.877
3	Tài sản phân bổ cuối năm	3.298.904.327.333	1.453.414.086.519	4.752.318.413.852

Theo lĩnh vực kinh doanh

NĂMTRƯỚC Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su *VND*	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ *VND*	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su *VND*	Các sản phẩm, dịch vụ khác *VND*	Tổng bộ phận đã báo cáo *VND*	Điều chỉnh và loại trừ *VND*	Tổng bộ phận đã báo cáo *VND*
1 Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	907.893.850.899	194.367.381.636	29.474.603.670	42.608.497.041	1.224.455.210.843	-	1.224.455.210.843
2 Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					-		-
2 Khấu hao và chi phí phân	104.630.277.387	10.257.056.268	7.697.381.348	220.303.742	136.552.111.768	-	136.552.111.768
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	256.978.314.019	87.188.249.822	2.132.302.396	13.962.259.866	389.657.505.042	-	389.657.505.042
4 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	26.676.953.598	37.808.982.284	-	8.990.201.368	78.478.036.120	-	78.478.036.120
5 Tài sản bộ phận cuối năm	3.637.355.916.478	100.783.347.094	129.217.447.231	-	5.258.870.516.097	(770.714.298.877)	4.488.156.217.220
Tổng Tài sản cuối năm	**3.637.355.916.478**	**100.783.347.094**	**129.217.447.231**	**-**	**5.258.870.516.097**	**(770.714.298.877)**	**4.488.156.217.220**
6 Nợ phải trả bộ phận cuối năm	169.392.353.279	62.398.908.203	2.945.040.883	-	1.244.924.908.093	8.256.140.225	1.253.181.048.318
Tổng Nợ phải trả cuối năm	**169.392.353.279**	**62.398.908.203**	**2.945.040.883**	**-**	**1.244.924.908.093**	**8.256.140.225**	**1.253.181.048.318**

NĂM NAY Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su *VND*	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ *VND*	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su *VND*	Các sản phẩm, dịch vụ khác *VND*	Tổng bộ phận đã báo cáo *VND*	Điều chỉnh và loại trừ *VND*	Tổng bộ phận đã báo cáo *VND*
1 Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	926.063.871.563	165.368.660.346	32.294.401.190	37.106.013.846	1.188.005.116.810	-	1.188.005.116.810
2 Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					-		-
2 Khấu hao và chi phí phân	131.065.417.398	4.213.329.326	6.444.239.710	215.845.661	155.767.071.471	-	155.767.071.471
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	285.332.335.615	147.198.857.523	3.849.941.584	13.459.055.269	462.008.659.985	-	462.008.659.985
4 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	105.924.548.241	-	-	578.313.740	106.667.716.877	-	106.667.716.877
5 Tài sản bộ phận cuối năm	3.947.305.153.848	35.978.009.597	124.683.532.076	-	5.520.628.061.032	(768.309.647.180)	4.752.318.413.852
Tổng Tài sản cuối năm	**3.947.305.153.848**	**35.978.009.597**	**124.683.532.076**	**-**	**5.520.628.061.032**	**(768.309.647.180)**	**4.752.318.413.852**
6 Nợ phải trả bộ phận cuối năm	307.342.866.804	44.729.563.275	1.540.824.250	-	1.368.243.299.822	8.737.070.564	1.376.980.370.386
Tổng Nợ phải trả cuối năm	**307.342.866.804**	**44.729.563.275**	**1.540.824.250**	**-**	**1.368.243.299.822**	**8.737.070.564**	**1.376.980.370.386**

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được Công ty thực hiện trình bày lại như sau:

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước Trình bày lại *VND*	Năm trước *VND*	Chênh lệch *VND*
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.491	3.000	(509)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.491	3.000	(509)

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước Trình bày lại *VND*	Năm trước *VND*	Chênh lệch *VND*
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
	- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(84.273.515.852)	7.595.863.649	(91.869.379.501)
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**423.873.949.527**	**515.743.329.028**	**(91.869.379.501)**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.361.246.873)	(95.230.626.374)	91.869.379.501

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	Nguyễn Hữu Việt	Hồ Cường
		Đồng Nai, Việt Nam
		Ngày 24 tháng 03 năm 2026

IAV
AUDIT AND VALUATION

Trụ sở chính:
A-TT5-3 Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc,
Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Tel: +84 247 303 3668

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:
20D Phan Văn Sửu, P. Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: +84 282 249 7766

Chi nhánh Hải Phòng:
29A/56 Phương Lưu, P. Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng
Tel: +84 904 540 634

Chi nhánh Hà Nội:
Số 52 Phố Dịch Vọng, P. Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội
Tel: +84 901 707 127

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=THUẬN LỢI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3800100376
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.09 14:22:14 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

IAV
AUDIT AND VALUATION

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 3800100376 ngày 02/08/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch	
Ông Hồ Cường	Thành viên	
Ông Huỳnh Trọng Thuỷ	Thành viên	
Ông Lưu Minh Tuyến	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 30/12/2025
Ông Phạm Phi Điều	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2025
Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên độc lập	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Minh Trang	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Hồ Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Minh Tuyến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Vịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/10/2025

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Hồ Cường - Tổng Giám đốc (là người đại diện theo pháp luật kể từ ngày 02/08/2025).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N:3800100376-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
X.THUẬN LỢI-T.ĐỒNG NAI

Ông Hồ Cường
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Số: 09071.1/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Cphế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

M.S.D.N:0106299213-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NGUYỄN KÌ ANH	**NGUYỄN LÊ HUY**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3331-2022-283-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 6097-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**978.814.397.126**	**827.828.656.765**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	4.1	**247.794.157.666**	**276.874.275.023**
1.	Tiền	111		38.916.628.263	20.884.856.298
2.	Các khoản tương đương tiền	112		208.877.529.403	255.989.418.725
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**501.556.443.547**	**437.000.350.440**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	501.556.443.547	437.000.350.440
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**23.927.561.851**	**31.127.442.557**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	5.881.359.587	20.437.664.916
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	19.250.000	323.319.732
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	18.026.952.264	10.366.457.909
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	4.6	**124.241.824.906**	**52.408.274.924**
1.	Hàng tồn kho	141		124.241.824.906	54.923.850.427
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.515.575.503)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**81.294.409.156**	**30.418.313.821**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	73.665.156	213.759.397
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	81.220.744.000	30.204.554.424
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.551.054.679.800**	**1.567.717.286.014**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.700.000.000**	**1.700.000.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.700.000.000	1.700.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**464.424.308.798**	**470.176.813.362**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	463.086.452.093	468.927.911.000
	- Nguyên giá	*222*		*1.081.904.347.418*	*1.063.524.219.908*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(618.817.895.325)*	*(594.596.308.908)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	4.10	1.337.856.705	1.248.902.362
	- Nguyên giá	*228*		*3.234.296.096*	*2.948.296.096*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.896.439.391)*	*(1.699.393.734)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	4.11	**203.005.039.225**	**211.939.825.820**
1.	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		2.798.980.116	2.791.085.316
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		200.206.059.109	209.148.740.504
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	4.12	**877.385.793.549**	**879.752.554.624**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		811.995.000.000	811.995.000.000
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		127.733.870.000	127.733.870.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(62.343.076.451)	(59.976.315.376)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**4.539.538.228**	**4.148.092.208**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	4.539.538.228	4.148.092.208
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.529.869.076.926**	**2.395.545.942.779**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**277.946.558.611**	**182.197.526.983**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**188.550.882.020**	**160.106.694.507**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	264.674.511	288.193.434
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	21.055.230.738	7.623.623.169
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	871.479.625	4.765.946.774
4.	Phải trả người lao động	314		122.559.084.135	97.616.857.282
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	165.000.000	150.000.000
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	15.552.707.991	21.831.128.906
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	9.078.690.241	8.336.439.617
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.004.014.779	19.494.505.325
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**89.395.676.591**	**22.090.832.476**
1.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	4.18	89.395.676.591	22.090.832.476
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2.251.922.518.315**	**2.213.348.415.796**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	4.19	**2.251.922.518.315**	**2.218.284.301.862**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		868.859.320.000	868.859.320.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*868.859.320.000*	*868.859.320.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		201.469.994.853	201.469.994.853
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		914.171.970.882	846.982.794.835
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		267.421.232.580	300.972.192.174
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*14.659.152.127*	*77.008.181.018*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*252.762.080.453*	*223.964.011.156*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**(4.935.886.066)**
1.	Nguồn kinh phí	431	4.20	-	(4.935.886.066)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.529.869.076.926**	**2.395.545.942.779**

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Nguyễn Hữu Việt**	**Hồ Cường**
		Đồng Nai, Việt Nam
		Ngày 09 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	5.1	**785.094.447.783**	**794.070.666.130**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**785.094.447.783**	**794.070.666.130**
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	461.452.374.310	556.064.801.301
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**323.642.073.473**	**238.005.864.829**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	72.444.844.131	70.947.511.063
7. Chi phí tài chính	22	5.4	2.739.868.995	5.644.497.952
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	5.329.919.197	7.858.439.847
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	117.786.166.879	89.450.618.637
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**270.230.962.533**	**205.999.819.456**
11. Thu nhập khác	31	5.7	52.414.934.280	81.199.353.002
12. Chi phí khác	32	5.8	16.176.798.742	23.672.001.902
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**36.238.135.538**	**57.527.351.100**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**306.469.098.071**	**263.527.170.556**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	53.707.017.618	39.563.250.400
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**252.762.080.453**	**223.963.920.156**

M.S.D.N:3800100376-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ X.THUẬN LỢI-T.ĐỒNG NAI

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	Nguyễn Hữu Việt	Hồ Cường

Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 09 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp trực tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	856.935.348.950	887.789.573.936
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(180.506.006.421)	(145.594.702.722)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(312.348.021.175)	(254.137.784.259)
4.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(52.003.972.830)	(55.014.274.556)
5.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	50.785.941.820	84.777.351.621
6.	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(176.992.014.213)	(266.674.458.758)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***185.871.276.131***	***251.145.705.262***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(47.675.850.674)	(69.021.280.190)
2.	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	793.000.020	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(306.718.262.029)	(251.948.940.482)
4.	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	242.162.168.922	144.786.698.567
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69.783.308.132	69.693.087.328
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(41.655.635.629)***	***(106.490.434.777)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(173.304.337.550)	(129.878.461.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(173.304.337.550)***	***(129.878.461.200)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(29.088.697.048)**	**14.776.809.285**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**276.874.275.023**	**262.098.930.669**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.579.691	(1.464.931)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**247.794.157.666**	**276.874.275.023**

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Nguyễn Hữu Việt**	**Hồ Cường**

Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 09 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 3800100376 ngày 02/08/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 868.859.320.000 VND (Tám trăm sáu mươi tám tỷ tám trăm năm mươi chín triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 86.885.932 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

Danh sách các cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
		VND	*Cổ phần*	*%*
1.	Tập đoàn CN Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	480.000.000.000	48.000.000	55,24%
2.	Vốn của các đối tượng khác	388.859.320.000	38.885.932	44,76%
		868.859.320.000	**86.885.932**	**100,00%**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.468 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.193 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Con				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Đồng Nai	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Đồng Nai	58,37%	58,37%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	5,39%	5,39%	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Tỉnh Đồng Nai	0,20%	0,20%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Quảng Ngãi	10,21%	10,21%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	11,70%	11,70%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	Tỉnh Đồng Nai	11,32%	11,32%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngày giải thể
Chi nhánh Chế biến gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Tổ 43 khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai	Giải thể ngày 30/12/2025

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay *[Số năm]*
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.
Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (35 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính riêng các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:

- Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
- Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
- Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

3.18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ).

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Tiền mặt	71.622.455	58.702.671
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.845.005.808	20.826.153.627
Các khoản tương đương tiền (i)	208.877.529.403	255.989.418.725
	247.794.157.666	**276.874.275.023**

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 2,4% - 4,75%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*
Ngắn hạn	**501.556.443.547**	**501.556.443.547**	**437.000.350.440**	**437.000.350.440**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	501.556.443.547	501.556.443.547	437.000.350.440	437.000.350.440
	501.556.443.547	**501.556.443.547**	**437.000.350.440**	**437.000.350.440**

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 3,4% - 6,1%/năm.

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
WEBER & SCHAER GMBH & Co	-	3.122.932.680
Phạm Thị Thanh	4.433.061.365	4.551.484.955
LG Commtrade PTY Co.,Ltd		973.845.130
Công ty TNHH Vĩnh Thành Interprise	-	1.316.338.936
Hộ kinh doanh Thêm Kiều	1.033.485.800	939.964.956
Công ty TNHH Phát Triển	-	3.427.226.492
Công ty Cổ phần Phát Hưng	-	5.055.792.720
Các đối tượng khác	414.812.422	1.050.079.047
	5.881.359.587	**20.437.664.916**
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	-	**32.313.600**

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	19.250.000	-
Công ty TNHH Sê Kong Đaknong	-	132.000.000
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Môi trường VITA	-	133.650.000
Các đối tượng khác	-	57.669.732
	19.250.000	**323.319.732**

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Tạm ứng	3.883.225.265	-	3.857.245.557	-
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.520.662.281	-	5.445.734.539	-
Nguồn kinh phí đồng bào thiểu số	6.284.602.588	-	-	-
Phải thu về Bảo hiểm NLĐ, KPCĐ	238.516.418	-	-	-
Phải thu thuế TNCN	99.945.712		-	-
Các khoản phải thu tại Chi nhánh	-	-	1.063.477.813	-
	18.026.952.264	**-**	**10.366.457.909**	**-**

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Ký cược, ký quỹ	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Cộng	**1.700.000.000**	**-**	**1.700.000.000**	**-**

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Nguyên vật liệu	6.972.396.387	-	5.802.138.374	-
Công cụ dụng cụ	1.531.847.011	-	1.744.173.116	-
Chi phí SXKD dở dang	35.552.857.654	-	19.520.190.114	-
Thành phẩm	80.184.723.854	-	27.857.348.823	(2.515.575.503)
	124.241.824.906	**-**	**54.923.850.427**	**(2.515.575.503)**

4.7. Chi phí trả trước

4.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Công cụ dụng cụ quản lý	-	158.693.991
Chi phí khác	73.665.156	55.065.406
	73.665.156	**213.759.397**

4.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Chi phí công cụ dụng cụ	695.803.502	417.623.904
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	741.312.728	1.114.733.670
Chi phí dự án công nghệ cao	1.035.702.163	1.201.035.778
Chi phí khai thác tài nguyên	144.857.648	173.829.176
Chi phí chứng chỉ rừng bền vững	1.217.529.569	998.510.237
Chi phí khác	704.332.618	242.359.443
	4.539.538.228	**4.148.092.208**

4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế giá trị gia tăng	4.758.978.867	-	22.452.251.689	26.339.750.931	871.479.625	-
- Tại Văn phòng Công ty	*4.422.270.273*	-	*21.887.491.206*	*25.438.281.854*	*871.479.625*	-
- Tại chi nhánh Chế biến Gỗ	*336.708.594*	-	*564.760.483*	*901.469.077*	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	24.242.499.207	53.707.017.618	52.003.972.830	-	22.539.454.419
Thuế thu nhập cá nhân	977.114	1.562.055.217	3.994.216.562	7.325.181.636	-	4.892.043.177
- Tại Văn phòng Công ty	-	*1.562.055.217*	*3.994.216.562*	*7.324.204.522*	-	*4.892.043.177*
- Tại chi nhánh Chế biến Gỗ	*977.114*	-	-	*977.114*	-	-
Thuế tài nguyên	5.990.793	-	58.930.205	66.271.690	-	1.350.692
Thuế nhà đất, thuê đất	-	4.400.000.000	32.920.912.927	82.302.282.319	-	53.781.369.392
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.321.211.257	1.327.737.577	-	6.526.320
	4.765.946.774	**30.204.554.424**	**114.457.540.258**	**169.368.196.983**	**871.479.625**	**81.220.744.000**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%;

- Thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi nhánh Chế biến Gỗ được hưởng ưu đãi theo các nội dung sau :

- Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính
- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ quy định danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp xác định: " Chi nhánh Chế biến Gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú thực hiện sản xuất kinh doanh tại huyện Đồng Phú - thuộc địa bàn kinh tế khó khăn nên Chi nhánh được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 17% trong 10 năm kể từ năm 2019 (năm đầu tiên phát sinh doanh thu) đến năm 2028; miễn thuế 2 năm từ năm 2020 - năm 2021 (năm 2019 Chi nhánh hoạt động dưới 12 tháng nên chọn không ưu đãi thuế TNDN); Giảm 50% số thuế phải nộp 04 năm từ năm 2022 - năm 2025."

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc *VND*	Máy móc, thiết bị *VND*	Phương tiện vận tải *VND*	Thiết bị, dụng cụ quản lý *VND*	Vườn cây kinh doanh *VND*	Tài sản cố định khác *VND*	Tổng *VND*
NGUYÊN GIÁ							
Số đầu năm	331.794.021.759	99.647.944.353	80.012.641.798	5.906.202.517	542.935.419.277	3.227.990.204	1.063.524.219.908
Tăng trong năm	1.828.900.510	-	-	44.907.407	45.802.042.757	-	47.675.850.674
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*1.828.900.510*	-	-		*45.802.042.757*	-	*47.630.943.267*
- Mua trong năm	-	-	-	*44.907.407*	-	-	*44.907.407*
Giảm trong năm	(210.951.621)	(46.522.666)	(4.722.739.285)	(45.681.818)	(24.269.827.774)	-	(29.295.723.164)
- Thanh lý, nhượng bán	*(210.951.621)*	*(46.522.666)*	*(4.722.739.285)*	*(45.681.818)*	*(24.269.827.774)*	-	*(29.295.723.164)*
Số cuối năm	333.411.970.648	99.601.421.687	75.289.902.513	5.905.428.106	564.467.634.260	3.227.990.204	1.081.904.347.418
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số đầu năm	239.771.064.411	82.535.047.712	70.367.148.661	5.644.756.174	195.995.581.211	282.710.739	594.596.308.908
Tăng trong năm	11.302.421.754	3.479.640.753	2.527.903.120	69.401.636	27.420.017.265	307.321.752	45.106.706.280
- Khấu hao trong năm	*11.302.421.754*	*3.479.640.753*	*2.527.903.120*	*69.401.636*	*27.420.017.265*	*307.321.752*	*45.106.706.280*
Giảm trong năm	(210.951.621)	(46.522.666)	(4.722.739.285)	(45.681.818)	(15.859.224.473)	-	(20.885.119.863)
- Thanh lý, nhượng bán	*(210.951.621)*	*(46.522.666)*	*(4.722.739.285)*	*(45.681.818)*	*(15.859.224.473)*	-	*(20.885.119.863)*
Số cuối năm	250.862.534.544	85.968.165.799	68.172.312.496	5.668.475.992	207.556.374.003	590.032.491	618.817.895.325
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
- Tại ngày đầu năm	**92.022.957.348**	**17.112.896.641**	**9.645.493.137**	**261.446.343**	**346.939.838.066**	**2.945.279.465**	**468.927.911.000**
- Tại ngày cuối năm	**82.549.436.104**	**13.633.255.888**	**7.117.590.017**	**236.952.114**	**356.911.260.257**	**2.637.957.713**	**463.086.452.093**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu năm	171.488.741.297	68.289.225.091	56.222.825.163	5.359.867.519	28.526.225.316	-	329.886.884.386
- Tại ngày cuối năm	194.150.793.479	68.704.057.425	58.366.870.230	5.314.185.701	15.820.374.491	-	342.356.281.326

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tài sản khác*	*Tổng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	997.194.500	1.715.798.087	235.303.509	2.948.296.096
Tăng trong năm	-	94.500.000	191.500.000	286.000.000
- Mua trong năm	-	*94.500.000*	*191.500.000*	*286.000.000*
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	997.194.500	1.810.298.087	426.803.509	3.234.296.096
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	296.784.113	1.230.682.341	171.927.280	1.699.393.734
Tăng trong năm	28.491.270	136.018.363	32.536.024	197.045.657
- Khấu hao trong năm	*28.491.270*	*136.018.363*	*32.536.024*	*197.045.657*
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	325.275.383	1.366.700.704	204.463.304	1.896.439.391
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Tại ngày đầu năm	**700.410.387**	**485.115.746**	**63.376.229**	**1.248.902.362**
- Tại ngày cuối năm	**671.919.117**	**443.597.383**	**222.340.205**	**1.337.856.705**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu năm	-	1.020.000.000	-	1.020.000.000
- Tại ngày cuối năm	-	1.170.000.000	-	1.170.000.000

4.11. Tài sản dở dang dài hạn

4.11.1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Chi phí trồng rừng	2.798.980.116	2.798.980.116	2.791.085.316	2.791.085.316
	2.798.980.116	**2.798.980.116**	**2.791.085.316**	**2.791.085.316**

4.11.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	**199.647.351.991**	**208.590.033.386**
Vườn cây tái canh năm 2018	-	45.802.042.757
Vườn cây tái canh năm 2019	36.483.590.759	33.199.098.968
Vườn cây tái canh năm 2020	41.678.643.692	36.889.251.462
Vườn cây tái canh năm 2021	39.283.928.126	34.668.020.539
Rừng trồng xen năm 2021	1.645.600.862	1.425.964.830
Vườn cây tái canh năm 2022	26.315.606.743	22.967.041.575
Vườn cây tái canh năm 2022 (trồng lấy gỗ)	2.350.819.403	2.102.067.429
Vườn cây tái canh năm 2023	18.812.195.080	16.019.298.476
Vườn cây xen gỗ 2023	1.564.354.435	1.361.537.087
Vườn cây tái canh năm 2024	16.926.745.563	13.720.689.723
Vườn cây Liên doanh cây chiêu liêu 2024	309.859.829	256.105.040
Vườn cây xen canh gỗ 2024	68.739.310	40.029.500
Vườn cây tái canh 2025	13.727.437.487	138.886.000
Vườn bắp lấy sinh khối năm 2025	329.232.000	-
Rừng dầu năm 2025	19.631.400	-
Vườn cây tái canh 2026	130.967.302	-
- Chi phí xây dựng cơ bản khác	**558.707.118**	**558.707.118**
Các chi phí kiến thiết cơ bản khác	558.707.118	558.707.118
	200.206.059.109	**209.148.740.504**

4.12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị hợp lý *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị hợp lý *VND*
Đầu tư vào công ty con	***811.995.000.000***	***(43.685.352.820)***		***811.995.000.000***	***(41.280.701.123)***	
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	153.000.000.000	-	(i)	153.000.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	(43.685.352.820)	(i)	133.995.000.000	(41.280.701.123)	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	525.000.000.000	-	(i)	525.000.000.000	-	(i)
Đầu tư vào đơn vị khác	***127.733.870.000***	***(18.657.723.631)***		***127.733.870.000***	***(18.695.614.253)***	
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	(18.657.723.631)	(i)	19.895.870.000	(18.695.614.253)	(i)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	1.500.000.000	-	(i)	1.500.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	71.277.000.000	-	(i)	71.277.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	-	(i)	24.611.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	10.450.000.000	-	(i)	10.450.000.000	-	(i)
	939.728.870.000	**(62.343.076.451)**		**939.728.870.000**	**(59.976.315.376)**	

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Thiết kế và Xây dựng Tín Cường Phát	62.438.032	62.438.032	-	-
Công ty TNHH MTV Gỗ Băm Thiên Bình	-	-	108.699.840	108.699.840
Công ty TNHH Xây dựng Nam Cường	92.761.386	92.761.386	70.542.886	70.542.886
Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	109.475.093	109.475.093	108.950.708	108.950.708
	264.674.511	**264.674.511**	**288.193.434**	**288.193.434**

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	*VND*
GLOBAL GLORY GROUP LIMITED	4.999.685.841	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	5.265.437.912	-
Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	540.484.564	5.858.244.000
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	-	1.250.929.000
Hồ Minh Hiệp	1.635.606.840	-
Công ty TNHH Cao su T2T	1.217.448.960	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Huỳnh Hải Nam	1.162.844.597	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Duy Phương	1.060.605.000	-
Các đối tượng khác	5.173.117.024	514.450.169
	21.055.230.738	**7.623.623.169**

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	*VND*
Trích trước chi phí kiểm toán	165.000.000	150.000.000
	165.000.000	**150.000.000**

4.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	15.552.707.991	21.831.128.906
	15.552.707.991	**21.831.128.906**

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến	786.000.000	786.000.000
Quỹ ủng hộ thiên tai bão Yagi	-	140.860.000
Nhận ký quỹ, ký cược	1.336.553.241	1.184.207.141
Kinh phí công đoàn	286.826.214	251.232.196
Phải trả các khoản về bảo hiểm	289.575.570	71.098.188
Phải trả tiền mủ cao su tiểu điền tại các Đội sản xuất	2.221.118.659	2.193.776.496
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Phải trả các khoản về tạm ứng	-	70.687.789
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	1.353.259.195	885.732.745
Phải trả khác	287.674.723	235.162.423
	9.078.690.241	**8.336.439.617**
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**1.347.408.711**	**968.371.745**

4.18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ *VND*	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ *VND*	Tổng *VND*
Số đầu năm	*22.090.832.476*		*22.090.832.476*
Tăng trong năm	*67.304.844.115*	-	*67.304.844.115*
- Trích lập quỹ	*67.304.844.115*	-	*67.304.844.115*
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**89.395.676.591**	**-**	**89.395.676.591**

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu năm trước	**868.859.320.000**	**201.469.994.853**	**792.936.828.041**	**298.302.136.812**	**2.161.568.279.706**
Tăng trong năm trước	-	-	54.045.966.794	223.963.920.156	278.009.886.950
- Phân phối lợi nhuận	-	-	*54.045.966.794*	-	*54.045.966.794*
- Lãi trong năm trước	-	-	-	*223.963.920.156*	*223.963.920.156*
Giảm trong năm trước	-	-	-	(221.293.864.794)	(221.293.864.794)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	*(54.045.966.794)*	*(54.045.966.794)*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	*(36.626.000.000)*	*(36.626.000.000)*
- Trích quỹ thưởng người quản lý	-	-	-	*(293.000.000)*	*(293.000.000)*
- Chia cổ tức	-	-	-	*(130.328.898.000)*	*(130.328.898.000)*
Số dư cuối năm trước	**868.859.320.000**	**201.469.994.853**	**846.982.794.835**	**300.972.192.174**	**2.218.284.301.862**
Số dư đầu năm nay	**868.859.320.000**	**201.469.994.853**	**846.982.794.835**	**300.972.192.174**	**2.218.284.301.862**
Tăng trong năm	-	-	67.189.176.047	252.762.080.453	319.951.256.500
- Lãi trong năm	-	-	-	*252.762.080.453*	*252.762.080.453*
- Phân phối lợi nhuận	-	-	*67.189.176.047*	-	*67.189.176.047*
Giảm trong năm	-	-	-	(286.313.040.047)	(286.313.040.047)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	*(45.095.000.000)*	*(45.095.000.000)*
- Trích quỹ thưởng người quản lý (i)	-	-	-	*(257.000.000)*	*(257.000.000)*
- Trích quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	-	-	*(67.189.176.047)*	*(67.189.176.047)*
- Chia cổ tức (i)	-	-	-	*(173.771.864.000)*	*(173.771.864.000)*
Số dư cuối năm nay	**868.859.320.000**	**201.469.994.853**	**914.171.970.882**	**267.421.232.580**	**2.251.922.518.315**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 131/NQ-ĐHĐCĐCSĐP ngày 26/06/2025, Công ty công bố phân phối lợi nhuận còn lại lũy kế đến cuối năm 2024 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 30% Lợi nhuận sau thuế tương đương 67.189.176.047 VND;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 02 tháng lương thực hiện tương đương 45.095.000.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp 01 tháng lương tương đương 257.000.000 VND;
- Chia cổ tức 20% vốn điều lệ tương đương 173.772 triệu VND.

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	*%*	*VND*	*%*
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	480.000.000.000	55,24%	480.000.000.000	55,24%
Vốn của các đối tượng khác	388.859.320.000	44,76%	388.859.320.000	44,76%
	868.859.320.000	**100,00%**	**868.859.320.000**	**100,00%**

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Vốn góp tại ngày đầu năm	868.859.320.000	868.859.320.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	868.859.320.000	868.859.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	173.771.864.000	130.328.898.000

4.19.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm *Cổ phiếu*	Số đầu năm *Cổ phiếu*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	86.885.932	86.885.932
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	86.885.932	86.885.932
+ Cổ phiếu phổ thông	*86.885.932*	*86.885.932*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.885.932	86.885.932
+ Cổ phiếu phổ thông	*86.885.932*	*86.885.932*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

4.19.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	300.972.192.174	298.302.136.812
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	252.762.080.453	223.963.920.156
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	553.734.272.627	522.266.056.968
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(286.313.040.047)	(221.293.864.794)
- Chia cổ tức	*(173.771.864.000)*	*(130.328.898.000)*
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*(67.189.176.047)*	*(54.045.966.794)*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(45.095.000.000)*	*(36.626.000.000)*
- Trích quỹ thưởng người QLDN	*(257.000.000)*	*(293.000.000)*
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	**267.421.232.580**	**300.972.192.174**

4.20. Nguồn kinh phí

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguồn kinh phí đầu năm	(4.935.886.066)	(4.883.090.373)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	4.935.886.066	4.575.431.024
Chi sự nghiệp	-	(4.628.226.717)
Nguồn kinh phí cuối năm	**-**	**(4.935.886.066)**

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

4.21.1. Vật tư, hàng hóa nhận giữa hộ, gia công, nhận ủy thác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mủ Latex HA	282.160,00	623,58
- Mủ SVR CV 60	161,28	323,00
- Mủ SVR 3L	80,64	163,80
- Mủ SVR 10	185,43	262,08
- Mủ RSS	181,44	282,24
- Mủ Skim	15.140,00	21,77
- Mủ nguyên liệu chưa gia công	-	579,94

4.21.2. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	1.055,90	820,85
Rouble Nga (RUB)	100,00	1.090,00

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Doanh thu bán thành phẩm	602.560.444.471	585.423.535.944
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	158.645.766.640	82.553.790.444
Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	13.360.285.666	5.840.791.000
Doanh thu mủ tận thu cao su	244.704.300	587.067.700
Doanh thu hoạt động chế biến gỗ	6.722.893.706	111.813.591.192
Doanh thu bán cây giống	3.309.445.000	2.806.345.000
Doanh thu bán hàng hóa	-	5.045.544.850
Doanh thu từ hoạt động khác	250.908.000	-
	785.094.447.783	**794.070.666.130**
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**45.850.165.666**	**71.981.066.815**

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Giá vốn từ bán thành phẩm	429.306.724.463	439.985.100.466
Giá vốn bán cây cao su thanh lý	8.984.212.215	8.574.424.042
Giá vốn dịch vụ gia công mủ cao su	11.772.161.000	4.318.088.308
Giá vốn hàng bán Chi nhánh gỗ	9.203.704.083	98.604.707.772
Giá vốn bán cây giống	2.185.572.549	1.390.932.122
Giá vốn bán hàng hóa	-	4.849.648.450
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.658.099.859)
	461.452.374.310	**556.064.801.301**

5.3. Doanh thu hoat động tài chính

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.703.669.254	21.261.340.325
Lãi bán ngoại tệ	490.281.400	314.223.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	96.326.857	1.015.862.740
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.154.566.620	48.356.084.598
	72.444.844.131	**70.947.511.063**
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**38.880.682.620**	**47.448.442.248**

5.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ bán ngoại tệ	21.500.000	129.226.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá	351.607.920	842.166.187
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	2.366.761.075	4.673.105.665
	2.739.868.995	**5.644.497.952**

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	1.034.504.220	894.264.126
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	486.052.436	561.335.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.596.270	58.596.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.837.974.388	5.003.799.359
Chi phí khác bằng tiền	912.791.883	1.340.444.599
	5.329.919.197	**7.858.439.847**

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.011.277.744	21.771.998.760
Chi phí vật liệu quản lý	1.558.346.184	2.407.089.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	751.306.848	978.158.781
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	1.059.262.892	1.606.088.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.616.947.608	1.321.064.425
Chi phí bằng tiền khác	26.484.181.488	39.275.385.794
Trích lập quỹ khoa học công nghệ trong năm	67.304.844.115	22.090.832.476
	117.786.166.879	**89.450.618.637**

5.7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ bán nước sinh hoạt	4.371.831.469	6.027.721.445
Thu nhập từ hỗ trợ đền bù, bồi thường	9.167.401.304	44.947.681.874
Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	1.281.820.000	994.330.000
Thu nhập từ khám chữa bệnh	3.065.061	249.696.505
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuối	8.869.109.926	12.871.263.640
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mủ	5.429.390.991	8.432.254.024
Thu nhập từ bán mủ tận thu	180.158.000	164.215.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	667.912.422	-
Thu nhập từ gia công đóng kiện	261.607.500	320.015.200
Thu nhập từ bán nước thô	4.017.367.200	5.688.841.200
Thu nhập từ hợp đồng trồng xen	1.574.857.975	735.532.848
Thu nhập từ tiền thuê đất được giảm	16.228.894.552	-
Thu nhập khác	361.517.880	767.801.266
	52.414.934.280	**81.199.353.002**
Thu nhập khác phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**3.056.961.512**	**2.779.754.265**

5.8. Chi phí khác

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Chi phí điện, nước	1.701.693.089	3.359.962.000
Chi phí khám chữa bệnh	-	559.442.401
Chi phí xe, NVL, CCDC bán hàng	15.456.978	648.464.003
Chi phí hoạt động bán phế liệu, pallet	252.046.226	215.927.151
Chi phí khấu hao	773.116.650	425.305.236
Tiền thuê đất	5.403.775.068	9.443.230.653
Chi phí cung cấp nước thô	4.813.581.144	5.688.841.200
Chi phí lương nhân viên	237.600.000	1.073.806.409
Các khoản khác	2.979.529.587	2.257.022.849
	16.176.798.742	**23.672.001.902**

5.9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	53.707.017.618	39.563.250.400
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**53.707.017.618**	**39.563.250.400**

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN *(chưa bao gồm Quỹ phát triển KHCN)*	**373.773.942.186**	**285.618.003.032**
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.904.845.008	165.669.696
+) Chi phí không được trừ	*2.904.845.008*	*165.669.696*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(40.154.566.620)	(64.875.347.968)
+) Thu nhập được miễn thuế	*(40.154.566.620)*	*(48.356.084.598)*
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp *(chưa trích Quỹ phát triển KHCN)*	**336.524.220.574**	**220.908.324.760**
Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	**67.304.844.115**	**22.090.832.476**
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp *(sau khi trích Quỹ phát triển KHCN)*	**269.219.376.459**	**198.817.492.284**
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	1.368.576.751	2.002.480.578
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 17%	-	(6.822.567.131)
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	267.850.799.708	203.637.578.837
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ thuế suất 10%	136.857.676	200.248.058
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	53.570.159.942	39.363.002.342
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**53.707.017.618**	**39.563.250.400**

5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.368.015.682	115.946.299.992
Chi phí nhân công	325.974.033.076	278.428.399.193
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7.544.057.555	8.870.857.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.800.146.401	44.678.470.694
Thuế, phí và lệ phí	2.877.452.881	3.411.383.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.551.348.455	16.735.104.639
Chi phí khác bằng tiền	76.098.466.290	104.404.864.712
Trích quỹ khoa học công nghệ	67.304.844.115	22.091.503.375
	657.518.364.455	**594.566.884.096**

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

6.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	247.794.157.666	276.874.275.023
Nợ thuần	(247.794.157.666)	(276.874.275.023)
Vốn chủ sở hữu	2.251.922.518.315	2.213.348.415.796
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**(0,11)**	**(0,13)**

6.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.21.

6.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Tiền và tương đương tiền	247.794.157.666	276.874.275.023
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.608.311.851	32.504.122.825
Đầu tư ngắn hạn	501.556.443.547	437.000.350.440
Đầu tư dài hạn	877.385.793.549	879.752.554.624
	1.652.344.706.613	**1.626.131.302.912**

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	*VND*
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	9.343.364.752	8.624.633.051
Chi phí phải trả	165.000.000	150.000.000
	9.508.364.752	**8.774.633.051**

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

6.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống *VND*	Trên 01 năm đến 05 năm *VND*	Trên 05 năm *VND*	Tổng *VND*
Tại ngày cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	247.794.157.666	-	-	247.794.157.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.908.311.851	1.700.000.000	-	25.608.311.851
Đầu tư ngắn hạn	501.556.443.547	-	-	501.556.443.547
Đầu tư dài hạn	-	-	877.385.793.549	877.385.793.549
	773.258.913.064	**1.700.000.000**	**877.385.793.549**	**1.652.344.706.613**

	Từ 01 năm trở xuống *VND*	Trên 01 năm đến 05 năm *VND*	Sau 05 năm *VND*	Tổng *VND*
Tại ngày cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	9.343.364.752	-	-	9.343.364.752
Chi phí phải trả	165.000.000	-	-	165.000.000
	9.508.364.752	**-**	**-**	**9.508.364.752**

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	276.874.275.023	-	-	276.874.275.023
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.804.122.825	1.700.000.000	-	32.504.122.825
Đầu tư ngắn hạn	437.000.350.440	-	-	437.000.350.440
Đầu tư dài hạn	-	-	879.752.554.624	879.752.554.624
	744.678.748.288	**1.700.000.000**	**879.752.554.624**	**1.626.131.302.912**

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	8.624.633.051	-	-	8.624.633.051
Chi phí phải trả	150.000.000	-	-	150.000.000
	8.774.633.051	**-**	**-**	**8.774.633.051**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính riêng và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Hội đồng Quản trị			
Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT	661.416.791	767.330.150
Phạm Phi Điểu	Thành viên HĐQT	59.520.000	66.960.000
Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên HĐQT	96.720.000	66.960.000
Ban kiểm soát			
Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng ban	398.891.302	140.624.880
Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban	7.320.000	219.540.000
Trần Thị Thu Thuỷ	Thành viên	6.000.000	30.000.000
Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	72.000.000	24.000.000
Nguyễn Minh Trang	Thành viên	84.600.000	59.500.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Hồ Cường	Tổng Giám đốc	665.427.602	758.329.100
Huỳnh Trọng Thuỷ	Phó Tổng Giám đốc	583.787.453	664.565.794
Lưu Minh Tuyến	Phó Tổng Giám đốc	545.387.453	633.415.794
Phạm Ngọc Huy	Kế toán trưởng	-	606.044.727
		3.181.070.601	**4.037.270.445**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, công ty cùng thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Quảng Ninh	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Đồng Nai	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Quảng Ngãi	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Lào Cai	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	Đồng Nai	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Miền Đông	Đồng Nai	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ cao su Đồng Nai	Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	TP.Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT đường ĐT 741	Đồng Nai	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Long An	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Gia Lai	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu hoạt động tài chính	Nội dung giao dịch	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.220.000.000	31.110.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT 741	Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.545.000.000	1.567.500.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.559.638.620	4.264.075.248
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.544.000	6.867.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.532.500.000	10.500.000.000
		38.880.682.620	**47.448.442.248**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Doanh thu bán mủ cao su	10.628.200.000	775.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	-	23.441.406.915
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Đồng Nai	Doanh thu phôi, gốc cao su	-	129.908.700
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Doanh thu bán hàng hóa	-	4.964.902.200
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Doanh thu bán mủ cao su	17.366.000.000	35.890.944.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	4.698.319.666	136.320.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	5.212.366.000	5.350.215.000
Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	3.449.600.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Doanh thu bán mủ cao su	4.495.680.000	1.075.800.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Doanh thu khác	-	155.720.000
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Doanh thu khác	-	40.720.000
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Doanh thu khác	-	20.130.000
		45.850.165.666	**71.981.066.815**

Thu nhập khác	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Thu nhập từ bán nước sinh hoạt	37.374.000	57.756.000
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thu nhập từ bán nước sinh hoạt	2.791.239.630	2.392.937.836
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	15.040.000	4.473.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	180.179.200	218.869.400
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần	Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	-	89.760.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Thu nhập từ bán nước sinh hoạt	27.426.067	-
Trường Cao đẳng Miền Đông	Thu nhập từ bán nước sinh hoạt	5.702.615	15.958.029
		3.056.961.512	**2.779.754.265**

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	45.236.600	219.600.000
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Mua hàng hóa	66.888.000	-
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Mua dịch vụ tư vấn	857.635.400	299.980.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Mua vật tư dây chuyền chế biến mủ nhập kho, sửa chữa thiết bị	791.108.700	662.660.000
		1.760.868.700	**1.182.240.000**

Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Chia cổ tức	96.000.000.000	72.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Nhận tiền xây dựng nhà đại đoàn kết khối thi đua số 1	-	85.000.000
		-	**72.085.000.000**

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	32.313.600
	-	**32.313.600**

Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	86.400.000	82.548.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần	40.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho các cổ đông khác	1.221.008.711	885.823.745
	1.347.408.711	**968.371.745**

7.4. Thông tin về bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Sản xuất và kinh doanh mủ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su.

Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

NĂM TRƯỚC

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Tổng bộ phận đã báo cáo
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	594.657.739.644	199.412.926.486	794.070.666.130	794.070.666.130
Khấu hao và chi phí phân bổ	35.006.900.547	10.257.056.268	45.263.956.815	45.263.956.815
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	148.963.618.748	89.042.246.081	238.005.864.829	238.005.864.829
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	26.649.402.456	37.808.982.284	64.458.384.740	64.458.384.740
Tài sản bộ phận cuối năm	2.294.762.595.685	100.783.347.094	2.395.545.942.779	2.395.545.942.779
Tổng Tài sản cuối năm	**2.294.762.595.685**	**100.783.347.094**	**2.395.545.942.779**	**2.395.545.942.779**
Nợ phải trả bộ phận cuối năm	119.798.618.780	62.398.908.203	182.197.526.983	182.197.526.983
Tổng Nợ phải trả cuối năm	**119.798.618.780**	**62.398.908.203**	**182.197.526.983**	**182.197.526.983**

NĂM NAY

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Tổng bộ phận đã báo cáo
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	616.416.342.437	168.678.105.346	785.094.447.783	785.094.447.783
Khấu hao và chi phí phân bổ	35.537.142.132	9.766.609.805	45.303.751.937	45.303.751.937
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	173.967.561.559	149.674.511.914	323.642.073.473	323.642.073.473
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	47.675.850.674	-	47.675.850.674	47.675.850.674
Tài sản bộ phận cuối năm	2.493.891.067.329	35.978.009.597	2.529.869.076.926	2.529.869.076.926
Tổng Tài sản cuối năm	**2.493.891.067.329**	**35.978.009.597**	**2.529.869.076.926**	**2.529.869.076.926**
Nợ phải trả bộ phận cuối năm	233.216.995.336	44.729.563.275	277.946.558.611	277.946.558.611
Tổng Nợ phải trả cuối năm	**233.216.995.336**	**44.729.563.275**	**277.946.558.611**	**277.946.558.611**

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	Nguyễn Hữu Việt	Hồ Cường

Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 09 tháng 03 năm 2026

Trụ sở chính:
A-TT5-3 Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc,
Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Tel: +84 247 303 3668

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:
20D Phan Văn Sửu, P. Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: +84 282 249 7766

Chi nhánh Hải Phòng:
29A/56 Phương Lưu, P. Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng
Tel: +84 904 540 634

Chi nhánh Hà Nội:
Số 52 Phố Dịch Vọng, P. Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội
Tel: +84 901 707 127